

Số: 35/2023/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT, BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2021/QĐ-UBND NGÀY 21/12/2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT, BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM TẠI 15/18 PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA 15/18 HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 14 về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ 18 về sửa đổi Điều 3 Quy định giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 463/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023 (kèm theo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh tại Thông báo số 3829/TB-HĐTĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 và Thông báo số 3842/TB-HĐTĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam Sửa đổi, bổ sung giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại 15/18 Phụ lục bảng giá đất của 15/18 huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam

Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam như sau:

(Đính kèm các Phụ lục I đến Phụ lục XVIII)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Các nội dung khác tại Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam không thuộc phạm vi sửa đổi tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư

pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC (b/c);
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STN&MT (3b). O 85.

Lê Trí Thanh

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bang gia

Số: 43/2021/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT, BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM TẠI 15/18 PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA 15/18 HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 14 về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 429/HĐND-VP ngày 20 tháng 12 năm 2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1045/TT-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2021 (kèm kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh tại Công văn số 3445/CV-HĐTĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại 15/18 phụ lục bảng giá đất của 15/18 huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam, gồm: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Đông Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Nam Giang và Tây Giang.

(Đính kèm các Phụ lục I đến Phụ lục XV)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022; những nội dung không sửa đổi tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC (b/c);
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSNĐ tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Công thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;

Lê Trí Thanh

- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, KGVX, NC, KTN, KTTH (03).

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bang gia

Số: 23/2025/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT, BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2021/QĐ-UBND NGÀY 21 THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2023/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025 (kèm theo Thông báo số 387/TB-HĐTD ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Biên bản họp ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam.

(Kèm theo các Phụ lục I đến Phụ lục XVII)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Các nội dung khác tại các Quyết định: số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 và số 35/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất các cấp; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XII, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, TC (b/c);
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, SNN&MT (3b).L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

PHỤ LỤC I

HUYỆN NÚI THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Đường Nguyễn Văn Linh	1	18.260.000
...	...		
7	Đường Quang Trung (Từ giáp Phạm Văn Đồng (QL1A) đến giáp cầu Tam Giang)	1	7.440.000
8	Đường Hồ Xuân Hương		
...	...		
8.2	Từ giáp thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp thửa đất tiếp giáp đường Lê Thánh Tông	1	7.960.000
...	...		
17	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Tam Nghĩa)	1	2.940.000
...	...		
34	Khu tái định cư Tam Quang, thị trấn Núi Thành (Chủ đầu tư: BQL Khu kinh tế mở Chu Lai)		
...	...		
34.3	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	7.960.000
...	...		
34.5	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m- 10,5m-6m)	1	9.744.000
34.6	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m- 7,5m-3m-7,5m-6m)	1	10.727.000
...	...		
36	Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (thanh toán dự án BT) (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xây dựng Chu Lai Quảng Nam)		
...	...		
36.8	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m- 7,5m-5m)	1	7.960.000
37	Khu dân cư Thị trấn Núi Thành (Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV An An Hòa)		
...	...		
37.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	7.960.000
...	...		
39	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 1		
39.1	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1	6.619.000
39.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	6.880.000
39.3	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	8.207.000
39.4	Đường có mặt cắt ngang 21,5m (5m - 10,5m - 6m)	1	8.207.000
39.5	Đường có mặt cắt ngang 21,5m (6m - 10,5m - 5m)	1	8.304.000
39.6	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m - 10,5m - 6m)	1	8.304.000
39.7	Đường có mặt cắt ngang 25m (5m - 15m - 5m)	1	8.797.000
39.8	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m - 7,5m - 3m - 7,5m -	1	11.126.000

	6m)		
...	...		
57	Khu dân cư Khối 2		
57.1	Đường quy hoạch 9,5m (2m-5,5m-2m)	1	5.119.000
57.2	Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m- 3m)	1	5.247.000
57.3	Đường Đỗ Đăng Tuyển 17,5m (5m- 7,5m-5m)	1	7.445.000
57.4	Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m- 6m)	1	9.011.000
...	...		
59	Đường Phan Thanh	1	8.400.000
60	Đường Nguyễn Duy Hiệu	1	6.888.000
61	Đường Trần Văn Dư	1	9.744.000

II. SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	TAM XUÂN 1 (xã đồng bằng)		
...	...		
4	Đất ven đường ĐH1.NT (Tính cả hai bên đường)		
...	...		
4.3	Từ giáp nương kênh (cổng ba cửa) đến tràn xả lũ Phú Ninh	3	737.000
...	...		
9	Từ kênh tưới bên hông nhà ông Nguyễn Đức Toàn đến giáp nhà bà Phạm Thị Thanh Thu	1	1.790.000
...	...		
15	Từ kênh N3.1 (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp cổng qua kênh (phía trước nhà ông Lê Ngọc Châu)	1	1.300.000
...	...		
18	Từ cổng qua đường đầu tiên (cổng bà Niên) đến giáp Cầu máng Tam Tiến (cũ)	1	828.000
...	...		
20	Đường đi Miếu Ông (Từ đường sắt đến giáp Miếu ông)	1	882.000
21	Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc các thôn Khương Mỹ, Tam Mỹ, Phú Hưng	1	805.000
22	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	1	715.000
II	TAM XUÂN 2 (xã đồng bằng)		
...	...		
9	Tuyến đất ven đường ĐH1.NT - Từ cổng Gò Da đến giáp đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	1	730.000
10	Tuyến từ giáp xã Tam Xuân 1 đến giáp đường sắt (ga Bà Khôi cũ)	1	774.000
11	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Giao Thắng Trung) đến giáp đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phú Nam	1	774.000
...	...		
13	Tuyến từ giáp nhà Võ Ngọc Dũng đến hết thửa đất bà Huỳnh Thị Thu	1	774.000
14	Tuyến Thạch Kiều đi Đức Bó (từ giáp nhà bà Võ Thị Hạnh đến cầu bến Trảy)	1	730.000

15	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên		
15.1	Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường Bê tông)	1	730.000
15.2	Đất khu dân cư còn lại	1	685.000
16	Khu tái định cư thôn Bà Bầu	1	1.667.000
17	Khu tái định cư thôn Phú Khê Đông	1	1.746.000
18	Khu tái định cư thôn Phú Nam Đông	1	1.667.000
...	...		
20	Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà bà Doãn Thị Yến) đến giáp nhà ông Trần Văn Nam (thôn Thạch Kiều)	1	893.000
21	Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Sanh) đến hết trại cửa ông Tý	1	774.000
22	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đình Tình đến hết đất ông Doãn Bá Kế	1	774.000
III	TAM ANH BẮC (xã đồng bằng)		
...	...		
2	Đất ven đường Quốc phòng		
...	...		
2.2	Từ Đập đá đến ngã Tư Bà Bình	2	1.320.000
2.3	Từ nhà bà Đào (phía Tây đường), nhà ông Tiến Hoài (phía Đông đường) đến kênh N28	3	820.000
2.4	Từ Kênh N28 đến Kênh N29	4	720.000
...	...		
4	Đất ven đường đi Vũng Lắm		
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Kênh N29-3	1	1.200.000
4.2	Từ kênh N29-3 đến giáp sông	2	1.000.000
5	Đất ven đường đi Khu công nghiệp Việt Hàn		
...	...		
5.2	Từ đường sắt đến kênh N2	2	1.500.000
	Các tuyến đường khác:		
6	Đường bê tông thôn An Lương		
...	...		
6.3	Từ trạm điện 110KV đến giáp nhà ông Đặng Văn Quyền	1	820.000
6.6	Từ giáp Quốc lộ 1A (ông Bảy Nghi) đi đường liên thôn	1	820.000
...	...		
7.10	Từ nhà ông Thanh đến hết nhà ông Tâm	1	820.000
8	Đường Bê tông thôn Thuận An		
...	...		
8.3	Từ giáp đường cây Sưa (nhà ông Nguyễn Tấn Toàn) đến giáp nhà ông Tám Thừa	1	820.000
...	...		
9	Đường Bê tông thôn Đức Bó 1		
...	...		
9.7	Từ giáp đường Việt Hàn (nhà bà Nguyễn Thị Hồng) đến hết nhà ông Lê Văn Bình	1	820.000
10	Đường Bê tông thôn Đức Bó 2		

...	...		
10.4	Từ giáp nhà ông Võ Đăng Xuất đến kênh N28 (Tổ 4) (bà Quân)	1	820.000
...	...		
10.6	Từ giáp nhà ông Nguyễn Đình Tiến đến giáp đường đội 6 cũ (Tổ 5)	1	820.000
10.7	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Phạm Minh Nhựt) đến hết nhà bà Tài	1	820.000
11	Đường bê tông liên thôn		
...	...		
11.3	Từ giáp Quốc lộ 1A (bà Tuyết) đến giáp đường bê tông liên thôn	1	820.000
11.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp lò gạch	1	1.000.000
...	...		
13	Đất ven đường bê tông còn lại thuộc các thôn trên địa bàn xã (không thuộc các tuyến trên)	1	720.000
IV	TAM ANH NAM (xã đồng bằng)		
1	Đất ven đường Quốc lộ 1A		
1.1	Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến giáp chùa Phổ Quang (Phía Tây đường); Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 (Phía Đông đường).	4	2.400.000
1.3	Từ chùa Phổ Quang đến đường lên ga Diêm Phở (Phía Tây đường); Từ hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 đến đường xuống cầu Tam Hòa (Phía Đông đường).	2	4.440.000
1.4	Từ trong đường lên ga Diêm Phở đến Khu dân cư tái định cư Tiên Xuân (Phía Tây đường); Từ trong đường xuống cầu Tam Hòa đến cống Xuân Đại (phía Đông đường)	1	6.264.000
1.5	Từ cống Xuân Đại đến nhà thờ Tin Lành Tiên Quả (phía Đông đường)	2	4.440.000
1.6	Từ khu tái định cư Tiên Xuân đến giáp cầu ông Bộ (phía Tây đường); Từ nhà thờ Tin Lành Tiên Quả đến giáp cầu ông Bộ (phía Đông đường)	3	3.756.000
3	Đất khu dân cư Tiên Xuân		
...	...		
3.2	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	3.054.000
3.3	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	3.487.000
4	Đất khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1 và giai đoạn 1.2)		
4.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	4.163.000
4.2	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	4.545.000
4.3	Đường 21,5m (6m-10,5m-5m)	1	5.429.000
4.4	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	1	5.777.000
4.5	Đường 27m (6m-15m-6m)	1	6.349.000
4.6	Đường 31m (5m-7,5m-6m-7,5m-5m)	1	7.038.000
4.7	Đường 31m (6m-15m-10m)	1	7.820.000
4.8	Đường 17,4m (5,2m-7m-5,2m)	1	4.689.000
4.9	Đường 20,5m (5m-10,3m-5,2m)	1	5.250.000

4.10	Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)	1	5.429.000
...	...		
9	Đường 911 từ đường sắt đến hết đường bê tông	1	1.000.000
10	Đất ven đường OPEC - Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết đường nhựa	1	1.200.000
18	Từ giáp đường ĐH3.NT (Ngã ba Lan Dương) đến hết nhà ông Nguyễn Củng	1	1.200.000
34	Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên)	1	800.000
35	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	1	650.000
36	Khu dân cư Tam Anh Nam (giai đoạn 3)		
36.1	Đường 11,5m (3,0m+5,5m+3,0m)	1	4.163.000
36.2	Đường 15,5m (4,0m+7,5m+4,0m)	1	4.545.000
36.3	Đường 21,5m (5,0m+10,5m+6,0m)	1	5.429.000
...	...		
36.5	Đường 31,0m (6,0m+15,0m+10,0m)	1	7.820.000
37	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Anh Nam		
37.1	Đường 11,5m (3,0m+5,5m+3,0m)	1	4.301.000
37.2	Đường 17,5m (5,25m-7,0m-5,25m)	1	4.612.000
37.3	Đường 20,5m (5,0m-10,5m-5,0m)	1	5.374.000
37.4	Đường 22,5m (6,0m-10,5m-6,0m)	1	5.777.000
45	Phía Tây đường Quốc lộ 1A- Các đường bê tông xuất phát từ giáp Quốc lộ 1A đến phía Đông đường sắt	1	1.200.000
46	Phía Đông đường Quốc lộ 1A- Các đường bê tông xuất phát từ giáp Quốc lộ 1A đến hết đường bê tông	1	1.200.000
47	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường sắt đến phía Đông đường nối 2 KCN	1	1.000.000
48	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường nối 2 KCN đến phía Đông đường cao tốc	1	1.000.000
49	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường cao tốc	1	960.000
V	TAM HIỆP (xã đồng bằng)		
...	...		
32	Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp nhà ông Trà Minh Tri	1	1.309.000
...	...		
42	Khu dân cư đô thị Tam Hiệp		
42.1	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1	6.156.000
42.2	Đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1	7.114.000
42.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	7.940.000
42.4	Đường 27m (5m - 17m - 5m)	1	8.482.000
42.5	Đường 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1	10.944.000
43	Khu dân cư Chợ Trạm (không áp dụng đối với phạm vi theo Quyết định số 171/QĐ-KTM ngày 20/7/2018 của Ban QL khu KTM Chu Lai)		
43.1	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1	6.019.000
43.2	Đường 14,5m (4,5m - 5,5m - 4,5m)	1	6.840.000
43.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	7.940.000

43.4	Đường 27m (5m - 17m - 5m)	1	8.482.000
43.5	Đường 33m (6m - 10,5m - 10,5m - 6m)	1	9.576.000
43.6	Đường 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1	10.123.000
...	...		
45	Khu dân cư Chợ Trạm (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phạm Minh Gia)		
45.1	Đường 14,5m (4,5m - 5,5m - 4,5m)	1	5.689.000
45.2	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	6.190.000
45.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	6.736.000
45.4	Đường 27m (5m - 17m - 5m)	1	8.033.000
45.5	Đường 35m (6m - 10,5m - 2m- 10,5m - 6m)	1	9.740.000
45.6	Đường 43m (10m+10,5m+2m+10,5m+10m)	1	10.240.000
46	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 1		
46.1	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1	6.619.000
46.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	6.880.000
46.3	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	8.207.000
46.4	Đường có mặt cắt ngang 21,5m (5m - 10,5m - 6m)	1	8.207.000
46.5	Đường có mặt cắt ngang 21,5m (6m - 10,5m - 5m)	1	8.304.000
46.6	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (6m - 10,5m - 6m)	1	8.304.000
46.7	Đường có mặt cắt ngang 25m (5m - 15m - 5m)	1	8.797.000
46.8	Đường có mặt cắt ngang 30m (6m - 7,5m - 3m - 7,5m - 6m)	1	11.126.000
47	Khu đô thị sinh thái cao cấp Vịnh An Hòa 2		
47.1	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1	8.505.000
47.2	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	8.610.000
47.3	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (7m - 7,5m - 3m)	1	8.610.000
47.4	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (7m - 7,5m - 5m)	1	8.615.000
47.5	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (4m - 10,5m - 5m)	1	11.955.000
47.6	Đường có mặt cắt ngang 19,5m (5m - 10,5m - 4m)	1	11.605.000
47.7	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	11.660.000
47.8	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (5m - 10,5m - 7m)	1	12.617.000
47.9	Đường có mặt cắt ngang 22,5m (7m - 10,5m - 5m)	1	12.244.000
47.10	Đường có mặt cắt ngang 24m (4m - 15m - 5m)	1	12.748.000
47.11	Đường có mặt cắt ngang 24m (5m - 15m - 4m)	1	12.748.000
47.12	Đường có mặt cắt ngang 25m (5m - 15m - 5m)	1	13.774.000
47.13	Đường có mặt cắt ngang 26,5m (7m - 7,5m - 12m)	1	13.774.000
47.14	Đường có mặt cắt ngang 29m (8m - 15m - 6m)	1	14.720.000
47.15	Đường có mặt cắt ngang 38m (4m - 7,5m - 3m - 9m - 3m - 7,5m - 4m)	1	14.601.000
47.17	Đường có mặt cắt ngang 39m (6m - 8,5m - 6m - 8,5m - 10m)	1	14.720.000
48	Khu dân cư cán bộ, bác sỹ Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam		
48.1	Đường 11,5m (3,0m-5,5m-3,0m)	1	5.175.000
48.2	Đường 17,5m (4m-7,5m-6m)	1	5.548.000

48.3	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	5.747.000
48.4	Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m- 5m)	1	6.120.000
48.5	Đường có mặt cắt 43m (10m-10,5m- 2m-10,5m-10m)	1	7.757.000
...	...		
52	Từ giáp đường ĐT617 đến hết trường mẫu giáo Hoa Sữa	1	3.330.000
53	Từ giáp đường ĐT617 (mới) đến giáp đường ĐT617 cũ	1	1.190.000
54	Từ nhà bà Lên (ông Minh) đến giáp nhà ông Huỳnh Quân	1	1.190.000
55	Từ nhà ông Trà Minh Tri đến hết nhà ông Trần Cường	1	1.190.000
56	Từ nhà bà Bùi Thị Nhi đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hường	1	1.190.000
57	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	1	1.190.000
VI	TAM NGHĨA (xã đồng bằng)		
...	...		
8	Tuyến ĐH6.NT - Từ giáp thị trấn Núi Thành (đường Lê Đình Dương) đến giáp xã Tam Quang		
8.1	Từ giáp thị trấn (đường Lê Đình Dương) đến hết khu dân cư thôn Long Bình (giáp đường công vụ vào trường THPT Núi Thành)	1	3.465.000
8.2	Từ khu dân cư thôn Long Bình (giáp đường công vụ vào trường THPT Núi Thành) đến giáp xã Tam Quang	2	2.890.000
...	...		
12	Các tuyến đường thuộc thôn Tịch Tây		
...	...		
12.2	Tuyến từ cầu ông Thanh đến cầu Quan Âm	2	1.728.000
...	...		
12.6	Tuyến từ nhà thờ tộc Nguyễn Tấn đến giáp nhà ông Long	3	1.200.000
12.7	Từ nhà ông Trần Tuấn (Trần Đình Thông) đến giáp nhà ông Đức (Tuyến BTM)	3	1.200.000
...	...		
12.9	Tuyến từ giáp nhà bà Tam đến hết nhà ông Phạm Ngọc Ân	1	3.000.000
...	...		
13	Các tuyến đường thuộc thôn Hòa Đông		
...	...		
13.7	Từ đường sắt (từ nhà ông Trương Văn Hường) đến giáp cổng chui cao tốc Km097+453	1	1.012.000
13.8	Từ đường sắt đến hết nhà ông Nguyễn Văn Được (giáp khu đất Quốc phòng 315)	1	1.012.000
16	Các tuyến đường thuộc thôn An Long		
...	...		
16.7	Tuyến từ giáp nhà ông Phụng (ĐH9.NT) đến giáp nhà ông Đại (thôn An Long)	1	2.438.000
17	Các tuyến đường thuộc thôn Long Bình		
...	...		

17.5	Từ giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Minh (giáp nương thoát nước)	1	936.000
18	Các tuyến đường thuộc thôn Hòa Mỹ		
18.1	Tuyến từ nhà văn hoá thôn đến hết nhà ông Đồng	1	936.000
...	...		
18.5	Tuyến từ giáp nhà ông Thọ đến cầu bà Chinh	1	936.000
...	...		
20	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước		
...	...		
20.5	Đường từ giáp nhà Ông Khoảng đến giáp nhà ông Tuấn (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường ĐH9.NT và chợ Chu Lai)	1	2.028.000
...	...		
20.10	Tuyến từ giáp nhà ông Nghĩa (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp chợ Chu Lai) đến giáp nương Gò Dài	1	1.040.000
...	...		
20.12	- Từ giáp nhà ông Phùng Hương đến giáp nhà ông Toán (đường vào xóm Nhà Vàng)	1	1.768.000
...	...		
VII	TAM QUANG (xã đồng bằng)		
...	...		
35	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	1	700.000
...	...		
38	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2)		
38.1	Đường 29,5m - giáp sông (8m-15m- 6m)	1	8.895.000
38.2	Đường 29,5m (8m-15m-6m)	1	8.615.000
38.3	Đường 26m (6m-5,5m-3m-5,5m-6m)	1	7.600.000
38.4	Đường 21,5m (8m-10,5m-3m)	1	6.257.000
38.5	Đường 19,5m (6m-7,5m-6m)	1	5.909.000
38.6	Đường 16,5m giáp sông (3m-10,5m- 3m)	1	6.189.000
38.7	Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)	1	5.909.000
38.8	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.540.000
38.9	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m) và (3,25m-5m-3,25m)	1	5.318.000
...	...		
IX	TAM HOÀ (xã đồng bằng)		
1	Đất ven đường trực chính xã (ĐH2.NT)		
...	...		
1.2	Từ nhà ông Nhặng đến hết nhà ông Vui	3	3.310.000
...	...		
6	Từ bến Phà Tam Hòa đến giáp điểm tái định cư Tam Hòa	1	1.750.000
...	...		
21	Tuyến từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Huỳnh Liệp (thôn Xuân Tân)	1	1.000.000
22	Tuyến từ giáp ĐH2.NT đến hết nhà ông Mính (Thôn	1	1.750.000

	Bình An)		
23	Điểm tái định cư Tam Hòa		
23.1	Đường có mặt cắt 7m (4m vỉa hè - 3m mặt đường) - Từ điểm tái định cư Tam Hòa đến giáp đường ĐT613B	1	1.810.000
23.2	Đường có mặt cắt 10,5m (2m-5,5m- 3m)	1	2.030.000
23.3	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m- 3m)	1	1.900.000
X	TAM HẢI (xã đồng bằng)		
...	...		
10	Đất ven đường từ nhà bà Hồng (thôn Tân Lập) đến giáp nhà ông Trần Minh Định (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)	1	1.750.000
...	...		
17	Từ nhà ông Tin đến giáp Khu tái định cư Tam Hải (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)	1	1.400.000
...	...		
19	Khu dân cư Tam Hải		
19.1	Đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m- 5m) - Từ giáp đường vào trường Tiểu học Trần Phú đến giáp đường Bê tông dân sinh	1	2.350.000
19.2	Các đường có mặt cắt 15,5m (5m- 5,5m-5m) còn lại	1	2.080.000
XI	TAM TIẾN (xã đồng bằng)		
...	...		
1.1	Đất ven đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lang đến hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn	2	2.750.000
...	...		
XII	TAM TRÀ (xã miền núi)		
1	Đất ven đường ĐT 617		
1.1	Từ cầu sông Quán đến giáp nhà ông Trần Lý (thôn Phú Trường)	1	450.000
1.2	Từ nhà Ông Trần Lý (thôn Phú Trường) đến hết nhà ông Phan Văn Lai (thôn Phú Thọ)	2	450.000
2	Tuyến ĐH8 - Từ nhà ông Lam đến giáp xã Tam Sơn	1	375.000
...	...		
5	Từ giáp nhà bà Nhẫn đến hết nhà bà Cúc	1	250.000
6	Từ nhà ông Hùng đến hết nhà ông Bùi Xuân Tiến	1	250.000
7	Từ nhà ông Lê Ngọc Anh đến hết nhà bà Huệ	1	250.000
8	Từ nhà ông Nhựt đến giáp nhà ông Nhân	1	250.000
9	Từ Trạm y tế xã Tam Trà đến cầu Trung Đạo	1	250.000
10	Tuyến ĐX - Từ Nhà văn hóa trường Cửu II (cũ) đến hết nhà ông Phước	1	250.000
...	...		
12	Từ nhà ông Trường đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Tuấn	1	250.000
13	Từ nhà bà Trương Thị Phước đến hết nhà ông Lý	1	250.000
14	Từ nhà ông Sơn Oanh đến hết nhà Phạm Quang Thanh	1	250.000
XIII	TAM SƠN (xã miền núi)		

1	Đất ven đường ĐH3.NT		
1.1	Tuyến ĐH3.NT - Từ đèo Ba Vĩ (giáp xã Tam Thạnh) đến giáp ngã ba nhà ông Chính	1	630.000
...	...		
4	Tuyến ĐX		
4.1	Tuyến ĐX3 - đường thôn Thuận Yên Tây đi thôn Mỹ Đông	1	510.000
4.2	Tuyến ĐX1 - Đoạn từ giáp nhà ông Vang đến trường Cây Bàng	1	510.000
4.3	Tuyến ĐX2 - Đoạn từ trường Mẫu giáo Sóc Nâu (cơ sở Đức Phú) đến hết nhà ông Nguyễn Hạnh	1	360.000
4.4	Tuyến ĐX4 - Đoạn từ giáp đường ĐH8.NT đến hết nhà ông Nguyễn Duy Xinh	1	360.000
...	...		
8	Các tuyến đường trục thôn		
8.1	Tuyến ngã Tư Đông Hòa đến hết nhà ông Cao Văn Anh	1	630.000
8.2	Tuyến từ giáp đường ĐH8.NT đến hết nhà ông Nguyễn Viên	1	360.000
8.3	Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Đức Phú đến hết nhà ông Chính	1	360.000
8.4	Tuyến từ Ngã 3 bến đò đến hết nhà ông Lầu	1	360.000
8.5	Tuyến từ giáp đường ĐH3.NT đến hết nhà ông Tiến	1	360.000
8.6	Tuyến từ giáp đường ĐH8.NT đến hết nhà bà Huệ	1	360.000
8.7	Tuyến từ giáp đường ĐH8.NT đến hết nhà ông Mỹ	1	360.000
8.8	Tuyến từ Chùa Yên Sơn đến hết nhà ông Mỹ	1	360.000
8.9	Tuyến từ Cổng chò đến giáp nhà bà Hiệp	1	360.000
8.10	Gò Cốc đến đường ĐH8(giáp nhà ông Minh)	1	360.000
8.11	Tuyến từ Gò Cốc đến giáp đường ĐH8.NT (trước nhà ông Minh)	1	360.000
8.12	Tuyến từ nhà bà Thủy đến giáp nhà ông Mênh	1	360.000
8.13	Tuyến từ nhà ông Cao đến hết nhà bà Anh	1	360.000
8.14	Tuyến từ nhà ông Hà đến hết nhà ông Cẩn	1	360.000
8.15	Tuyến từ nhà ông Toàn đến hết nhà bà Thọ	1	360.000
XIV	TAM THẠNH (xã miền núi)		
...	...		
8	Đất ven đường tiếp giáp ĐH3.NT - Từ giáp nhà ông Trương Lượng (thôn Trung Hòa) đến hết nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Đức Phú)	1	380.000
9	Tuyến từ giáp nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Đức Phú) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Long (thôn Trường Thạnh)	1	342.000
XV	TAM MỸ ĐÔNG (xã miền núi)		
1	Đất đường trục chính ĐH7.NT		
...	...		
1.2	Từ nhà ông Ngô Quang Phúc đến giáp cổng ông Thắng	2	2.762.000
...	...		
15	KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	1	680.000

...	...		
23	Từ giáp nhà bà Trần Thị Danh đến hết nhà ông Đỗ Khôi	1	950.000
XVI	TAM MỸ TÂY (xã miền núi)		
1	Đất ven đường ĐT 617		
...	...		
1.2	Từ trên cổng Chà Là đến ngã ba Trại Thượng	1	1.100.000
1.3	Từ ngã ba Trại Thượng đến cầu sông Quán (giáp Tam Trà)	2	1.000.000
...	...		
4	Từ nhà ông Bốn Dinh (thôn Trung Lương) - nhà ông Minh (thôn Tịnh Sơn)	1	800.000
...	...		
8	Từ giáp đường ĐH 5 (đối diện nhà Ba Nam đến Cầu Hào (KDC Cầu Hào)	1	620.000
...	...		

III. SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ:

TT	Tên đường/ Đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
...	...	
3	Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp giai đoạn 1	
	Mặt cắt đường 21,5m	1.200.000
	Mặt cắt đường 22,5m	1.246.000
	Mặt cắt đường 35,0 m	1.477.000
...	...	...
12	Cụm Công nghiệp Tam Mỹ Tây	387.000

IV. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SAU TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 (ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2021/QĐ-UBND NGÀY 21/12/2021 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2023/QĐ- UBND NGÀY 20/12/2023 CỦA UBND TỈNH):

1. Xã Tam Xuân I

- Bãi bỏ tuyến Từ giáp ĐH1.NT cũ (nhà ông Danh) đến giáp đường vào nhà lưu niệm Võ Chí Công (Tại mục 8)

2. Xã Tam Anh Bắc:

- Bãi bỏ Từ giáp Quốc lộ 1A (bà Tuyết) đến giáp đường bê tông liên thôn (ông Trực) (Tại mục 6.4)
- Bãi bỏ Từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 6 Vĩnh) đến kênh N293 (Tại mục 6.9)
- Bãi bỏ Từ nhà bà Phụng đến giáp kênh N29 (Tại mục 6.10)
- Bãi bỏ Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp lò gạch (Tại mục 7.7)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Khôi (Tại mục 7.11)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Tựu đến Đồng đồ (ông Sơn) (Tại mục 8.11)
- Bãi bỏ Từ quốc lộ 1A (cây Sưa) đến hết nhà ông Tân (Tại mục 8.12)
- Bãi bỏ Từ quốc lộ 1A (cây Sưa) đến hết nhà ông Sa (Tại mục 8.13)
- Bãi bỏ Từ giáp quốc lộ 1A (cây Sưa) đến hết nhà ông Lô (Tại mục 8.14)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Võ Minh đến hết nhà ông Võ Luôn (Tại mục 9.8)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Trà đến hết nhà bà Lợm (Tại mục 9.9)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Dung đến hết nhà ông Phú (Tại mục 9.10)
- Bãi bỏ Từ nhà bà Chánh đến hết nhà ông Phục (Tại mục 9.11)

- Bãi bỏ Từ nhà ông Thủy đến đá Bạc (Tại mục 9.12)
- Bãi bỏ Từ nhà bà Anh đến giáp đường đi cầu bến Trảy (Tại mục 10.9)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Tổng đến hết đường bê tông (Tại mục 10.10)
- Bãi bỏ Từ nhà ông Hồng đến hết Nhà Văn hóa (Tại mục 10.11)

3. Xã Tam Anh Nam

- Bãi bỏ Đất khu dân cư xung quanh chợ cũ (Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Nguyễn Văn Điều) (Tại mục 6)
- Bãi bỏ Đường đi ga Diêm Phở ngoài chợ Cũ (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ga) (Tại mục 7)
- Bãi bỏ Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng trường mẫu giáo Tuổi Thơ (Tại mục 8)
- Bãi bỏ Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường sắt (Tại mục 9.1)
- Bãi bỏ Từ đường sắt đến hết đường bê tông (Tại mục 9.2)
- Bãi bỏ Đường bê tông đội 5, thôn Nam Định (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt) (Tại mục 11)
- Bãi bỏ Đường bê tông đi đội 2 (cũ), thôn Mỹ Sơn - giáp Quốc lộ 1A đến hết đường bê tông và nhánh rẽ đến hết nhà ông Phạm Văn Luận (Tại mục 12)
- Bãi bỏ Đường bê tông đi xóm Lưới thôn Tiên Xuân 1 (Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Trần Lệ) (Tại mục 13)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 1 (Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Lương Tường) (Tại mục 14)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Diêm Phở - Từ giáp nhà ông Lê Văn Đại (đường ĐH3.NT) đến Miếu Hòa Hương (Tại mục 15)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ giáp nhà ông Đặng Ngọc Tương (đường ĐH3.NT) đến cầu máng Thái Xuân (Tại mục 16)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ Trạm Kiểm lâm (đường ĐH3.NT) đến hết nhà ông Đặng Văn Sáu (Tại mục 17)
- Bãi bỏ Từ giáp đường ĐH3.NT đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hồi (Tại mục 18.1)
- Bãi bỏ Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Hồi đến hết nhà ông Nguyễn Khánh (Tại mục 18.2)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ giáp nhà ông Nguyễn Đức Kha (đường ĐH3.NT) đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Triều (Tại mục 19)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ giáp nhà ông Phạm Văn Long (đường ĐH3.NT) đến hết nhà ông Tiến (Tại mục 20)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ giáp nhà ông Võ Bá Đạt (đường ĐH3.NT) đến giáp ruộng (Tại mục 21)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Diêm Phở - Từ giáp trường Tiểu học Nguyễn Hiền (đường ĐH3.NT) đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Điều (đường 911) (Tại mục 22)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tấn (ĐH3.NT) đến hết nhà ông Bùi Công (Tại mục 23)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ giáp nhà ông Võ Phụng (thôn Diêm Phở) qua nhà ông Đào Hường đến đường nối 2 khu công nghiệp (Tại mục 24)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hoa (đường ĐH3.NT) đến hết nhà ông Chung Tiến (Tại mục 25)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ giáp nhà bà Chung Thị Hồng (ĐH3.NT) đến giáp nhà ông Phạm Quốc (Tại mục 26)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ đường sắt giáp khu dân cư Tiên Xuân 1 đến hết nhà ông Nguyễn Minh Phú (Tại mục 27)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ đường sắt qua Cầu Vĩnh đến Gò Dê (Tại mục 28)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ giáp đường đi Xuân Trì đến giáp nhà ông Nguyễn Tấn Triều (Tại mục 29)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Mỹ Sơn - Từ giáp nhà ông Phạm Tấn Sung đến hết nhà ông Lưu Định (Tại mục 30)
- Bãi bỏ Đất ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ giáp nhà ông Nguyễn Trợ đến đường nối 2 khu công nghiệp (Tại mục 31)

- Bãi bỏ Đất ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc - Từ đường 911 đến hết nhà ông Bùi Cầu (Tại mục 32)
- Bãi bỏ Đường liên thôn Xuân Ngọc - thôn Nam Định - thôn Mỹ Sơn (Từ đường 911 đến đường OPEC Mỹ Sơn) (Tại mục 33)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 1 (Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đặng Văn Toàn) (Tại mục 38)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Diêm Phở - Từ giáp đường ĐH3.NT đến hết nhà ông Bùi Xuân Đức (Tổ 16 - đối diện ga) (Tại mục 39)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Diêm Phở - Từ giáp nhà ông Bùi Quyền đến hết nhà ông Bùi Văn Ngọc (Tại mục 40)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Diêm Phở (đường đi Sầm Cối Xay) - Từ giáp vườn ông Võ Diệu đến hết nhà bà Phạm Thị Mai (Tại mục 41)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ nhà ông Đến đến nhà ông Nguyễn Tấn Triều (Tại mục 42)
- Bãi bỏ Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ nhà văn hóa thôn Tiên Xuân 2 đến giáp nhà ông Nguyễn Đức Hải (Tại mục 43)
- Đường bê tông thôn Tiên Xuân 2 - Từ giáp nhà ông Ngô Hùng Dũng đến hết nhà ông Ngô Bích (Tại mục 44)

4. Xã Tam Hiệp

- Bãi bỏ Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp nhà ông Tri (Tại mục 32.1)
- Bãi bỏ Đường bê tông từ nhà ông Tri đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hường (Tại mục 32.2)

5. Xã Tam Nghĩa

- Bãi bỏ Tuyến đường nhà Vàng - Từ đường sắt đến giáp nhà ông Toán (Tại mục 20.13)

6. Xã Tam Sơn

- Bãi bỏ Tuyến ngã Tư Đông Hòa đến hết nhà ông Cao Văn Anh (Tại mục 3)
- Bãi bỏ Từ giáp đường ĐH8.NT đến hết nhà ông Nguyễn Viên (Tại mục 4.5)
- Bãi bỏ Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Đức Phú đến hết nhà ông Chính (Tại mục 6)

7. Xã Tam Thạnh

- Bãi bỏ tuyến Đất ven đường tiếp giáp ĐH3.NT - Từ giáp nhà ông Trương Lượng (thôn Trung Hòa) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Long (thôn Trường Thạnh) (Tại mục 6)

8. Xã Tam Mỹ Tây

- Bãi bỏ Từ trên nhà bà Thiện đến cầu sông Quán (giáp Tam Trà) (Tại mục 1.4)
- Bãi bỏ Đoạn từ giáp đường ĐH 5 (đối diện nhà Ba Nam đến Trường Mẫu giáo Công lập Hoa Hồng) (Tại mục 8.1)
- Bãi bỏ Đoạn từ Trường Mẫu giáo Công lập Hoa Hồng đến Cầu Hào (KDC Cầu Hào) (Tại mục 8.2)

PHỤ LỤC II

HUYỆN QUẾ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Thị trấn Đông Phú (Đô thị)		
...	...		
3	Đường Phan Chu Trinh		
3.1	Đoạn từ toà án nhân dân huyện Quế Sơn đến đường Đồng Phước Huyện, đường Phan Thanh	2	9.240.000
3.2	Đoạn từ đường Đồng Phước Huyện, đường Phan Thanh đến giáp cống Bản	1	9.972.000
3.3	Đoạn từ cống Bản đến hết đất nhà ông Phương (Nam	3	8.088.000

	đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường)		
...	...		
6	Đường Đỗ Quang		
6.1	Đoạn tiếp với đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Trương Nữ Vương	1	9.168.000
...	...		
7	Đường Trần Thị Lý		
7.1	Đoạn từ đường Đỗ Quang (bà Hiền) đến đường Phan Thanh	1	7.470.000
7.2	Đoạn từ đường Đỗ Quang (ông Cận) đến đường Nguyễn Duy Hiệu	2	6.000.000
...	...		
18.2	Kiệt đường Trưng Nữ Vương		
18.2.1	Đoạn từ đường Trưng Nữ Vương (ông Thiết) đến hết đường	1	2.160.000
...	...		
D	KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG		
...	...		
2	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	2	7.025.000
E	KHU DÂN CƯ SỐ 2		
...	...		
3	Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án nằm ở ngõ cụt và đi ra khu vực nghĩa địa (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)		
-	CL3-1=>CL3-4; CL4-11=>CL4-14	3	8.600.000
...	...		
G	Khu phố chợ Đông Phú (mới)		
1	Đường 19,5m (4m - 10,5m - 5m) từ nút N11 - N12	1	9.140.000
2	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N10 - N11	1	8.823.000
3	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N12 - N4	2	7.116.000
4	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N1- N8 và từ nút N4-N13B	3	5.927.000
5	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N12-N20	1	6.669.000
6	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N11-N26	1	6.828.000
7	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N26-N30 và N27-N31	2	6.796.000
8	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N21-N32 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N7-N11; N6-N17; N17-N21 và N28-N29	2	5.151.000
9	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N5-N21 và N6-N16A	3	4.769.000
10	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N18-N19 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N19-N24; N24-N23; N23A-N18	3	4.906.000
11	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N19-N20 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N24-N25; N18-N15A; N20-N14A	4	4.586.000
12	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N15-N16	4	4.127.000
13	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) - Nút N20-N26 (sau lưng chợ)	1	5.358.000
...	...		
II	THỊ TRẤN HƯƠNG AN (Đô thị)		
1	Đường Phan Châu Trinh (01)		
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Quế Phú (từ đường đi HTX II Quế Phú, XD Khải Hoàng) đến phía Bắc kênh thủy lợi	3	7.292.000

1.2	Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến giáp đường vào chợ Hương An (cũ) (phía Đông đường Phan Châu Trinh) và hết thổ cư ông Hồ Ẩm (phía Tây đường Phan Châu Trinh)	1	9.346.000
1.4	Đoạn từ phía Nam cầu Hương An (cũ) đến giáp địa giới huyện Thăng Bình	2	8.526.000
...	...		
3	Đường ĐH 3.QS & ĐH 4.QS		
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A (đối diện XD Khải Hoàng) đi thôn 9 Quế Phú (ĐH 3.QS)		
3.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cống Bà Xụt	1	4.565.000
3.1.2	- Từ Cống Bà Xụt đến giáp xã Quế Phú	2	1.200.000
3.2	Đường ĐH 04.QS - Tuyến từ Hương An đi Bình Giang		
...	...		
12	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên		
12.1	Đường bê tông $\geq 2,5m$	1	700.000
12.2	Đường bê tông từ 2 - 2,5m	2	676.000
12.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	628.000
13	Đường Quang Trung		
-	Đoạn từ Nút G4 ngã ba nhà ông Lương Văn Nho đến nút G3 hết đất nhà ông Đặng Đức Dũng	1	8.880.000
...	...		
35	KDC TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Hương An		
35.1	Đường 10m (3m-5,5m-1,5m)	1	4.861.000
35.2	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.207.000
35.3	Đường 20m (3m - 5,5m -3m - 5,5m -3m)	1	5.526.000
35.4	Đường 21m (5,25m - 10,5m - 5,25m)	1	5.951.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ QUẾ XUÂN 1		
1	Đường Quốc lộ 1A		
...	...		
1.4	Đoạn từ tiếp giáp trường Trung học cơ sở Quế Xuân đến cầu Phú Phong	4	4.380.000
...	...		
2	Khu phố chợ Bà Rén mới		
...	...		
2.4	Đường 11,5m		
...	...		
2.4.3	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng không gần chợ, gồm các lô: từ 4.20 đến 4.29, từ 8.2 đến 8.7	4	9.000.000
...	...		
5	Các đường rẽ của tuyến đường ĐH 14.QS (từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trương Hồng Chư) đến nghĩa trang liệt sỹ Quế Xuân 2)		
...	...		
5.5	Tiếp giáp đường ĐH 14.QS (nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú	3	586.000

	(cũ)) đến giáp kênh thủy lợi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân		
5.6	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến đất nhà bà Luận đến hết nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp cống đường bê tông Xuân Phú-Dưỡng mông Đông)	3	586.000
...	...		
5.8	Tiếp giáp đường ĐH 14.QS (ông Nguyễn Ngọc Châu) đến giáp xã Duy Trung	1	702.000
...	...		
5.11	Tiếp giáp ĐH 14.QS - Đoạn từ cống TF4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Lâm đến địa giới xã Quế Xuân 2	2	597.000
...	...		
8	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (phía bắc cầu Bà Rén) đến nhà ông Ánh - cuối thôn Thạnh Hòa		
...	...		
8.2	Đoạn từ cống chui đường cầu Bà Rén mới đến cuối tuyến (nhà ông Ánh)	2	904.000
...	...		
12	Khu dân cư Bà Rén		
12.1	Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		
-	CL1 - Từ lô 1 đến lô 8; CL2 - Từ lô 7 đến lô 11; CL3 - Từ lô 01 đến lô 7; CL4 - Từ lô 01 đến lô 7; CL6 - Lô 02 đến lô 14; CL7 - Lô 02 đến lô 10 và từ lô 12 đến lô 20; CL8 - Lô 02 đến lô 08		6.810.000
-	CL1 - Lô 9; CL2 - Lô 6		6.540.000
-	CL2 - Từ lô 1 đến lô 5; CL8 - Lô 09		6.370.000
-	CL2 - Từ lô 12 đến lô 13		6.680.000
-	CL2 - Lô 14; CL5 - Lô 01;		6.280.000
-	CL4 - Từ lô 09 đến lô 15; CL5 - Lô 02 đến lô 03; TĐC 5 - Lô 1 đến lô 4		7.110.000
12.2	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m)		
-	CL3 - Lô 8; CL6 - Lô 01;		7.530.000
-	CL4 - Lô 8; CL7 - Lô 01; Lô 11		7.800.000
-	CL4 - Lô 16;		8.140.000
-	CL8 - Lô 01; TĐC5 - Lô 5;		7.865.000
-	CL8 - Lô 10		7.693.000
13	Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân I		
13.1	Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)	1	6.610.000
13.2	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	6.790.000
13.3	Đường 13m (3m-7,0m-3m)	1	7.170.000
13.4	Đường có mặt cắt 4-4 (3m-5,5m-via hè trái thay đổi)	1	7.380.000
14	Đoạn từ ngã ba nhà bà Xuân (giáp đường ông Lê Được đến bà Diễm) đến đường ĐX 1 (nhà ông Nguyễn Nga)	1	465.000
II	XÃ QUẾ XUÂN 2 (xã đồng bằng)		
...	...		
3	Trung tâm xã		
3.2	Tiếp giáp ĐH 01.QS (bà Quảng) đến ngã ba bà hai Sang	1	825.000

	đến giáp đường ĐH 13.QS		
3.3	Tiếp giáp ĐH 01.QS (ông Sơn) đến ngã ba đất nhà ông Lý	1	675.000
3.4	Tiếp giáp ĐH 01.QS (Trường Mẫu giáo (cũ)) đến giáp ngã ba đường Bê tông gần nhà thờ tộc Nguyễn	1	675.000
3.5	Tiếp giáp ĐH 01.QS (ông Hiếu) đến hết đất nhà ông Sen	1	675.000
3.6	Tiếp giáp ĐH 01.QS (bà Hoa) đến ngõ 4 (lò vôi cũ)	1	675.000
3.7	Tiếp giáp ĐH 01.QS (ông Năm) đến giáp ngã ba đất nhà bà Tô	1	675.000
3.8	Các đoạn còn lại trong khu trung tâm	1	630.000
...	...		
III	XÃ QUẾ PHÚ (xã đồng bằng)		
1	Đường Quốc lộ 1A		
1.1	Đoạn từ địa giới Quế Xuân 1, Quế Xuân 2 đến hết cây xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 56 và giáp đất nhà ông Trần Hữu Tấn	2	3.168.000
1.2	Đoạn từ giáp cây xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 56, từ đất nhà ông Trần Hữu Tấn đến giáp địa giới thị trấn Hương An	1	6.000.000
2	Đường ĐH		
2.1	ĐH 03.QS - Từ quốc lộ 1A đi thôn Hương Quế Nam		
2.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến Cống Bà Xụt	1	4.565.000
2.1.2	Từ Cống bà Xụt đến cầu Thiều	2	1.200.000
2.1.3	Từ Cầu Thiều đến giáp địa giới xã Quế Mỹ	3	600.000
...	...		
3	Đường xã		
...	...		
3.3	Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Mực đến cuối tuyến (hết đất ông Nhì, ông Dũng - ĐX 1)	2	525.000
3.6	Đoạn từ QL1A (Trường Nguyễn Văn Cừ) đến giáp tuyến đường ĐH 3	1	825.000
3.7	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 02.QS (ông Lê Quang Xuyên) đến hết đất máy gạo ông Võ Ngọc Hoàng	3	429.000
4	Đường liên xóm		
...	...		
4.3	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 02.QS (ông Trương Quang Hùng, cầu Gò Da) đến hết tuyến	1	450.000
5	Đường giao thông nông thôn		
...	...		
5.3	Đoạn từ Quốc lộ 1A (Hai Tạ) đến giáp đất nhà bà Yến	2	1.275.000
5.4	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 03.QS (ông Võ Hữu Thạnh) đến giáp đất nhà sinh hoạt văn hóa thôn Phương Nghệ (cơ sở 2)	1	450.000
...	...		
6	Đường ĐH 13.QS		
-	- Đoạn từ đất nhà ông Trần Hữu Phúc đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	1	675.000
7	Đường ĐH 30.QS		
-	- Từ QL1A đến giáp địa giới Hương An (Cầu An Phú)	1	578.000
8	Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Phú		

8.1	Đường 9m (3m-5,5m-0,5m)		4.204.000
8.2	Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)		4.231.000
8.3	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		4.342.000
VII	XÃ QUẾ THUẬN (xã Trung du)		
1	Đường 611		
...	...		
1.5	Đoạn từ ngã tư chợ Nón đến hết đất nhà ông Nguyễn Do, hết đất nhà Thầy Hường (Tây đường)	2	3.360.000
1.6	Đoạn từ đất nhà Thầy Hường (Đông đường) đến địa giới xã Quế Châu.	1	3.840.000
1.7	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐT 611 ngoài quy định có trong bảng giá đất ở dưới		
	Tính cho 100m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	510.000
	Tính cho trên 100 m	2	420.000
...	...		
2.4	Đường ĐH 17.QS		
2.4.1	Đoạn từ đất nhà ông Mai Quyền (ĐH 07.QS) đến giáp xã Quế Châu (Đường thị trấn đi Suối Tiên)	1	527.000
2.5	Đường ĐH 27.QS		
...	...		
3	Đường ĐX		
...	...		
3.5	Tuyến Gò Đồng Mặt đi xã Quế Mỹ		
-	Tiếp giáp ĐT 611 (ông Nguyễn; bà Lợi) đến hết đất nhà ông Quang	1	330.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến giáp xã Quế Mỹ	2	311.000
...	...		
3.7	Từ giáp đất nhà ông Long (ĐT 611) đến giáp ĐH 07 Q.S (ông Khải)		
-	Từ giáp đất nhà ông Long (ĐT 611) đến hết đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh	1	429.000
-	Từ giáp đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh đến giáp ĐH 07.QS (ông Khải)	2	390.000
3.8	Từ ĐT611 đến hết đất nhà ông Luyện		
...	...		
-	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đây đến hết đất nhà ông Luyện	2	311.000
...	...		
3.11	Tiếp giáp ĐT 611 (ông Hường - Đông đường) đến hết đất nhà ông Võ Hiệp	1	311.000
...	...		
3.17	Tiếp giáp ĐH 06.QS (ông Nguyễn Sáu) đến giáp xã Quế Châu	1	585.000
...	...		
6	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn Phước Ninh đến hết đất nhà ông Mai Ba	1	390.000
VIII	XÃ QUẾ HIỆP (xã Trung du)		
1.2	Quế Hiệp - Quế Long (Quốc phòng) (ĐH01.QS)		

...	...		
1.2.8	Từ giáp địa giới Quế Xuân 2 đến Gò Mưng	4	300.000
...	...		
1.4	Quế Hiệp - Quế Thuận (ĐH 16)		
...	...		
1.4.2	Từ ĐH 01.QS đến hồ Công	2	300.000
...	...		
IX	XÃ QUẾ CHÂU (xã Trung du)		
...	...		
2.1	Tuyến ĐH12.QS		
...	...		
2.1.4	Đoạn từ cầu bà Nhận đến cống Đồng Dương	4	765.000
2.1.5	Đoạn từ cống Đồng Dương đến Ngã 3 Duối Đồi thôn An Thành	5	480.000
2.1.6	Đoạn từ Ngã 3 Duối Đồi thôn An Thành đến giáp xã Bình Định bắc huyện Thăng Bình	6	330.000
...	...		
3	Tuyến ĐH27.QS		
...	...		
3.5	Tiếp giáp ĐH 12.QS - Đoạn từ hết đất nhà ông Phạm Văn Thế đến giáp đất xã Quế Thuận	1	488.000
...	...		
7	Đường ĐX		
...	...		
7.2	Tiếp giáp ĐT 611 (cổng chào) đi Thôn Phú Đa, thôn Cang Đông		
...	...		
7.2.5	Đoạn từ đất nhà ông Mai Vọng đi ngã 5 thôn Cang Đông	4	360.000
...	...		
7.4	Đoạn ĐX từ ĐT 611 đi thôn Cang Đông		
...	...		
7.5	Từ đất nhà bà Thủy, đất nhà ông Hùng (giáp thị trấn Đông Phú) đến hết đất nhà bà Xuyên	1	900.000
7.6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Xuyên đến hết đất nhà ông Trần Trập		
7.6.1	Đoạn từ giáp đất nhà bà Xuyên đến hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa)	1	450.000
7.6.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa) đến hết đất nhà ông Trần Trập	2	300.000
...	...		
7.9	Đoạn từ nhà đất bà Hà Thị Du đến giáp Quế Thuận	1	750.000
...	...		
11	Tuyến ĐH 20.QS		
11.1	Tiếp giáp ĐT611 (nhà ông Hai Dư), đến hết đất nhà ông Đào.	1	900.000
11.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đào đến giáp đường ĐH17.QS	2	480.000
X	XÃ QUẾ MINH (xã Trung du)		

...	...		
2.1	Đoạn từ giáp ĐH 08.QS (cô Tình) đến giáp ĐH 19.QS (thôn An Lộc)	1	270.000
2.2	Đoạn từ ĐH 08.QS (Cổng chào thôn Diên Lộc) đi Quế Châu	1	300.000
...	...		
2.6	Đoạn từ ĐH 08.QS (ông Huỳnh Tranh) đi Bình Lãnh	1	240.000
2.7	Đoạn từ ĐH 11.QS (ông Định) đi xã Bình Lãnh (xóm Dương)	1	240.000
...	...		
9	Các tuyến đường giao thông nông thôn		
9.1	Đoạn từ giáp ĐH 08.QS (ông Đào) đến giáp đường ĐX 1 (ông Bảy Thống)	1	240.000
9.2	Đoạn từ nhà đất ông Bốn Nghĩnh đến giáp đường ĐX 3	1	240.000
9.3	Đoạn từ ngã ba (ông Đức) đến giáp kênh Việt An	1	240.000
9.4	Đoạn từ nhà đất ông Ba Hoàn đến giáp lò gạch Quế Minh	1	240.000
9.5	Đoạn từ giáp ĐH 22.QS (ông Tá) đến giáp ĐH 11.QS (ông Vinh)	1	240.000
9.6	Đoạn từ giáp ĐH 22.QS (ông Anh) đi chợ Việt An	1	240.000
XI	XÃ QUẾ AN (xã Trung du)		
1	Đường ĐT 611B		
1.1	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quế An) đến cầu ông Bò (Bắc cầu)	1	3.456.000
...	...		
2.4	Tuyến ĐH28.QS (Quế An- Quế Minh- Quế Phong)		
2.4.1	Từ xã Quế Minh đến giáp đường ĐT611B	1	648.000
...	...		
3	Đường ĐX		
...	...		
4	Tuyến liên thôn		
...	...		
4.10	Tiếp giáp ĐH 9.QS - Đoạn từ hết đất nhà ông Trần Phú, hết đất nhà ông Trần Văn Vũ đi hồ Hóc Mạng, hồ Bà Tiên (cả 2 bên đường)		
4.10.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Trần Phú, hết đất nhà ông Trần Văn Vũ đến kênh N3.2	1	450.000
4.10.2	Từ kênh N3.2 đến hồ Hóc Mạng (thôn Châu Sơn Đông)	3	300.000
4.10.3	Từ ngã ba đi hồ Hóc Mạng đến giáp đường đi hồ Bà Tiên (thôn Châu Sơn)	2	330.000
...	...		
9	Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B - Đường ĐH22.QS (Quế An - Quế Minh)		
-	Tiếp giáp ĐT 611B - Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Đức, hết đất nhà ông Hoàng Đức Kha đến giáp xã Quế Minh	1	540.000
...	...		
11	Tuyến ĐH 29.QS - Tiếp giáp ĐT611B - Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp xã Quế Minh (cả 02 bên đường)		
11.1	- Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp cầu ông Luân	1	540.000

11.2	- Đoạn từ cầu Ông Luân đến giáp xã Quế Minh	2	490.000
XII	XÃ QUẾ LONG (xã Trung du)		
1	Đường ĐT 611A		
...	...		
1.4	Đoạn từ nhà đất bà Lợi đến cầu Nà Ban	4	1.440.000
1.5	Đoạn cầu Nà Ban đến giáp địa giới Nông Sơn	5	864.000
...	...		
5.1	Đoạn từ hết trường tiểu học Quế Long đến cầu Chìm		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quế Long đến giáp ngã tư (bà Phương, ông Sỹ)	1	900.000
...	...		
XIII	XÃ QUẾ PHONG (xã Trung du)		
...	...		
2	Đường ĐH 26.QS (Quế An- Quế Phong)		
2.1	Tiếp giáp ĐH 24.QS (ông Đức) đến giáp địa giới Quế An	1	300.000
2.2	Từ ngã ba ĐH 26.QS (ngã ba Trạng) đến ngã ba bà Lại	2	270.000
3	Đường ĐH24.QS		
...	...		
	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH		
3.6	Tiếp giáp ĐH 09.QS - Đoạn từ đất nhà ông Kỳ đến giáp đất nhà bà Hồng (giáp ĐH 10.QS)	1	960.000
3.7	Tiếp giáp ĐH 24.QS - Đoạn từ ngã ba ông Quý đến hết trường Tiểu học An Long (cũ)	1	300.000
3.8	Tiếp giáp ĐH 10.QS - Đoạn từ đất nhà ông Âu Minh Hạnh đến hết đất nhà ông Khải	1	273.000
...	...		
XIV	XÃ QUẾ MỸ (xã Trung du)		
...	...		
2.2	Đường ĐH 06.QS (Tuyến chợ Nón - Đi bến Đò ông Hường)		
...	...		
2.2.6	Từ cao tốc đến cầu Đò Hường	7	488.000
2.3	Đường ĐH 23.QS - Tuyến An Xuân ĐT 611 đi Cầu Chui		
...	...		
2.3.9	Đoạn từ Cầu Chui đến giáp kênh Phú Ninh		400.000
...	...		
10	Đoạn từ nhà bà Huệ thôn 3 (ĐT611) đến cuối tuyến		
...	...		
10.5	Tiếp giáp ĐT 611 (bà Phụng, thôn An Phú) đến hết đất nhà ông Lê Ut	2	495.000
...	...		
14	Tuyến từ đất nhà ông Trần Văn Ba (ĐT 611) thôn Xuân Lư đến giáp thôn Phú Cường 2		
...	...		
14.2	Từ cầu Khe Ngang đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Ánh	2	799.000
14.3	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Ánh đến hết đất nhà ông Tô Tráng	3	710.000

...	...		
14.6	Từ đất nhà Hà Thìn đến hết đất nhà bà Hứa Thị Thanh	6	450.000
15	Tuyển từ đất nhà ông Hà Văn Nghi (ĐT 611) đến Vườn Dầu		
15.1	Tiếp giáp ĐT611 (ông Hà Văn Nghi) đến hết đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà)	1	600.000
15.2	Từ giáp đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà) đến trạm điện hạ thế	3	450.000
15.4	Từ đất nhà ông Nguyễn Tuân đến giáp kênh	3	472.000
...	...		
18	Tuyển ĐT 611 đi cầu máng sông Ly Ly (theo kênh Phú Ninh)		
18.1	Tiếp giáp ĐT 611 (ông Hạnh) đến đất nhà bà Phan Thị Đính	1	750.000
18.2	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đính đến ngã ba xuống nhà ông Nguyễn Quyền	2	600.000
18.3	Từ ngã ba xuống nhà ông Nguyễn Quyền đến giáp ĐH 21.QS	3	525.000
18.4	Từ giáp ĐH 21.QS đến cầu máng sông LyLy	4	450.000
19	Tuyển UBND xã Quế Cường cũ đến đường ĐH 03.QS		
...	...		
19.2	Từ nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh đến giáp đường ĐH 03.QS	2	675.000
...	...		
20	Tuyển từ nghĩa trang xã Quế Cường(ĐT 611) đến hết nhà SHND thôn Phú Cường 1		
20.1	Tiếp giáp ĐT611 (Nghĩa trang Quế Cường) đến đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn)	1	750.000
20.2	Từ ngã ba đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn) đến giáp đất nhà ông Nguyễn Sỹ Điều	3	525.000
20.3	Từ đất nhà ông Nguyễn Sỹ Điều đến hết đến nhà bà Phan Thị Yến	2	675.000
21	Tuyển từ đất nhà ông Phan Văn Ba (ĐT 611) thôn Phú Cường 1 đến sông Ly Ly		
...	...		
21.3	Đoạn từ ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng đến ngã tư rừng Mùn	3	525.000
21.4	Từ ngã tư rừng Mùn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Long	4	450.000
21.5	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Long đến hết sân vận động thôn Phú Cường 1	1	675.000
21.6	Từ giáp sân vận động thôn Phú Cường 1 đến hết đất nhà ông Phan Văn Trà	2	600.000
...	...		
21.10	Từ ngã tư rừng Mùn đến hết nhà Thờ Phái Ba Tộc Phan		375.000
22	Tuyển từ cổng chào tổ 5 (ĐT 611) thôn Phú Cường 1 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bảy		
22.1	- Tiếp giáp ĐT 611 (Cổng chào tổ 5a) đến đất nhà bà Phan Thị Hường	1	600.000
-	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Hường đến hết đất nhà ông Phan Văn Học	2	525.000
...	...		

23	Các vị trí ngoài quy định trên (áp dụng địa bàn thôn Thạch Khê và thôn Xuân Lự)		
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	750.000
-	Tính cho trên 100 m đến 200 m	2	600.000
-	Đoạn còn lại	3	544.000
...	...		
24	Các vị trí ngoài qui định trên (áp dụng đối với các thôn còn lại)		
24.1	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	525.000
24.2	Tính cho trên 100 m đến 200 m	2	450.000
24.3	Đoạn còn lại	3	406.000
25	Các vị trí ngoài quy định trên - Cách đường ĐH trong phạm vi chiều sâu <=100m	1	375.000
26	Các vị trí còn lại ngoài các quy định trên		
26.1	Đường bê tông >=2,5m	1	329.000
26.2	Đường bê tông từ 2 - 2,5m	2	313.000
26.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	267.000

III. BÃI BỎ MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG

1. Thị trấn Đông Phú:

- Đường Đỗ Quang (Stt 6 BGĐ)

+ Bãi bỏ đoạn 6.2 “Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý đến giáp đường Trưng Nữ Vương (cả 2 bên đường) nhập vào đoạn 6.1 “Đoạn từ tiếp giáp đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Trần Thị Lý (cả 2 bên đường)”, do cả 2 đường đều có mức độ sinh lợi tương đồng và có cùng đơn giá.

- Khu phố chợ Đông Phú (mới) (Mục G BGĐ)

+ Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) (Lô 42-43-44 Block B2-5): Bãi bỏ mục này do nằm trong nút N19-N24 trùng với đoạn tại mục 10 (theo stt mới bổ sung)

+ Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) (Lô 02 đến lô 11 Block B2-19): Bãi bỏ mục này do Lô 02 đến lô 11 Block B2-19 thuộc nút N6-N16A, trùng với mục 9 (theo stt mới bổ sung)

+ Đường 19,5m (4m-10,5m-5m): Bãi bỏ mục này do 03 lô được pd bố trí TĐC gồm lô 51, 52, 53 nằm trong đoạn từ Nút N11-N12, trùng với mục 1 (theo stt mới bổ sung)

+ Đường 18,5m (4m-10,5m-4m): Bãi bỏ mục này do lô 1-2 Block B2-12, Nút N1-N2; Lô 01 Block B2-19 đều nằm trong Nút N1-N8, trùng với mục 4 (theo stt mới bổ sung)

2. Xã Quế Xuân I:

- Không có đoạn đường nào bãi bỏ

3. Xã Quế Xuân II:

- Không có đoạn nào được bãi bỏ

4. Xã Quế Phú:

- Đường xã (Stt 3 BGĐ)

+ Bãi bỏ đoạn 3.4 “Đoạn còn lại của tuyến này nhập vào đoạn 3.3 “Đoạn từ đất bà trần thị mực đến cuối tuyến (đến hết đất ông Nhì, ông Dũng ĐX 1)”

+ Bãi bỏ đoạn 3.5 “Đường ĐH 13.QS đoạn từ ngõ Thuận đến giáp địa giới QX2” theo bảng giá đất hiện hành nằm trong mục đường xã nên bãi bỏ để bổ sung mới tuyến đường ĐH13 độc lập nhằm thuận lợi trong việc theo dõi và quản lý;

- Đường giao thông nông thôn (Stt 5 BGĐ)

+ Bãi bỏ 02 đoạn con của mục (5.4) “Từ cơ quan thôn Hương Quế Nam đến hết thổ cư ông Chung phía tây đường và hết thổ cư bà Minh phía đông đường” và “Từ thổ cư ông Chung phía tây đường và thổ cư bà Minh phía đông đường đến trường Mẫu giáo thôn Phương Nghệ” để nhập vào thành đoạn 5.4 do được phân ra làm 02 đoạn nhưng có cùng đơn giá;

5. Xã Quế Thuận:

- Đường ĐH 17.QS (Stt 2.4 BGD)

+ Bãi bỏ đoạn 2.4.2 đường ĐH 17.QS “Đoạn từ đường thị trấn đi suối Tiên (ông Hùng) đến giáp xã Quế Châu” nhập thành một đoạn chính 2.4.1 “Đoạn từ đất nhà ông Mai Quyền (ĐH 07.QS) đến giáp xã Quế Châu (Đường thị trấn đi Suối Tiên)”

- Mục 1 đoạn 2.5 “Đoạn từ ĐH 6.QS (nhà ông Nguyễn Sáu) đến giáp xã Quế Châu”; Đoạn này cơ cấu vốn thuộc đường ĐH 27, nay điều chỉnh tuyến ĐH 27 không đi qua đoạn này để thuận lợi công tác quản lý

6. Xã Quế Hiệp:

- Đoạn 7 “Từ giáp địa giới Quế Xuân 2 đến Gò Mưng (ĐH 01.QS)”. Bãi bỏ để đưa vào thành đoạn 1.2.8 đường ĐH 01.QS “Từ giáp địa giới Quế Xuân 2 đến Gò Mưng” để tiện theo dõi

- Đoạn 8 “Từ ĐH 01 đến hồ Cuông (ĐH 16.QS)”. Bãi bỏ để đưa vào thành đoạn 1.4.2 đường ĐH 16.QS để tiện theo dõi

7. Xã Quế Châu:

- Bãi bỏ đoạn 3.1 “Đoạn từ đất nhà bà Hà Thị Du đến giáp Quế Thuận” để đưa vào tuyến ĐX do sau khi Tuyến ĐH 27.QS điều chỉnh tuyến, đoạn này không còn thuộc tuyến ĐH27.QS để thuận lợi công tác quản lý;

- Bãi bỏ đoạn 7.4.1 “Đoạn từ ngõ ông hai Dương đến ngõ nhà ông Đào do đoạn này là đường xã đã được nâng cấp lên tuyến ĐH 20.QS

- Bãi bỏ đoạn 7.4.2 “Đoạn từ đất nhà ông Đào đến Võ Chơn” do đoạn này là đường xã đã được nâng cấp lên tuyến ĐH 20.QS

8. Xã Quế Minh:

+ Bãi bỏ đoạn 2.3 “Đoạn từ ngõ ông Nhi đến ngõ ông Bảy Thống” nhập vào mục 9.1 - Các tuyến đường GTNT để thuận lợi công tác quản lý hạ tầng

+ Bãi bỏ đoạn 2.4 “Đoạn từ nhà ông 4 Nghinh đến tổ 4 giáp địa giới xã Bình Lãnh “nhập vào mục 9.2 - Các tuyến đường GTNT để thuận lợi công tác quản lý hạ tầng

- Bãi bỏ đoạn 2.8 “Đoạn từ cổng chào thôn Lộc Sơn đến giáp kênh Việt An” nhập vào đoạn 2.7.1 - Từ ĐH 11.QS (ông Định) đến ĐH 08QS (bà Thu) để thuận lợi công tác quản lý hạ tầng

- Bãi bỏ đoạn 2.9 “Đoạn từ ngã ba (ông Đức) đến giáp kênh Việt An” nhập vào mục 9.3 - Các tuyến đường GTNT để thuận lợi công tác quản lý hạ tầng

- Bãi bỏ đoạn 2.10 “Đoạn từ nhà đất ba Hoành đến giáp lò gạch Quế Minh” nhập vào mục 9.4 - Các tuyến đường GTNT để thuận lợi công tác quản lý hạ tầng

9. Xã Quế An:

- Tuyến liên xóm (Stt 4 BGD)

+ Bãi bỏ đoạn 4.16 “- Tiếp giáp DT611B - Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường (Bắc đường), ông Lê Văn Sáu (Nam đường) đến giáp ngã ba nhà thờ Tộc Lê (cả 2 bên đường)” bổ sung vào tuyến đường ĐH 29.QS, đoạn 11 để thuận lợi công tác quản lý

+ Bãi bỏ mục 1 đoạn 4.16 “Từ ngã ba nhà thờ Tộc Lê đến giáp cầu - đường cầu ông Luân” bổ sung vào tuyến đường ĐH 29.QS, đoạn 11 để thuận lợi công tác quản lý

10. Xã Quế Long:

- Không có tuyến đường nào bãi bỏ.

11. Xã Quế Phong:

- Đường ĐH 24.QS (Stt 3 BGD)

+ Đoạn 3.5 “Đoạn từ cầu khe Mốc (cả hai bên đường) đến hết trường TH thôn An Long 1 (cũ)”, bãi bỏ đoạn này do đây là đoạn ĐX chỉ tiếp giáp chứ không thuộc tuyến ĐH 24.QS nên tách ra bổ sung vào mục 3.7 “Tiếp giáp ĐH 24.QS - Đoạn từ ngã ba ông Quý đến hết trường Tiểu học An Long (cũ)” để thuận lợi cho công tác quản lý hạ tầng

12. Xã Quế Mỹ:

- Tuyến UBND xã Quế Cường cũ đến đường ĐH 03.QS (Stt 19 BGD)

+ Bãi bỏ đoạn 19.3 để nhập vào đoạn 19.2 do hiện trạng đã tương đồng về sinh lợi

+ Bãi bỏ đoạn 19.4 để nhập vào đoạn 19.2 do hiện trạng đã tương đồng về sinh lợi

- Bãi bỏ đoạn 27 “Đoạn từ cầu chui đến giáp kênh Phú Ninh (ĐH 23.QS) nhập vào đoạn 2.3.9 ĐH 23.QS nhập vào đoạn 2.3.9 ĐH 23QS chuyển lên thành đoạn cuối tuyến ĐH 23.QS để thuận lợi công tác quản lý hạ tầng./.

PHỤ LỤC III

HUYỆN ĐẠI LỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá đề xuất (đồng/m ²)	Giải trình lý do sửa đổi, bổ sung
XXIII	Khu bố trí tái định cư kết hợp khai thác quỹ đất phục vụ công trình đường từ TTHC huyện đi các xã ven sông Vu Gia			
1	Đường quy hoạch rộng 20,5m (5m-10,5m-5m)	1	13.950.000	Bổ sung tuyến
2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	11.700.000	Bổ sung tuyến
3	Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	11.700.000	Bổ sung tuyến
4	Đường quy hoạch rộng 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)	1	11.700.000	Bổ sung tuyến
5	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	11.700.000	Bổ sung tuyến
XXIV	Khu dân cư dọc tuyến đường ĐH3.ĐL đi trung tâm hành chính huyện			
1	Đường quy hoạch rộng 27m (3m-7m-1m-5m-1m-7m-3m)	1	11.160.000	Bổ sung tuyến
2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	9.360.000	Bổ sung tuyến
3	Đường quy hoạch rộng 9,5m (2m-5,5m-2m)	1	7.820.000	Bổ sung tuyến
4	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3,5m-7,5m-3,5m)	1	9.360.000	Bổ sung tuyến
5	Đường quy hoạch rộng 16,5m (3m-7,5m-6m)	1	9.360.000	Bổ sung tuyến
XXV	Các thửa đất không tiếp giáp đường	1	324.000	Bổ sung tuyến
XXVI	Khu tái định cư phục vụ công trình Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa			
1	Đường quy hoạch rộng 27m (5m- 17m-5m)	1	8.064.000	Bổ sung tuyến
2	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.376.000	Bổ sung tuyến
3	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	6.720.000	Bổ sung tuyến
4	Đường quy hoạch rộng 15,5m (5m-7,5m-3m)	1	6.048.000	Bổ sung tuyến
XXVII	Khu tái định cư kết hợp khai thác quỹ đất dọc tuyến Đường tránh phía Tây thị trấn Ái Nghĩa			
1	Đường quy hoạch rộng 27m (5m- 17m-5m)	1	8.064.000	Bổ sung tuyến
2	Đường quy hoạch rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	6.720.000	Bổ sung tuyến
3	Đường quy hoạch rộng 15,5m (5m-7,5m-3m)	1	6.048.000	Bổ sung tuyến
4	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.376.000	Bổ sung tuyến

5	Đường quy hoạch rộng 14,5m (5m-7,5m-2m)	1	5.712.000	Bổ sung tuyến
---	--	---	-----------	---------------

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá đề xuất (đồng/m ²)	Giải trình lý do sửa đổi, bổ sung
A	XÃ ĐẠI HIỆP (ĐỒNG BÀNG)			
I	ĐƯỜNG ĐT 609B			
...				
3	Đường lên đập Trà Cân (Cô Cáp) - Hết nhà bà Mừng đối diện hết nhà ông Huỳnh Lương	1	8.400.000	Đổi tên đường
...				
II	ĐƯỜNG QL 14B MỚI			
1	Ranh giới Thành phố Đà Nẵng - Hết nhà ông Võ Quý Lợi	1	6.600.000	Đổi vị trí tuyến đường thứ tự từ 5 thành 1 trên tuyến đường QL 14B mới
2	Ngã 3 đường QL 14B mới đến hết nhà bà Bùi Thị Thanh trên công ty Chiến Thành	1	6.000.000	Đổi vị trí tuyến đường thứ tự từ 1 thành 2 trên tuyến đường QL 14B mới
3	Phía Nam đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường lên đập Trà Cân	3	4.800.000	Đổi vị trí tuyến đường thứ tự từ 2 thành 3 trên tuyến đường QL 14B mới
4	Phía Bắc đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường lên đập Trà Cân	4	3.000.000	Đổi vị trí tuyến đường thứ tự từ 3 thành 4 trên tuyến đường QL 14B mới
5	Đường lên đập Trà Cân-Ranh giới TT Ái Nghĩa	4	2.400.000	Đổi vị trí tuyến đường thứ tự từ 4 thành 5 trên tuyến đường QL 14B mới
III	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN			
...				
3	Đường bê tông >=4,5m từ đường ĐT609 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Trung thôn Phú Đông	2	4.800.000	Đổi tên đường
4	Đường Bê tông từ phía bắc UBND xã - Hết đường Bê tông thôn Tích Phú			Đổi tên đường
...				
5	Đường bê tông rộng >=4,5m từ QL 14B đến hết nhà máy gạch HTX Đại Hiệp	1	1.800.000	Đổi tên đường
6	Đường bê tông >=4,5m từ nhà ông Diệu (ĐT609) đến nhà ông Giác (QL14B) -Phú Hải	1	2.400.000	Đổi tên đường
7	Đường bê tông rộng >=4,5m từ ĐT 609B nhà Cô Cáp đến QL 14B mới	1	2.400.000	Đổi tên đường
...				
13	Đường bê tông 3m từ Nhà văn hóa xã - nhà Bà Xuân - Nhà Văn hóa thôn Tích Phú			
13.1	Đường bê tông 5m từ nhà văn hóa thôn Tích Phú đến hết nhà bà Nguyễn Thị Xuân	1	2.040.000	Đổi tên đường
13.2	Đường bê tông 5m đoạn giáp đường ĐT 609B từ Nhà văn hóa xã đến hết nhà Bà Xuân	1	1.800.000	Đổi tên đường
13.3	Đường bê tông 5m từ nhà bà Nguyễn Thị Tài	1	1.500.000	Đổi tên đường

	đến hết nhà ông Bùi Văn Nhân			
...				
16	Đường và mương rộng $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Nguyễn Thế Quang đến nhà ông Nguyễn Văn Tân	1	2.400.000	Đổi tên đường
17	Đường bê tông 4m đoạn từ QL 14B đến giáp đường vào nhà ông Trịnh Tuấn	1	1.800.000	Đổi tên đường
...				
19	Đường bê tông $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Đoàn Đa đến hết nhà ông Nguyễn Như Quang	1	1.560.000	Đổi tên đường
20	Đường bê tông $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Chế An đến hết đường bê tông Đông Phú	1	1.560.000	Đổi tên đường
...				
22	Đường và mương rộng $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Phạm Phi Long đến nhà ông Trần Văn Tiến	1	2.040.000	Đổi tên đường
23	Đường và mương rộng $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Trần Tá Bảy đến đường vào Nhà nghỉ chuyên gia Đức	1	1.560.000	Đổi tên đường
24	Đường rộng 4m từ nhà ông Trương Chính đến nhà ông Trương Dũng	1	1.440.000	Gộp đoạn
25	Đường và mương rộng $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Nguyễn Bích đến hết nhà ông Đặng Ngọc Em	1	1.560.000	Đổi tên đường
26	Đường rộng $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Nguyễn Kế đến nhà bà Đinh Thị Vân đến giáp đường Tích Phú 2(nhà ông Nguyễn Hữu Định)	1	1.440.000	Đổi tên đường
27	Đường bê tông $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyên đến hết đường giáp đồng ruộng	1	1.560.000	Đổi tên đường
...				
IV	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
2	Đường bê tông $\geq 4,5\text{m}$ từ ĐT 609 lên Trường Trần Phú đến hết nhà ông Trần Thu	1	2.400.000	Đổi tên đường
...				
11	Đường bê tông $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà ông Đặng Ngọc Bá đến hết nhà ông Đặng Cam (Tích Phú)	1	2.400.000	Đổi tên đường
12	Đường bê tông $\geq 4,5\text{m}$ từ nhà nhà thờ Tộc Nguyễn (Phú Đông) đến hết nhà ông Đặng Ngọc Xê	1	2.400.000	Đổi tên đường
13	Đường bê tông 3m của 06 hộ hoán đổi kênh mương thủy lợi năm 1998(ông Nguyễn Văn Kiều, ông Nguyễn Đình Chánh, ông Nguyễn Duy Nhất, ông Trương Thanh Minh, bà Bùi Thị Bông, ông Nguyễn Như Cháp(ông Nguyễn Cháp))	1	816.000	Đổi tên đường
...				
B	XÃ ĐẠI NGHĨA (ĐỒNG BẰNG)			
...				
III	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM			
1	Đường bê tông XM $< 5\text{m} \geq 3\text{m}$	1	780.000	Đổi tên
...				
3	Các đường còn lại kể cả đường đất và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	377.600	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không

				tiếp giáp đường"
...				
5	Đường bê tông XM $\geq 6\text{m}$		900.000	Bổ sung tuyến
IV	TUYẾN ĐƯỜNG ĐX RỘNG 3,5m BTXM			
...				
C	XÃ ĐẠI HOÀ (ĐỒNG BÀNG)			
I	ĐƯỜNG ĐT 609B			
...				
II	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM			
1	Đoạn đường chính trung tâm xã từ ĐT 609B đi Nghĩa trang Liệt sĩ Xã	1	3.630.000	Đổi tên đường, đổi thứ tự từ 7 lên 1
2	Đường bê tông xuống Sân vận động Xã và đường bê tông xuống khu tái định cư	1	3.630.000	Đổi thứ tự từ 5 lên 2
3	Đường ĐT609B (hết nhà Bình) đi hết đường nhựa đối diện khu ươm tơ Giao Thủy cũ	1	3.630.000	Đổi thứ tự từ 9 lên 3
4	Ngã tư Quảng Huế đến Cầu Hòa Thạch và khu dân cư sau nhà ông Thái, ông Năm đến Hội trường thôn Quảng Huế cũ	1	3.630.000	Đổi thứ tự từ 6 lên 4
5	Ngã 3 cầu Giao Thủy- Khu dân cư ra bến đò Giao Thủy	1	1.760.000	Bổ sung tuyến
6	Dọc hai bên đường ĐH (Cầu Hòa Thạch đi Điện Hồng)	1	1.452.000	Đổi thứ tự từ 8 lên 6
7	Đường Bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1	990.000	Đổi thứ tự số 1 xuống 7
8	Đường Bê tông rộng $\geq 1,5\text{m}$, $< 3\text{m}$	1	660.000	Đổi thứ tự số 2 xuống 8
9	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	528.000	Đổi thứ tự số 4 xuống 9 và Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
D	XÃ ĐẠI AN (ĐỒNG BÀNG)			
I	ĐƯỜNG ĐT 609B			
...				
II	ĐƯỜNG ĐT 609C			
...				
III	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM			
1	Đường Bê tông rộng $\geq 5\text{m}$	1	1.100.000	Bổ sung tuyến
2	Đường Bê tông rộng $\geq 4\text{m}$, $< 5\text{m}$	1	1.050.000	Bổ sung tuyến
3	Đường Bê tông rộng $\geq 3\text{m}$, $< 4\text{m}$	1	990.000	Bổ sung tuyến
4	Đường Bê tông rộng $\geq 2\text{m}$, $< 3\text{m}$	1	660.000	Đổi thứ tự số 2 xuống 4
5	Các đường còn lại	1	528.000	Đổi thứ tự số 3 xuống 5
6	Khu vực trong chợ Quảng Huế	1	4.290.000	Đổi thứ tự số 4 xuống 6
7	Từ ngã 3 Giao Thủy - Bến đò Giao Thủy (phía Tây)	1	2.310.000	Đổi thứ tự số 5 xuống 7
8	Đường tránh lũ	1	4.400.000	Đổi thứ tự số 6 xuống 8

9	Đường bê tông 4m từ ĐH3 - Giếng làng Quảng Yên	1	1.100.000	Đổi thứ tự số 7 xuống 9
10	Đường bê tông 4m từ ĐT609B - mương Thủy lợi	1	1.100.000	Đổi thứ tự số 8 xuống 10
11	Đường bê tông 4m từ ĐT609 - nhà văn hóa Phú Nghĩa	1	1.100.000	Đổi thứ tự số 9 xuống 11
12	Đường bê tông 3m từ Cổng chào thôn Tư đến nhà ông Trần Hận	1	1.100.000	Đổi thứ tự số 10 xuống 12
13	Các thửa đất ở không giáp đường	1	450.000	Bổ sung tuyến
E	XÃ ĐẠI CƯỜNG (ĐỒNG BẰNG)			
...				
III	ĐƯỜNG GTNT			
...				
4.2	Đường quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã - Đường BTXM rộng 5m có lề rộng từ 1,5m-2m cả 2 bên	1	2.500.000	Đổi độ rộng đường "1,7m- 2m" thành "1,5m-2m"
5	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	600.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
F	XÃ ĐẠI MINH (ĐỒNG BẰNG)			
I	ĐƯỜNG ĐT609C			Đổi tên đường ĐH3.ĐL thành đường ĐT609C
...				
II	ĐƯỜNG ĐH4.ĐL			
1	Ngã 4 Đại Minh (Giáp ĐT609C) - Đến hết cổng Xi phông (cả 02 bên)	1	5.940.000	Đổi tên đường ĐH3.ĐL thành đường ĐT609C
...				
5	Ngã 4 Đại Minh (Giáp ĐT609C) - Ranh giới Quán Thanh Long (cả 02 bên)	5	4.620.000	Đổi tên đường ĐH3.ĐL thành đường ĐT609C
...				
IV	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Đường Bê tông >=3m	1	1.000.000	Đề xuất tăng giá
2	Các đường còn lại trong khu dân cư và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	660.000	Đề xuất tăng giá, và Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
V	Khu Tái định cư xã Đại Minh Phục vụ dự án đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B			Bổ sung tuyến
1	Đường quy hoạch rộng 20,5m (5m- 10,5m-5m)	1	3.300.000	Bổ sung tuyến
2	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m- 5,5m-3m)	1	2.200.000	Bổ sung tuyến
G	XÃ ĐẠI THẮNG (ĐỒNG BẰNG)			
VI	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
3	Đường đất, đường bê tông còn lại (cả 2 bên) và các thửa không tiếp giáp đường	1	600.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"

...				
VII	KHU VỰC TRONG CHỢ			
...				
VIII	Khu Tái định cư phục vụ công trình đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT 609C			
1	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m- 5,5m-3m)	1	2.590.000	Bổ sung tuyến
2	Đường quy hoạch rộng 31,4m	1	4.000.000	Bổ sung tuyến
H	XÃ ĐẠI PHONG (ĐỒNG BẰNG)			
I	Đường ĐT 609C			
...				
8	Từ nhà ông Dương Văn Liên đến nhà ông Dương Rượu Em	6	2.000.000	Bổ sung tuyến
...				
V	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
2	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	660.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
6				
I	XÃ ĐẠI QUANG (MIỀN NÚI)			
...				
III	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Đường DT609C (bê tông 3,5m)	1	2.000.000	Thay đổi tên đường DT609C
2	Đường Bê tông rộng từ 3m đến dưới 5m	1	660.000	Đổi tên đường
...				
5	Các đường đất còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	198.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
6	Đường Bê tông rộng >=5m	1	800.000	Bổ sung tuyến
IV	Khu Tái định cư xã Đại Quang phục vụ dự án đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B			
1	Đường quy hoạch rộng 9,5m (3m - 5,5m - 1m)	1	2.590.000	Bổ sung tuyến
J	XÃ ĐẠI ĐỒNG (MIỀN NÚI)			
...				
III	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
6	Các đường đất còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	198.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
K	XÃ ĐẠI LÃNH (MIỀN NÚI)			
I	ĐƯỜNG ĐT 609			
1	Ranh giới xã Đại Đồng - Đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Trung thôn Hà Dục Tây	6		Đổi từ "Thanh" thành từ "Khắc"
...				
1.3	Từ nhà Bà Trần Thị Kỷ đến hết nhà ông	6	1.650.000	Đổi từ "Thanh" thành

	Nguyễn Khắc Trung thôn Hà Dục Tây			từ "Khắc"
2	Từ hết nhà ông Nguyễn Khắc Trung thôn Hà Dục Tây đến hết nhà bà Trần Thị Tuyết thôn Hà Dục Tây	5	1.800.000	Đổi từ "Thanh" thành từ "Khắc"
...				
4	Từ nhà ông Lê Anh Quốc thôn Đại An đến hết nhà ông Trần Năm thôn Đại An, đối diện trường Nguyễn Huệ	3	3.000.000	Tăng giá
...				
VI	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
2	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	250.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
4	Từ nhà Nhà văn hóa thôn Đại An đến nhà ông Trà Quang Phò	1	760.000	Bổ sung tuyến
L	XÃ ĐẠI HƯNG (MIỀN NÚI)			
...				
II	ĐH 13			
...				
5	Khu vực khai thác quỹ đất chợ Trúc Hà	1	2.400.000	Bổ sung tuyến
...				
IV	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
2	Các đường đất còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	150.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
5	Các tuyến đường bê tông bằng hoặc lớn hơn 5m	1	300.000	Bổ sung tuyến
M	XÃ ĐẠI SƠN (MIỀN NÚI)			
I	ĐƯỜNG ĐH 12.ĐL			
1	Từ Ranh giới xã Đại Lãnh đến Cầu khe ông Ngử (cả hai bên)	1	350.000	Tăng giá
2	Từ Cầu khe ông Ngử đến hết khu Trại dân Bãi Quả thôn Hội Khách Tây (bao gồm đường BT rộng 3m)	2	500.000	Tăng giá
II	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Tân Đới - Giáp QL14B (đường bê tông rộng 6,5m đến 7m), cả 2 bên	1	320.000	Đổi tên
2	Giáp bê tông rộng 3m Tân Đới -Đồng Chàm	1	250.000	Tăng giá
3	Đoạn QL 14B mới từ ranh giới xã Đại Hồng-quán Cơm Bảo Ngọc	1	800.000	Tăng giá
4	Đoạn QL 14B mới từ quán Cơm Bảo Ngọc - Ranh giới huyện Nam Giang (Vùng nhiều xạ)	1	530.000	Tăng giá
5	Đầu gò - Đồng Chàm (đường bê tông rộng 3m)	1	180.000	Tăng giá
6	Các đường bê tông rộng 2-5m thuộc thôn Hội Khách Đông; Hội Khách Tây - Tân Đới	1	200.000	Tăng giá và đổi tên
7	Các đường còn lại đường đất, bê tông <2m và	1	150.000	Tăng giá và đổi tên

	không tiếp giáp đường			
III	ĐƯỜNG ĐX			
1	Từ Cầu khe ông Ngử đi Xóm Trài dân Bãi Quả thôn Hội Khách Tây		300.000	Tăng giá
N	XÃ ĐẠI THẠNH (MIỀN NÚI)			
I	ĐƯỜNG ĐH7.ĐL			
...				
II	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
...				
2	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	144.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
III	ĐƯỜNG ĐH9.ĐL			
...				
2	Từ đường ĐH7 ngã ba chợ bến Dầu - ĐX 1 nhà Ngô Hưng		1.100.000	Bổ sung tuyến
O	XÃ ĐẠI CHÁNH (MIỀN NÚI)			
...				
VI	Các đường đất còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	180.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				
P	XÃ ĐẠI TÂN (MIỀN NÚI)			
I	ĐƯỜNG ĐH11.ĐL			
...				
4	Từ đường ĐH11.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)	1	1.050.000	Chuyển từ tuyến đường đi UBND xã
5	Từ kênh Khê Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)	1	990.000	
6	Nhà ông Trịnh Dũng - Cầu Tây thôn Nam Phước (cả hai bên)			
6.1	Nhà ông Trịnh Dũng - giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)	2	390.000	
6.2	Từ nhà ông Võ Đăng Kim - Cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)	3	420.000	
7	Cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Trường Chệt (cả hai bên)	2	390.000	
...				
VI	CÁC ĐƯỜNG BÊ TÔNG			
...				
2	Các đường còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	168.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
Q	XÃ ĐẠI HỒNG (MIỀN NÚI)			
...				
II	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
1	Đường ĐT609C Khe Đá Nhảy ranh giới xã Đại	1	1.200.000	Đổi tên tuyến

	Phong - Cầu Khe Hóc Chùa Ngọc Thạch			
2	Đường ĐT 609C Cầu Khe Hóc Chùa Ngọc Thạch - Cây Xăng Đại Hồng đoạn đối nối QL14B	1	1.440.000	Đổi tên tuyến
...				
5	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1	180.000	Bổ sung thêm cụm từ "các thửa đất không tiếp giáp đường"
...				

PHỤ LỤC IV

HUYỆN BẮC TRÀ MY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	THỊ TRẤN TRÀ MY		
1	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
1.1	Đoạn từ ranh giới Trà Dương đến giáp đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam)	2	870.000
1.2	Đoạn từ ranh giới đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam) đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng (hết ranh giới đất nhà ông Mai - đối diện là giáp đất ông Hùng).	1	1.290.000
2	Đường Võ Nguyên Giáp		
2.1	Từ ranh giới đất nhà bà Liễu - nhà ông Hùng (đầu tuyến đường Võ Nguyên Giáp) đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh (Mậu Cà) - Đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà).	5	1.350.000
2.2	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh- đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á - nhà ông Phan Công Lương (Tổ Đảng Bộ).	4	2.040.000
2.3	Đoạn từ ranh giới đất nhà bác sỹ Á - ông Phan Công Lương đến hết ranh giới đất nhà ông Châu - giáp đường ra kè suối Chợ.	3	3.120.000
2.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu (cổng bà Xuất) - trụ sở Tổ dân phố Đảng Bộ đến hết ranh giới đất nhà ông Đài và ông Anh đối diện.	2	3.970.000
2.5	Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Xuyên - bà Sang đến ngã tư Kho bạc mới (trừ khu A Khu dân cư chợ (cũ))	1	5.290.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		
3.1	Đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện)	1	4.850.000
3.2	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện) đến giáp đường Nam Quảng Nam.	2	3.640.000
3.3	Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam đến hết ranh giới thị trấn.	3	2.330.000
4	Đường Hùng Vương		
4.1	Đoạn từ trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ) (số 02- Hùng Vương) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện)	6	1.000.000
4.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện) đến	3	5.070.000

	ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường).		
4.3	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (qua cầu Trà Sơn)	2	5.310.000
4.4	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Hòa Mi cũ) - đường xuống sông Trường thuộc tổ Đồng Trường	1	5.670.000
4.5	Đoạn từ đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Hòa Mi cũ)- Đường xuống Sông Trường thuộc tổ Đồng Trường đến cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích)	4	4.550.000
4.6	Đoạn từ cầu Suối Chợ (Cầu Ông Tích) đến hết đường Hùng Vương	5	3.170.000
5	Đường Chu Huy Mân		
5.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương -Nguyễn Thị Minh Khai- đến hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hường.	1	2.760.000
5.2	Đoạn hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hường đến hết ranh giới thị trấn Trà My - cổng hộp	2	1.890.000
6	Đường Phan Chu Trinh		
6.1	Đoạn từ ngã tư Nguyễn Văn Linh - Phạm Ngọc Thạch (ngã tư kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã ba lâm trường)	1	6.200.000
7	Đường Phạm Ngọc Thạch		
7.1	Từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến cầu bệnh viện	1	4.390.000
7.2	Từ cầu bệnh viện đến giáp đường Kim Đồng - Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.100.000
8	Đường Kim Đồng		
8.1	Từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc thạch (hết ranh giới đất nhà ông Thọ-ông Đức) đến hết ranh giới nhà ông Lưu Tứ, đối diện với đường bê tông vào nhà bà Dũng.	1	1.410.000
8.2	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Tứ - đối diện đường bê tông vào nhà bà Dũng (Đàng Bộ) đến hết ranh giới đất nhà ông Hùng-ông Lực (Đường Kim Đồng).	3	940.000
8.3	Từ hết ranh giới đất nhà ông Hùng- ông Lực đến hết đường Kim Đồng (giáp đường Võ Nguyên Giáp)	2	1.000.000
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, đoạn:		
9.1	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai - Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường), đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát	2	960.000
9.2	Từ giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường) đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát đến hết ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường)	1	1.020.000
9.3	Từ tiếp ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường) đến hết giáp ngã ba đường Hùng Vương - Chu Huy Mân	2	960.000
10	Đường Nam Quảng Nam, đoạn:		
10.1	Từ ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam (tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (giáp cổng hộp)	2	970.000
10.2	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (giáp cổng hộp) giáp đường Nguyễn Văn Linh - Tổ Đồng Bàu	1	1.310.000

11	Đường Nguyễn Chí Thanh		
11.1	Đoạn từ giáp cầu Sông Trường mới (trụ sở Công an thị trấn Trà My) đến giáp đường Hùng Vương	1	5.320.000
11.2	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Đình Dương	2	4.160.000
11.3	Đoạn từ giáp đường Lê Đình Dương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.200.000
12	Đường Trần Văn Dư		
12.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến cầu treo Sông Trường	1	1.890.000
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
13.1	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1	1.110.000
14	Đường Lê Đình Dương		
14.1	Từ nhà ông Nguyễn Đức Lượng - Bùi Quốc Nhạc đến hết khu dân cư Cầu suối Chợ.	1	2.790.000
15	Đường Nguyễn Mỹ		
15.1	Từ nhà ông Mạnh - ông Thường (giáp đường vào chợ Bắc Trà My) đến nhà bà Lê Thị Thu Vân - bà Võ Thị Xuân	1	3.040.000
16	Đường Nguyễn Duy Hiệu		
16.1	Từ nhà ông Trần Hồng Ka đến hết khu dân cư cầu suối chợ	1	2.790.000
17	Đường Trần Thị Lý (Khu dân cư trường Nguyễn Du)		
17.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến kè Sông Trường	1	3.630.000
18	Đường Hoàng Diệu		
18.1	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Kiên (Cơ sở tập thể hình Nguyễn Đình - Khu D, Khu dân cư cầu Suối chợ) đến hết ranh giới đất phía sau chợ.	2	2.690.000
18.2	Từ hết ranh giới đất phía sau chợ đến nhà bà hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm- ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị)		2.930.000
18.3	Từ hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị) đến giáp đường Phan Chu Trinh		1.840.000
19	Khu dân cư Chợ cũ (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)		
...	...		
20	Đường vào chợ Bắc Trà My		
20.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư vào chợ (hết ranh giới nhà bà Lanh, ông Quân và hết ranh giới thửa đất KTQĐ)	1	4.750.000
20.2	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Hùng (Luyện) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	2	3.220.000
20.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Mỹ đến giáp đường Hoàng Diệu (Khu B KDC Cầu Suối chợ)	3	2.920.000
20.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Mạnh - ông Thường đến hết ranh giới đất nhà bà Sang (đối diện đường vào chợ Bắc Trà My)	1	4.750.000
21	Đường giao thông từ Cầu bệnh viện đến nhà Lan Hào		
21.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp suối Chợ	1	1.610.000
22	Đường giao thông ven sông Trường		
22.1	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý, sau lưng trường THCS Nguyễn Du đến hết ranh giới nhà bà Châu.	1	1.310.000
23	Đường hẻm nội thị		

23.1	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt (ngã 3 đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao)	1	1.160.000
23.2	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xíu (ngã 3 đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao) đến giáp ranh giới đất trụ sở Huyện ủy - giáp ranh giới đất nhà bà Phú.	2	890.000
23.3	Đường bờ kè: đoạn từ sau lưng quán sửa xe Nhật Nam đến giáp cầu bệnh viện	1	950.000
23.4	Đường bờ kè: đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Thế Tùng (giáp cầu bệnh viện) đến sau lưng trụ sở TDP Đảng Bộ (trừ Khu dân cư Chợ Cũ)	1	940.000
23.5	Đường bờ kè: Đoạn từ ranh giới nhà ông Chung đến hết ranh giới nhà nghỉ Cao Nguyên.	1	890.000
23.6	Từ ranh giới đất nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huỳnh)- ông Hùng đến hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH)	1	1.450.000
23.7	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn-ông Tiếp đến hết ranh giới quán cà phê Ngọc Lan	1	1.240.000
23.8	Từ ranh giới đất nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đội thi hành án) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hết ranh giới nhà bà Huyền)	1	1.280.000
23.9	Đoạn từ ngã tư Bưu điện (tính từ hết ranh giới nhà ông Rích Si Man) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu)	1	1.000.000
23.10	Đường bê tông từ hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Huy Thực (Đồng Bàu)	1	540.000
23.11	Đường vào khu dân cư sau UBND huyện cũ	1	540.000
23.12	Đường hẻm từ Chi cục Thuế - Phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Thoa	1	970.000
23.13	Hẻm từ ranh giới đất nhà bà Tuyết phôtô đến hết ranh giới đất nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thị)	1	1.210.000
23.14	Hẻm đường Hùng Vương - từ ranh giới đất nhà ông Thuận - ông Huấn đến ranh giới đất nhà ông Đoàn Ngọc Hùng - bà Sang (Đồng Trường)	1	790.000
23.15	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng -ông Trần Ngọc Toàn (Tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (Tổ Trung Thị)	1	650.000
23.16	Đường bê tông từ sau nhà Mậu Thao đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt - bà Nguyễn Thị Xíu (giáp đường bê tông sau Huyện ủy ra cầu treo Sông Trường)	1	960.000
23.17	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng Ái đến giáp ranh giới đất ông Nguyễn Khương, đối diện là đất ông Vũ Xuân Thực.	1	1.100.000
23.18	Đường bê tông từ sau cửa hàng điện máy Nguyệt đến hết ranh giới đất nhà ông Liên	1	1.220.000
23.19	Đường bê tông từ giáp đường Hùng Vương (trụ sở TDP Đồng trường 2 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Đài.	1	850.000
23.20	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà bà Thường đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Sơn (giáp đường bê tông sau Huyện ủy ra cầu treo Sông Trường)	1	890.000
23.21	Đường bê tông từ hẻm quán bà Trinh - ông Tiến đến hết ranh giới đất nhà ông Thảo Bích và ông Hồng	1	910.000
23.22	Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến hết ranh giới đất nhà ông Phước	1	910.000
23.23	Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến hết ranh giới đất	1	790.000

	nhà bà Lành (tổ Đảng Bộ)		
23.24	Đường bê tông sau cửa hàng điện thoại A.Thành - ông Ngọc đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Thanh Trà	1	790.000
23.25	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Thiệt đến hết ranh giới đất nhà ông Nơi (Đảng Bộ)	1	730.000
23.26	Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam (gần nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Dung) đến hết cổng hộp (Tổ Mậu Cà)	1	640.000
23.27	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đảng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1	690.000
23.28	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đảng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	670.000
23.29	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1	560.000
23.30	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	510.000
23.31	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi dưới 300m	1	440.000
23.32	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (QL 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	410.000
24	Các vị trí còn lại		360.000
25	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp		
25.1	Từ nhà bà Hoàng Thị Út đến hết đất nhà bà Lê Văn Lan	1	730.000
26	Hẻm đường Hùng Vương		
26.1	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất nhà bà Lê Thị Toàn	1	1.120.000
26.2	Đường bê tông từ nhà bà Thuỷ đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	690.000
26.3	Đường bê tông từ nhà ông Trần Ngọc Vinh đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	730.000
27	Hẻm đường Chu Huy Mân		
27.1	Đường bê tông từ sau nhà bà Nguyễn Thị Hải Yến đến nhà ông Đậu Đình Tuấn	1	730.000
27.2	Đường bê tông từ sau nhà bà Mai đến hết đất nhà ông Trần Xuân (bên trường PTDTNT)	1	730.000
27.3	Đường bê tông từ sau nhà ông Nguyễn Đức Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hội	1	730.000
27.4	Đường bê tông từ sau nhà ông Lê Thọ Luyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Đường	1	730.000

28	Đường hẻm nội thị: Đường bê tông từ giáp ngã ba đường Phan Chu Trinh - Hùng Vương đến giáp đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (tổ Trung Thị) (phía sau Trung tâm triển lãm trưng bày sản phẩm)	1	1.840.000
----	---	---	-----------

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
...	...		
II	Xã Trà Đông		
...	...		
15	Từ hết ranh giới đất nhà ông Phan Huyền Phong đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Văn Đào	1	130.000
...	...		
V	Xã Trà Giang		
	Theo đường QL 24C		
1	Từ hết ranh giới thị trấn Trà My đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Công Bông, ông Tú	1	1.060.000
VI	Xã Trà Sơn		
	Theo Đường QL 40B		
1	Từ ranh giới thị trấn đến cầu sông Trường	1	850.000
3	Từ cầu Sông Trường đến Sông Oa	3	630.000
	Theo đường Nam Quảng Nam		
4	Từ giáp đầu cầu Nam Quảng Nam đến giáp cầu Trà Sơn	1	680.000
	Theo đường liên thôn		
5	Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)	1	
5.1	Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Trung	1	580.000
5.2	Từ ranh giới nhà ông Bùi Văn Lộc đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)	1	480.000
6	Từ cầu Kính đến hết kí túc xá đường Nam Quảng Nam	1	480.000
...	...		
8	Từ hết ranh giới Khu dân cư Dương Hòa theo đường ĐH đến ranh giới xã Trà Sơn - Trà Tân (Cầu K25)	2	570.000
9	Từ hết ranh giới nhà ông Hà Phước Kha đến giáp đường ĐH (khu Trạm Y tế)	1	550.000
10	Từ giáp sân banh Lâm Bình Phương đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phước (ngã ba xóm dừa)	3	540.000
11	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Trình đến hết ranh giới đất nghĩa địa thôn Lâm Bình Phương	1	540.000
12	Từ nhà ông Trần Văn Hoa đến tạp hóa Bà Linh	1	490.000
13	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Doãn Phước đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Việt (thôn Dương Hòa)	1	490.000
14	Từ ranh giới đất nhà ông Võ Bảy (thôn Tân Hiệp) đến hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Quảng (thôn Long Sơn)	1	530.000
15	Đoạn từ nhà ông Tăng (giáp đường Nam Quảng Nam) vào đến giáp ranh giới xã Trà Giang	1	540.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại:		
16	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường	1	320.000

	QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m		
17	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	240.000
	Các tuyến đường đất còn lại:		
18	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1	240.000
19	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường QL 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1	160.000
	Các khu vực còn lại		130.000
	KDC Dương Hòa		
20	Khu C1	1	1.670.000
21	Khu C2	1	1.830.000
22	Khu C3	1	1.830.000
23	Khu C4	1	1.670.000
24	Khu C5	1	1.830.000
25	Khu C6	1	1.670.000
26	Khu C7	1	1.720.000
27	Khu C8	1	1.720.000
28	Khu C9	1	1.720.000
29	Khu C10	1	1.670.000
30	Khu C11	1	1.720.000
31	Khu C12	1	1.720.000
32	Khu C13	1	1.830.000
33	Khu C14	1	1.910.000
34	Khu C15	1	1.670.000
	Đường vào khu du lịch cộng đồng Cao Sơn		
35	Từ ngã 3 điểm trường Mẫu giáo Hoà Mi (Thôn Long Sơn) đến giáp ranh nhà ông Đình Văn Thắng (Long Sơn)	1	240.000
36	Từ hết ranh giới nhà ông Đình Văn Thắng (Long Sơn) đến giáp ranh nhà bà Hương	1	320.000
37	Từ nhà bà Hương đến làng du lịch cộng đồng (thôn Cao Sơn)	1	240.000
38	Từ nhà ông Thơm đến tiếp giáp Quốc lộ 40B	1	240.000
39	Theo đường liên thôn: Từ ngã ba nhà ông Vinh Hằng thôn Dương Hoà đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Kiệm	1	490.000
VII	Xã Trà Tân		
	Theo Đường QL 40B		
1	Từ ranh giới xã Trà Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Phụng (cả 2 bên)	1	460.000
...	...		
VIII	Xã Trà Đốc		
...	...		
4	Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông (nóc ông Dũng) đến nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	3	360.000
...	...		
7	Đoạn từ cầu Trà Đốc (theo hướng đường lên xã Trà Bui) đến nóc ông Đanh	1	420.000

7.1	Từ nóc ông Đanh đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Chiêu.	1	100.000
...	...		
16	Theo đường Trường Sơn Đông: Từ nhà ông Hồ Văn Mạnh đến nhà ông Nguyễn Thanh Xuân, Hồ Văn Bông	1	230.000
...	...		
18	Khu TĐC Thôn 3	1	100.000
...	...		
X	Xã Trà Giác		
	Theo Đường QL 40B		
1	Từ ranh giới xã Trà Tân đến giáp ranh giới trạm bảo vệ rừng	3	110.000
2	Từ ranh giới trạm bảo vệ rừng đến hết ngã ba xã Trà Giác	1	175.000
3	Từ ngã ba Trà Giác đến giáp Trà Đơn (Nam Trà My)	2	125.000
...	...		
	Theo Đường ĐH		
7	Từ ngã 3 trường tiểu học Trần Cao Vân qua ủy ban xã đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Châu	1	250.000
8	Từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu đến giáp ranh giới Trà Giáp	2	170.000
	Theo đường QL 24C		
9	QL 24C từ khe suối Chôm Chôm đến cầu Sông Y-nhà ông Hải	1	110.000
10	QL 24C từ giáp ranh giới Trà Giang, Trà Nú đến cầu cada (giáp ranh Trà Nú)	1	110.000
...	...		
XII	Xã Trà Ka		
	Theo đường ĐH		
1	Từ ranh giới xã Trà Giáp đến giáp ranh giới xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi).	1	110.000
...	...		

PHỤ LỤC V

HUYỆN TIỀN PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
...	...	...	...
22	Khu phố mới Phước An		
22.1	Đường mặt cắt 24m (4m-5,5m-5m-5,5m- 4m) trong khu dân cư	1	7.372.000
22.2	Đường mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	4.882.000
22.3	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)		
	- Đối diện công viên	1	4.924.000
	- Trong khu dân cư	2	4.644.000
22.4	Đường mặt cắt 5 m (0,75m-3,5m-0,75m)	1	4.200.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
III	XÃ TIỀN CHÂU		
1	Tuyến đường ĐT614		
....			
1.8	- Đoạn từ cầu Suối Trảy lớn đến giáp Tiên Sơn	7	440.000
X	XÃ TIỀN HÀ		
1	Tuyến đường ĐH 15		
1.1	Đoạn đường từ giáp xã Tiên Sơn đến hết thửa đất ông A		
1.1.1	Đoạn đường từ giáp xã Tiên Sơn đến cống Đá Bàn	9	350.000
....			
VIII	XÃ TIỀN SƠN		
1	Tuyến đường ĐT 614		
1.1	- Đoạn từ giáp đất ông Nhuận, ông Khánh đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn	6	650.000
1.2	- Đoạn từ giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn đến giáp cầu bà Ghé	8	500.000
1.3	- Đoạn từ cầu bà Ghé đến giáp đất ông Dương Văn Trường Thôn 3	4	1.000.000
1.4	- Đoạn từ đất ông Dương Văn Trường Thôn 3 đến giáp nghĩa trang liệt sỹ, hết đất ông Ký	3	1.200.000
1.5	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ, giáp đất ông Ký đến hết cầu Đá Nhảy	5	800.000
1.6	- Đoạn từ cầu Đá Nhảy đến hết thửa đất ông Trần Đức Thiên	4	1.000.000
1.7	- Đoạn từ giáp đất ông Trần Đức Thiên đến hết đất ông Trần Bắc	7	550.000
1.8	- Đoạn từ giáp đất ông Trần Bắc đến giáp đất ông Võ Nga	11	350.000
1.9	- Đoạn từ đất ông Võ Nga đến giáp xã Bình Lâm	10	400.000
1.10	- Đoạn từ cầu ông Nông đến giáp đất ông Bông, ông Xu	1	1.700.000
1.11	- Đoạn đường từ đất ông Xu, ông Bông đến cầu bà Hoa	2	1.500.000
1.12	- Đoạn từ Cầu bà Hoa đến hết đất ông Thuật	7	550.000
1.13	- Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến đất ông Nhuận, ông Khánh	8	500.000
1.14	- Đoạn từ cầu ông Nông đến giáp sân vận động	7	550.000
1.15	- Đoạn từ sân vận động xã đến giáp đất ông Huỳnh Hay, cụm công nghiệp xã	8	500.000
1.16	- Từ đất ông Huỳnh Hay, cụm công nghiệp xã đến giáp xã Tiên Châu	9	450.000
2	Tuyến đường từ ngã ba bà Ghé đến hết đất bà Trương Thị Hường (ĐT		
2.1	Đoạn từ ngã ba Bà Ghé đến đập Dầu Lai Thôn 1	1	600.000
2.2	Đoạn từ đập Dầu Lai đến hết giáp xã Bình Phú (Thăng Bình)	2	400.000
3	Tuyến đường từ giáp đường ĐT614 đến giáp đất Tiên Hà		
3.1	- Đoạn từ giáp đường ĐT 614 đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Thống	1	700.000
3.2	- Đoạn từ giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Thống đến hết thửa đất bà Trần Thị Nhung	2	550.000

3.3	Đoạn từ giáp thửa đất bà Trần Thị Nhung đến hết đất ông Trần Chín	4	300.000
3.4	- Đoạn từ giáp thửa đất ông Trần Chín đến giáp Tiên Hà	3	350.000
4	Tuyến đường ĐT 615		
4.1	- Đoạn từ ngã tư Đường 614-615 đến Cầu Đá	1	1.700.000
4.2	- Đoạn đường từ Cầu Đá đến giáp đường vào khu chứng tích Đồng Trại	2	1.200.000
4.3	- Đoạn từ đường vào khu chứng tích Đồng Trại đến cầu Hồ Chuối	3	900.000
4.4	- Đoạn đường từ cầu Hồ Chuối đến giáp cầu Ngã Hai	4	600.000
4.5	Từ cầu Ngã Hai đến hết đất ông Sáu, ông Hà	5	450.000
4.6	Từ giáp đất ông Sáu, ông Hà đến giáp xã Tam Lộc	6	350.000
5	Tuyến đường ĐH 15		
5.1	- Đoạn từ đất ông Bông đến nghĩa trang	1	1.500.000
5.2	- Đoạn từ nghĩa trang đến hết đất ông Đình Được	2	900.000
5.3	- Từ giáp đất ông Đình Được đến cầu Đàng Cống	3	550.000
5.4	- Từ cầu Đàng Cống đến giáp Tiên Hà	4	400.000
6	Các tuyến đường khác		
6.1	- Đoạn giáp đường ĐT 612 đến giáp khu di tích Tỉnh Ủy	1	600.000
6.2	Tuyến đường từ đất ông Chi đến hết đất bà Ngô Thị Thề		
6.2.1	- Tuyến đường từ đất ông Chi đến hết đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2	1	400.000
6.2.2	- Từ giáp đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2 đến hết nhà đội 5 cũ	2	350.000
6.2.3	- Từ nhà đội 5 cũ đến hết đất bà Ngô Thị Thề	3	300.000
6.3	- Tuyến đường từ sân bóng đá nhà đội 5 cũ đi ngã ba ông Diêu, ngã 3 ông Phước và đến trước nhà ông Học Thôn 2	1	250.000
6.4	- Tuyến đường từ ngã ba ông Hồng đến ngõ ông Võ (Thôn 1)	1	300.000
6.5	- Tuyến đường từ đất ông Nguyễn Đức Hùng đến hết đất ông Trần Thanh Lạc	1	280.000
6.6	- Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến trước Bưu điện văn hóa đi đồng Phên Trên qua kê nghĩa trang liệt sỹ giáp lại đường ĐT 614		380.000
6.7	- Tuyến đường từ ĐT 614 kê nhà thầy Trí lên ông Nà và giáp lại ĐT 614 kê đất bà Cúc	1	300.000
6.8	- Tuyến đường từ ĐT 614 đến cầu cây Sanh thôn 3	1	280.000
6.9	- Tuyến đường từ ĐT 614 đến hết đường bê tông vào ngõ bà Lưỡng và từ ngã ba ông Sơn đến ngã ba Địa Cây Si	1	280.000
6.10	- Tuyến đường từ ngã ba Địa Cây Si đến hết đất ông Luận	1	250.000
6.11	- Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến ngõ ông Đặng Tấn Giới	1	280.000
6.12	- Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến cầu Đập Dài thôn 6	1	300.000
6.13	- Đoạn từ đường ĐT 614 vào trạm y tế đến hết đất ông Nguyễn Thế Hùng giáp đường ĐT 615	1	850.000
6.14	- Đoạn đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thế Hùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngôn giáp đường ĐT 614	1	1.450.000

6.15	- Hai bên tuyến đường bê tông vào chợ Tiên Cẩm (cũ)	1	1.450.000
6.16	- Đoạn từ đường ĐT 615 đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lâm, đường ĐT 614	1	1.250.000
7	Khu dân cư còn lại		
7.1	- Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1	200.000
7.2	- Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$ và đường đất rộng $\geq 3\text{m}$	1	180.000
7.3	- Các đường và khu dân cư còn lại	1	160.000

* Bãi bỏ mục IV (xã Tiên Cẩm), Bảng giá đất ở nông thôn

PHỤ LỤC VI

HUYỆN NAM GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đường Hồ Chí Minh		
...	...		
1.3	Từ cầu Thanh Mỹ đến đường vào Đội truyền tải điện (phía Đông đến hết Trường Tiểu học Zơ Nông)	3	3.540.000
...	...		
2	Các đường nội thị		
...	...		
2.3	Đường vào khu phố Chợ (Đoạn từ Đường Nội thị đến giáp chợ)	1	5.167.000
2.4	Đường nhánh phía Tây Chợ mới Thanh Mỹ (Mặt đường= 5,5m)	1	3.090.000
2.5	Đường nhánh phía Nam Chợ mới Thanh Mỹ (Mặt đường= 5,5m)	1	2.318.000
...	...		
2.9	Đường nhánh phía Đông Chợ Thanh Mỹ	1	3.510.000
...	...		
2.16	Các đường nhánh khu khai thác quỹ đất tổ 2		
-	Khu A, 44 lô (A1-A45)	1	3.540.000
-	Khu B, 26 lô (B1-B226)	1	3.540.000
-	Khu C, 31 lô (C1-C31)	1	3.540.000
-	Khu D, 27 lô (D1-D27)	1	2.550.000
-	Khu E (đất tái định cư)	1	3.540.000
...	...		
3	Đường Trường Sơn Đông		
3.1	Đoạn cách mốc lộ đường HCM 25m đến giáp ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm	1	1.150.000
3.2	Đoạn ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm đến hết nhà Ông Tĩnh	2	780.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến giáp cầu Dốc Vắt	3	480.000
3.4	Từ cầu Dốc Vắt đến giáp ranh giới huyện Nông Sơn	4	360.000
...	...		
8	Đường vào tổ dân phố Đồng Râm		

8.1	Đoạn cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến dốc đá	1	754.000
8.2	Từ dốc đá đến hết tổ dân phố Đồng Râm	1	452.000
...	...		
15	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ mới (Từ đường HCM đến hết Trường Tiểu học Thạnh Mỹ)	1	1.862.000
...	...		
22	Đường xung quanh chợ Thạnh Mỹ cũ	1	1.200.000
...	...		

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Xã Cà Dy		
1	Đường Hồ Chí Minh		
1.1	Đoạn từ ranh giới Thạnh Mỹ-Cà Dy đến Cầu Khe Loong	3	917.000
1.2	Đoạn từ Cầu Khe Loong đến hết nhà ông A Lăng Mươi	2	1.100.000
1.3	Đoạn từ nhà A Lăng ông Mười đến Cầu Bến Giăng	1	1.400.000
1.4	Đoạn từ Cầu Bến Giăng đến Cầu C5	3	855.000
1.5	Đoạn từ Cầu C5 đến Cầu Xoi	4	752.000
1.6	Đoạn từ Cầu Xoi đến Cầu khe Giẻ	5	684.000
1.7	Đoạn từ Cầu Khe Giẻ đến giáp ranh giới huyện Phước Sơn	6	547.000
2	Quốc lộ 14D		
-	Đất 2 bên Quốc lộ 14D Đoạn từ Cầu Bến Giăng đến Khe Zơ Măng (Giáp xã Tà Bhing)	1	800.000
3	Các tuyến đường trong Khu trung tâm hành chính huyện tại Bến Giăng	1	297.000
4	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	1	112.000
5	Đường tái định cư cụm Pà Dồn, thôn Pà Ong	1	124.000
6	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Cà Dy	1	100.000
II	Xã Tà Bhing		
1	Quốc lộ 14D		
1.1	Đoạn từ Khe Zơ Măng (Giáp xã Cà Dy) đến Khe Gơ Ur	2	304.000
1.2	Đoạn từ Khe Gơ Ur đến hết nhà ông Huệ	1	449.000
1.3	Đoạn từ nhà ông Huệ đến giáp ranh giới xã Tà Pơơ-Tà Bhing	3	173.000
2	Đường vào khu du lịch Thác Grăng	1	209.000
3	Đường bê tông Pà Xua đoạn từ nhà Gươl đến giáp Quốc lộ 14D	1	173.000
4	Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã	1	112.000
5	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Tà Bhing	1	100.000
III	Xã Tà Pơơ		
1	Quốc lộ 14D		
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới xã Tà Bhing đến cổng đầu thôn Pà Tòi	2	173.000
1.2	Từ cổng đầu thôn Pà Tòi đến ngã 3 đường đi thôn 2	1	389.000
1.3	Từ ngã 3 đường đi thôn 2 đến cầu khe Vinh	3	149.000
2	Đường ĐH 1.NG		
2.1	Cách QL 14D 25m đến đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông	1	136.000

	Bung 4		
2.2	Đoạn từ đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông Bung 4 đến Cầu Sông Bung	2	124.000
2.3	Đoạn từ Cầu Sông Bung đến Cống đầu khu Tái định cư Pà Păng - Thôn 2	3	112.000
3	Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã	1	112.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Tà Pơ	1	100.000
5	Các tuyến đường bê tông khu Tái định cư Pà Păng - Thôn 2	3	112.000
IV	Xã Chà Vài		
1	Quốc lộ 14D		
1.1	Đoạn từ Cầu Khe Vinh đến giáp nhà ông Hoàng	7	179.000
1.2	Đoạn từ nhà Ông Hoàng đến hết khu Tái định cư Bồ Dí	5	269.000
1.3	Đoạn từ cuối khu Tái định cư Bồ Dí đến Cầu Tà UI	7	179.000
1.4	Đoạn từ Cầu Tà UI đến hết nhà ông Tết	6	254.000
1.5	Đoạn từ nhà ông Tết đến giáp đường vào xã Đắc Pre (Cần Đôn)	4	405.000
1.6	Đoạn từ đường vào xã Đắc Pre (Cần Đôn) đến giáp cầu suối Tring	2	927.000
1.7	Đoạn từ cầu suối Tring đến Trạm phát thanh - PLTH	1	1.530.000
1.8	Đoạn từ Trạm phát thanh - PLTH đến ranh giới xã La Dê - Chà Vài	3	780.000
2	Đất xung quanh Chợ Chà Vài (Có mặt tiền tiếp giáp với sân chợ và đường vào Chợ)	1	1.300.000
3	Đất dọc 2 bên tuyến đường khu tái định cư Bồ Dí	1	149.000
4	ĐH 3.NG		
4.1	Đoạn ngã tư Chà Vài tiếp giáp QL14D đến giáp Suối Tring	1	330.000
4.2	Đoạn nhà Suối Tring đến giáp ranh giới xã Chà Vài-Đắc Tôi	2	173.000
5	ĐH 5.NG		
-	Từ đường Quốc lộ 14D (Đường vào xã Đắc Pre thôn Cần Đôn) đến giáp ranh giới xã Chà Vài-Đắc Pre	1	149.000
6	ĐH2.NG		
6.1	Ngã tư Chà Vài đến ngã 3 đường bê tông A Bát (Nhà ông Tơ Ngồi Hân)	1	567.000
6.2	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông thôn A Bát (Nhà ông Tơ Ngồi Hân) đến hết nhà Ông Tơ Ngồi Đưa	2	269.000
6.3	Đoạn từ nhà Ông Tơ Ngồi Đưa đến giáp ranh giới xã Chà Vài-Zuôi H	3	149.000
7	Đường vào thôn La Bơ: Từ Quốc lộ 14D đến tiếp giáp ranh giới xã Đắc Tôi	1	149.000
8	Đường bê tông		
8.1	Đường bê tông A Bát giáp đường ĐH 2 đi xã Zuôi H đến hết nhà Ông A Rất Biêng	1	188.000
8.2	Đường bê tông từ nhà ông Tơ Đên Sơn đoạn tiếp giáp QL14D đến ngã 3 tiếp giáp đường ĐH3.NG nhà ông A Rất Mích.	1	149.000
8.3	Đường bê tông từ Cầu khe Tring đến hết nhà ông Bnướcch Bính (đường vào Khu xử lý rác thải Chà Val)	1	124.000
8.4	Đường bê tông vào thôn A Ding (Từ giáp QL 14D đến hết nhà Ông Pơ Loong Trớt)	1	124.000

9	Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã	1	112.000
10	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Chà Vài	1	100.000
11	ĐH 6.NG		
-	Giáp đường Quốc lộ 14D đến ranh giới Chà và Đắc Tôi (thôn Lơ Bơ A cũ)	1	149.000
12	Khu khai thác quỹ đất chợ Chà Vài		
12.1	Khu A	1	1.601.000
12.2	Khu B	1	863.000
12.3	Khu C	1	1.040.000
V	Xã La Dê		
1	Đất 2 bên Quốc lộ 14D		
1.1	Đoạn từ Ranh giới xã Chà Vài-La Dê đến Đài tưởng niệm	1	389.000
1.2	Đoạn từ Đài tưởng niệm đến km73	3	269.000
1.3	Đoạn từ Km73 đến Giáp Biên giới Việt Lào	2	330.000
2	Đường Đắc Ốc đi thôn Đắc Pênh		
2.1	Đoạn giáp QL 14D đến cầu suối La Dê	1	209.000
2.2	Đoạn từ Cầu suối La Dê đến cuối thôn Đắc Pênh	2	124.000
3	Các tuyến đường bê tông còn lại trên địa bàn xã	1	112.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã La Dê	1	100.000
5	Đường ĐH 4.NG		
-	Từ Quốc lộ 14D đến khe Zum	1	124.000
VI	Xã Đắc Tôi		
1	Đường ĐH		
1.1	ĐH 3.NG		
-	Đoạn đường từ giáp ranh giới xã Chà Vài đến ngã 3 đường vào trung tâm hành chính xã Đắc Tôi (nhà ông Chơ Rum Vóm)	1	173.000
-	Đoạn từ ngã 3 vào khu trung tâm hành chính xã (nhà ông Chơ Rum Vóm về phía Chà Vài) đến ngã 3 cầu BT suối Chà Poai đi vào xóm 10	1	208.000
-	Đoạn từ ngã 3 cầu BT suối Chà Poai đi vào xóm 10 đến giáp ranh giới xã Đắc Pre	1	112.000
1.3	ĐH 7.NG		
-	Đường giao thông La La (đoạn từ đầu đường giao thông La La ngã tư Thôn Đắc Ro) đến giáp ranh giới Đắc Pre - Đắc Tôi)	3	136.000
2	Đường giao thông liên thôn		
2.1	Đoạn đường ngã 3 (nhà ông Chơ Rum Vóm về phía Chà Vài) tiếp giáp đường ĐH3.NG đến hết xung quanh khu TT hành chính xã Đắc Tôi tiếp giáp lại đường ĐH3.NG	1	149.000
2.2	Đoạn từ ngã 3 Nhà Ông Zơ Râm Nó đến giáp ranh xã Chà Vài thôn Lơ Bơ A (Cũ)	1	124.000
2.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Zơ Râm Nó - đến tiếp giáp ĐH3.NG (cổng chào) thôn Đắc Tà Vâng	1	124.000
2.5	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Zơ Râm Vực đến tiếp giáp đường giao thông La La (Đắc Pe-Đắc Tôi).	1	112.000
2.6	Đường liên thôn đoạn đường tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã 4 đến tiếp giáp Ngã 4 đường giao thông La La (thôn Đắc Ro).		124.000

2.7	Đường vào khu sản xuất Xóm 10 tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã 3 - đến tiếp giáp ngã 3 đường vào khu TĐC xã Đắc Tôi.		124.000
2.8	Đoạn đường BT tiếp giáp với đường xung quanh TT hành chính xã tại ngã 3 Trạm biến áp đến tiếp giáp Cầu BT Suối Chà Kiếp (thôn Đắc Rích)		124.000
3	Các tuyến đường bê tông nông thôn trên địa bàn xã	1	112.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Đắc Tôi	1	100.000
6	Đường vào khu TĐC xã Đắc Tôi tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã 4 đến hết đường khu TĐC tiếp giáp đường ĐH3.NG tại ngã 3 nhà Ông Zơ Rum Vạn	1	124.000
VII	Xã Đắc Pre		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn giáp ranh xã Đắc Pre-Đắc Tôi đến cầu thôn 56A-56B	1	149.000
1.2	Đoạn từ cầu 56A-56B đến Cầu Đắc Pre-Đắc Pring	2	136.000
1.3	Đoạn từ Cầu Đắc Pre-Đắc Pring đến giáp ranh giới xã Đắc Pre-Đắc Pring	3	124.000
1.4	Đoạn từ cầu Đắc Pre - Đắc Pring đến nhà ông Hiền Vun	3	124.000
1.5	Đường giao thông La La: Đoạn giáp xã Đắc Tôi đến giáp đường tuần tra biên giới trên địa phận xã Đắc Pre	2	136.000
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ Cầu thôn 56A-56B đến giáp ranh giới xã Chà Vài đi Cản Đon (đồi Pơ Chíp)	1	173.000
2.2	Đoạn từ cầu 56A-56B đến Cầu E83	1	124.000
3	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	1	112.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Đắc Pre	1	100.000
VIII	Xã Đắc Pring		
1	ĐH 3.NG		
1.1	Đoạn giáp ranh xã Đắc Pre-Đắc Pring giáp đồn Biên phòng Đắc Pring	3	124.000
1.2	Đoạn giáp đồn Biên phòng Đắc Pring đến giáp nhà ông Giúp	2	136.000
1.3	Đoạn giáp nhà ông Giúp đến trụ sở UBND xã	1	149.000
1.4	Đoạn từ UBND xã đến hết nhà ông Hiền Hon thôn 48	2	136.000
2	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	1	112.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Đắc Pring	1	100.000
IX	Xã Zuôih		
1	ĐH2.NG		
1.1	Đoạn giáp ranh xã Chà Vài-Zuôih đến khe A Pởi (nhà ông Bling Bơ)	2	124.000
1.2	Đoạn từ khe A Pởi đến giáp đường vào khu TĐC Pà Đhí (nhà ông Bling Đhếch)	1	149.000
1.3	Đoạn từ đường vào khu TĐC Pà Đhí (nhà ông Bling Đhếch) Đến đập sông bung 2	2	124.000
2	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	1	112.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Zuôih	1	100.000
4	Đường liên xã		
-	Đường vào khu Tái định cư Pà Rum A, Pà Rum B, Pà Đhí	2	124.000
5	Đường vào khu dân cư Công Dồn	2	124.000

X	Xã La Êê		
1	ĐH 4.NG		
1.1	Đoạn từ Cầu Khe Zum đến ranh giới thôn Pa Lan	3	112.000
1.2	Đoạn từ ranh giới thôn Pa Lan đường vào thôn Đắc Ngol	1	136.000
1.3	Đoạn từ đường vào thôn Đắc Ngol đến giáp ranh giới xã Chơ Chun	2	124.000
2	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	1	112.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã La Êê	1	100.000
4	Đường liên thôn: đường lên thôn Đắc Ngol	2	124.000
XI	Xã Chơ Chun		
1	ĐH 4.NG		
-	Đoạn từ ranh giới xã La Êê đến giáp Sông Bung	1	124.000
2	Đường vào thôn A Sò	1	112.000
3	Đường vào trụ sở xã: Đoạn từ ngã ba thôn Blang đến nhà A Viết Mía	1	124.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Chơ Chun	1	100.000
5	Các tuyến đường bê tông trên địa bàn xã	1	112.000

III. BÃI BỎ

1. Đất ở đô thị - Thị trấn Thạnh Mỹ

- Không bãi bỏ đoạn đường nào.

2. Đất ở nông thôn.

- Xã Đắc Tỏi:

+ Bãi bỏ điểm 2.4 thuộc Mục 2 (Đường giao thông liên thôn): Đoạn từ ngã 3 cầu Chà poai xóm 10 đến giáp nhà ông Hiên Hốt thôn 56b.

+ Bãi bỏ Mục 5 (Đường liên xã): Từ giáp trụ sở UBND (phía Chà Vài) đến giáp ranh giới xã Đắc Pre.

PHỤ LỤC VII

HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	THỊ TRẤN PRAO		
1	Đường Võ Chí Công		
...	...		
1.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hương đến tiếp giáp đất nhà ông Văn Quý Lang	2	1.340.000
...	...		
28	Khu dân cư mở rộng chợ Prao: Đường bê tông rộng 6,5m (1,5m-3,5m-1,5m)	1	1.400.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Xã Ba		
...	...		
8	Khu khai thác quặng đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến		

	giáp UBND xã Ba		
8.1	Đường có mặt cắt 13,5m (3+7,5+3)	1	3.200.000
8.2	Đường gom bê tông 3,5m	1	4.000.000
...	...		
II	Xã A Tìng		
...	...		
III	Xã Jơ Ngây		
...	...		
5	Tuyến đường từ Tổ đoàn kết Clò thôn Ra Lang (ĐH 12) đến tổ đoàn kết Kềng thôn Ra Đung (ĐH 3)	1	195.000
IV	Xã Sông Kôn		
...	...		
8	Khu TĐC Clung Tang của tổ K9 thôn K8	1	140.000
V	Xã Tà Lu		
...	...		
8	Từ QL14G (nhà ông Alăng A Mui) đến hết Cầu suối Ra Mê	1	175.000
VI	Xã Za Hung		
...	...		
8	Từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông A lăng Dách, tổ Gổ (thôn Axanh - Gổ)	1	175.000
9	Từ đường ĐH12 đến hết đường bê tông suối PRung, thôn Xà Nghir	1	170.000
VII	Xã ARooi		
...	...		
2	Các khu vực còn lại của xã ARooi		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$ và đường nhựa	1	151.000
...	...		
8	Đường nội đồng Tu Ngung - A Bung, từ ĐH5 đến Clung Gương	1	140.000
9	Đường giáp từ đường bờ Tây sông A Vương đến nhà A Rất Đa thôn Ka Đấp	1	140.000
VIII	Xã Mà Cooih		
...	...		
IX	Xã Cà Dăng		
1	Đường ĐT 609		
1.1	Từ giáp xã Mà Cooih đến hết ranh giới huyện Đại Lộc	1	250.000
2	Từ ĐH3 đến hết cầu Khe Ca Root	1	225.000
4	Từ nhà Ating Ý đến cầu bê tông tổ Nhiều 1	1	200.000
5	Từ cầu bê tông tổ Nhiều 1 đến ngã ba nhà Alăng Nút	1	200.000
6	Các khu vực còn lại của xã Cà Dăng		
6.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$ và đường nhựa	1	180.000
6.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5\text{m}$ và đường đất còn lại	2	130.000
7	ĐH3 (tuyến Cà Dăng - Jơ Ngây) đoạn từ cầu Ba Nga đến giáp ranh xã Jơ Ngây	1	215.000
8	Từ giáp đường ĐT 609 (gần nhà Gươl, Tổ Nhiều 2) đến hết đất Alăng Giới	1	215.000

9	Đường từ trạm Y tế đến Cầu treo Phan Bội Châu	1	215.000
X	Xã Tư		
1	Đường xã Ba- xã Tư		
1.1	- Đoạn từ ngàm thôn Panan (thôn Đha Nghi cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng	2	325.000
1.2	- Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Trường	1	435.000
1.3	- Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Đinh Văn Trường đến giáp cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ)	2	325.000
1.4	- Đoạn từ cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ) đến hết cầu treo thôn Gadoong	3	270.000
1.5	- Các khu vực còn lại của đường liên xã Ba - xã Tư từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	4	195.000
2	Các khu vực còn lại của xã Tư		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	170.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	160.000
3	Đường ĐH 2 đi thôn Tu Bấu	1	190.000

PHỤ LỤC VIII

HUYỆN TÂY GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ DANG		
1.1	Từ ranh giới xã Lăng đến cầu treo thôn bắt qua lòng hồ thủy điện Avương	1	160.000
1.3	Từ cầu treo bắt qua lòng hồ thủy điện Avương đến ranh giới huyện Đông Giang	2	145.000
...	...		
4	Từ đường ĐH2 qua thôn Tư đến hết đường công vụ đi Ali	1	110.000
5	Từ điểm cuối đường công vụ thôn Ali đến tại ranh giới huyện Đông Giang	1	50.000
...	...		
11	Từ ĐH2 đi KSX thôn K'xeeng	1	60.000
12	Đường đi KSX suối Tu (từ ĐH2 vòng suối Tu giáp vào lại ĐH2)	1	60.000
13	Đường đi khu sản xuất Góp đến đồi Ahúp thôn Arui giáp ranh giới thôn R'Bọp xã Atiêng	1	55.000
14	Từ đường ĐH2 (khu ali) đến khu sản xuất Lapúah (thôn Alua) đến Axur	1	60.000
15	Từ thôn Axur (khu K'tiéc) đi khu sản xuất A Bông thôn Axur	1	60.000
...	...		
IV	XÃ ATIÊNG		
...	...		
1.1.3	Tại ngã 3 tại nhà ông Lê Hoàng Linh đến giáp ranh giới xã Lăng	3	2.000.000

1.2	Đường số 2, 3, 4, 7	2	2.180.000
1.3	Đường số 5, 6, 8, 9	2	2.180.000
1.4	Đường nhánh trong các khu dân cư: Công trình công cộng; đối diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện; phía sau Chi cục Thi hành án dân sự huyện; phía đông chợ-bến xe; trước trường PTDT Nội trú huyện; phía sau Trung tâm văn hóa huyện, O-CL2 Đông - Nam; khu dân cư Đông-Nam; đường trong khu tái định thôn Agrông.	4	870.000
...	...		
1.6	Từ nhà Akhải đến ngã 3 đường Atiêng- Dang và các tuyến đường nhánh trong KDC Làng truyền thống Cơ tu	4	864.000
...	...		
2.2	Từ cầu Achiing đến Trạm y tế xã Atiêng	1	360.000
2.3	Từ Trạm y tế xã Atiêng đến chính dòng sông Avưong	1	450.000
2.4	Từ chính dòng sông Avưong đến giáp đường số 1 tại cống thoát nước	1	360.000
3	Đường ĐH3: Từ ĐT 606 tại Km8+100 đến giáp ranh giới xã Anông tại cầu Z'rưọt	1	190.000
4	Đường ĐH2: Từ đường số 2 tại Chi Cục thống kê đến giáp ranh giới xã Dang tại đồi Ahúp	1	200.000
...	...		
8	Từ ĐT606 tại Km7+190 qua bãi rác đi KSX M'loóc Adhir	1	120.000
9	Từ đường ĐH3 tại Km14+520 đi khu sản xuất M'loóc Groong	1	130.000
10	Từ ĐT606 dẫn vào mặt bằng các khu dân cư thôn Ta Vang, Ahu, Achiing (Aliếu)	1	150.000
...	...		
14	Đường nhánh trong khu trung tâm Hành chính xã	1	450.000
15	Từ trường Nguyễn Văn Trỗi vào khu sản xuất Agrông	1	150.000
V	XÃ ANÔNG		
...	...		
7	Từ nhà Phưong - Hiệp đi khu sản xuất Achur	1	90.000
...	...		
13	Đường sản xuất Haleem từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Ziêng Drăng (Thôn Arót)	1	70.000
...	...		
15	Từ KDC Anonh đến khu sản xuất Abhưi thôn Anonh	1	70.000
VI	XÃ LĂNG		
1	Đường ĐT606		
1.1	Từ ranh giới xã Atiêng đến hết đường 1 chiều	1	1.900.000
1.1.2	Từ đường 2 chiều tại nghĩa địa Aró đến KM16+800 tại dốc xã Lăng	2	250.000
...	...		
4	Từ ĐT606 tại Km16+500 qua cầu treo Bha'lừa đến cầu Achia	1	140.000
5	Từ cầu Achia đến ĐT606 tại thôn Nal		90.000
...	...		
11	Từ ĐT606 đi KSX suối Xâl	1	140.000
12	Đường đi khu sản xuất Đông Văng	1	90.000

...	...		
15	Đường từ Ân Đơnh đi khu sản xuất Atung	1	90.000
VII XÃ TR'HY			
...	...		
1.3	Từ nhà Cơ lâu Hàng tại Km39+200 đến đầu đường vào tổ 2 thôn Abaanh I	1	220.000
1.4	Từ đầu đường vào tổ 2 thôn Abaanh I đến giáp ranh giới xã Axan	4	150.000
...	...		
7	Từ ĐT606 tại cầu Abaanh I đến thôn Ariêu	1	100.000
...	...		
10	Từ mặt bằng KDC thôn Ariêu đi khu sản xuất Pinang	1	60.000
...	...		
14	Từ đập thủy điện Tr'hy đi vào khu sản xuất Aduôl giáp với đường qua thôn Ariêu	1	70.000
15	Từ ĐT606 tại Km 39+850 đi vào khu sản xuất Arâng	1	70.000
VIII XÃ AXAN			
...	...		
14	Đường đi KSX thôn Ga'nil, điểm đầu từ ĐH4 đến thôn Agríh	1	120.000
...	...		
16	Từ ĐT606 tại Km54+106 đi khi sản xuất Achâm	1	90.000
17	Đường ĐH4 tại Km2+800 dẫn lên KDC Abhong, thôn Ga'nil	1	120.000
18	Đường sản xuất từ ĐH4 đến khu sản xuất Alum	1	70.000
...	...		
IX XÃ CH'OM			
...	...		
16	Đường liên thôn từ ngã ba Cha'nốc xuống thôn Atu I (khu hai Bha dal)	1	60.000
17	Tuyến đường từ khu 2 thôn Atu I đi khu 1 thôn Atu I	1	60.000
18	Đường ĐT606 (từ ngã 3 Achoong đến cửa khẩu phụ Tây Giang)	1	140.000
X XÃ GARI			
...	...		
6	Đường đi khu sản xuất Aleo	1	120.000
...	...		
9	Tuyến ĐH4 (cũ)	1	130.000
...	...		
11	Từ đường ĐH4 đi các KSX: Charun, Pa Néh, Chi nang A lar, Pơ Lai	1	120.000

II. BỎ BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SAU: VII. Xã Tr'Hy:

- “Từ nhà Colâu Hàng tại Km39+200 đến Km42+500 tại đường dẫn lên mặt bằng dân cư Achua”
- “Từ Km42+500 tại đường dẫn lên mặt bằng dân cư Achua cầu Abaanh tại Km43+200”

PHỤ LỤC IX

HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh
Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	THỊ TRẤN TÂN BÌNH		
1	Đường Võ Chí Công		
1.1	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng lão	2	3.080.000
...	...		
1.6	Đoạn từ đất nhà ông Hà Ngọc Lợi (ngã ba QL 14E) - đến hết đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường)	4	2.560.000
...	...	...	...
2	Đường Hùng Vương		
2.1	Đoạn tiếp giáp đường Võ Chí Công (Cổng chào Hiệp Đức) đến tiếp giáp đường Trần Thị Lý		
-	Đoạn tiếp giáp đường Võ Chí Công (Cổng chào Hiệp Đức) - giáp đường Hoàng Châu Ký	4	4.580.000
...	...	...	...
2.2	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý - đến giáp đường Phan Châu Trinh		
2.2.1	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý - đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2	8.130.000
2.2.2	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Phan Châu Trinh	1	10.400.000
...	...		
4	Đường Phan Bội Châu (Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến tiếp giáp đường Phan Châu Trinh tại cầu Vực Giang)		
4.1	Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết trường Phan Bội Châu	1	3.672.000
4.3	Từ giáp Trường Phan Bội Châu đến giáp đường Phan Châu Trinh (tại cầu Vực Giang)	2	2.932.000
...	...		
6.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đoạn từ Tiếp giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Phan Bội Châu)	1	5.187.000
...	...		
17.1.5	Đường Hoàng Châu Ký	1	2.976.000
...	...		
18	Đường Quốc lộ 14E		
18.1	Đoạn từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ông Phạm Văn Quý (phía Bắc đường) và đoạn từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ông Bùi Quốc Cửu (phía Nam đường)	1	1.180.000
...	...		
18.8	Đoạn từ hết đất ông Quý đến hết đất ông Toàn (phía Bắc Đường)	16	280.000
...	...		
19	Tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 14E đi xã Quế Lưu (ĐH. 6HĐ)		
...	...		

19.2	Đoạn từ đất ông Trịnh đến cổng làng thôn 03 (phía Nam đường)	5	144.000
...	...		
19.5	Đoạn từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà Hạnh Huyền (phía Bắc đường)	5	144.000
19.6	Đoạn từ cổng làng thôn 03 (phía Nam đường); đoạn từ giáp đất Hạnh Huyền (phía Bắc đường) đến giáp địa bàn xã Quế Lưu	3	180.000
20	Các tuyến đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ 14E		
20.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Tám đến hết đất nhà ông Cường và giáp đất nhà ông Phạm Văn Sáu đến hết đất nhà ông Trần Văn Cam (khối phố Bình Hòa)	2	334.000
...	...		
21	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn thuộc xã Quế Bình (cũ)		
21.1	Đường bê tông	6	120.000
21.2	Các đường còn lại	7	110.000
22	Đường Trường Chinh - Đoạn từ cầu Ô Ô mới đến giáp đường Tôn Đức Thắng (đập Cầu Đá)	1	2.721.000
23	Đoạn từ giáp đường Trường Chinh (nhà ông Nguyễn Được) đến giáp KDC trung tâm thị trấn Tân An (giai đoạn 2)	1	2.400.000
24	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Lệ) đến giáp đường Trường Chinh		
24.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Lệ) đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (nối dài)	1	2.906.000
24.2	Đoạn từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (nối dài) đến giáp đường Trường Chinh	2	2.852.000
25	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Thuận) đến giáp đường Võ Chí Công (nhà ông Hà Ngọc Lợi)	1	3.624.000
26	Đường vào khu dân cư Già Bang		
26.1	Đoạn từ tiếp giáp ĐT615B đi trung tâm xã Quế Lưu	1	145.000
26.2	Đoạn giáp đất bà Phạm Thị Tổng đến hết Cầu Sắt	1	120.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	XÃ BÌNH LÂM		
...	...		
3	Tuyến đường liên thôn giáp đường ĐT 614		
...	...		
3.2	Đoạn ngã ba từ hết đất nhà ông Dương Tấn Bốn - đến hết đất nhà ông Thọ		
3.2.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Dương Tấn Bốn đến hết đất của ông Trần Bình	1	228.000
3.2.2	Đoạn từ giáp đất ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Thọ	2	190.000
...	...		
7	Các đoạn đường nhánh (đường liên thôn, liên tổ)		
...	...		
7.17	Đoạn ngã ba từ đất nhà Thầy Nhật (thôn Nhứt Đông) đến giáp đường ĐH7	10	228.000
...	...		

8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
8.1	Đường bê tông	14	120.000
8.2	Các đường còn lại	15	110.000
9	Khu dân cư Vườn Chè (giai đoạn 1)		
-	Đường có mặt cắt đường rộng 15,5m (4m- 7,5m-4m)		1.940.000
III	XÃ QUẾ THỌ		
...	...		
4	ĐH.1HĐ - Đoạn đường bao Quế Thọ - Tân Bình		
...	...		
4.3	Đoạn từ cổng Hồ Ráy - đến cầu Vực Cảnh	3	175.000
...	...		
5	Đoạn từ đất ông Mai Văn Ca - đến giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thôn An Cường)		
5.1	Đoạn từ đất nhà ông Mai Văn Ca - đến cầu Nà Hoa (thôn An Cường)	1	204.000
5.2	Đoạn từ Cầu Khe ông Nà Hoa đến giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca thôn An Cường	2	151.000
6	Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (QL14E) - đến hết đất nhà ông Thanh (thôn Nam An Sơn)	1	146.000
7	Đường công vụ hồ Bà Sơn (đoạn giáp Quốc lộ 14E) - đến hết đất nhà ông Chính	19	175.000
8	Đường công vụ hồ An Tây		
8.1	Đoạn từ giáp QL14E - đến hết đất nhà ông Kiệm	1	175.000
8.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Kiệm - đến giáp đường bao (Quế Thọ - Tân An)	2	146.000
9	Đường ĐT 611B cũ (Phú Cốc Tây)	1	146.000
...	...		
13	Đoạn đường tránh lũ thôn Mỹ Thạnh (từ đất nhà ông Mẫn đến giáp đất nhà ông Đặng Ngọc Tấn)	1	146.000
...	...		
15	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
15.1	Đường bê tông	1	126.000
15.2	Các đường còn lại	2	110.000
IV	XÃ SÔNG TRÀ		
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà		
...	...		
1.8	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngọc đến cầu Mò O (giáp địa phận huyện Phước Sơn)	7	146.000
2	Đường Sông Trà - đi Phước Trà		
2.1	Đoạn từ ngã ba bưu điện văn hóa xã Sông Trà - đến ngã ba đường Trường Sơn Đông	1	322.000
...	...		
5	Đường bao sau UBND xã Sông Trà từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Hưng đi vườn ươm ông Đức - đến giáp đường bê tông vào Vườn Cam Chu Huy Mân		
5.1	Đường bao sau UBND xã Sông Trà từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Hưng đi vườn ươm ông Đức - đến hết đất trường Mẫu giáo Hòa Mi (Trạm y tế cũ)	1	266.000

5.2	Đoạn từ trường mẫu giáo Họa Mi (hết đất trường mẫu giáo Họa Mi) đến giáp đường bê tông vào Vườn Cam Chu Huy Mân	2	240.000
...	...		
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
8.1	Đường bê tông	1	110.000
8.2	Các đường còn lại	2	100.000
V	XÃ BÌNH SƠN		
	Đường ĐH.4HĐ		
...	...		
4	Đoạn từ hết đất UBND xã Bình Sơn - đến giáp ngã ba nhà bà Tới (thôn Tuy Hòa)	4	150.000
...	...		
	Đường ĐH.8HĐ		
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến cầu sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước)	1	170.000
	Đường liên xã		
6	Đoạn từ ngã ba An Tráng đến giáp cầu sông Khang (Giáp xã Tiên Hà)		
...	...		
6.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Quy đến giáp cầu sông Khâm (Giáp xã Tiên Hà)	2	150.000
7	Đoạn từ đất nhà ông Năm Sinh đến giáp cầu treo Tam Cấp (giáp xã Thăng Phước)	3	136.000
10	Đoạn từ đất nhà ông Vân đến hết đất nhà ông Thành giáp địa phận xã Quế Thọ (dốc Bà Lụa)	3	136.000
11	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
11.1	Đường bê tông	1	110.000
11.2	Các đường còn lại	2	100.000
12	Đường Liên xã		
12.1	Đoạn đường cầu bà Son (điểm đầu giáp ĐH.4HĐ điểm cuối giáp ĐH.8HĐ)	4	136.000
12.2	Đoạn từ nhà ông Ngô (thôn Tuy Hòa) đến giáp ngầm Sông Khang	4	136.000
12.3	Đoạn đường nhánh từ nhà ông Huỳnh Quang Năm đến nhà ông Võ Văn Công (thôn An Tráng)	4	136.000
VI	XÃ THĂNG PHƯỚC		
	Các tuyến đường xã		
1	Đoạn từ ngầm Sông Khang (giáp địa phận xã Bình Sơn) - đến giáp cổng chào thôn Phú Toàn	4	144.000
...	...		
11	Đoạn từ đất nhà ông Xử đến giáp đường ĐH.13HĐ	5	135.000
12	Đoạn tiếp giáp đường ĐH.10HĐ đến giáp đường đi Cầu treo Bà Châu (Ngã ba nhà ông Dũ Văn Nhứt)	6	130.000
13	Đoạn từ ngã ba đất nhà Bà Sương - đến cầu treo Bà Châu (giáp địa phận thị trấn Tân Bình)	3	166.000
...	...		
16	Đoạn đường bao từ ngã tư Cầu Sông Khang đến ngã ba nhà ông Đông (nối đoạn 14)	8	122.000

17	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH.13HD (nhà ông Phòng) - đến giáp đường ĐH.10HD (thôn An Phú)		
...	...		
17.2	Đoạn từ Cổng Đá đến giáp đường ĐH.10HD (thôn An Phú)	7	126.000
18	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
18.1	Đường bê tông	1	111.000
18.2	Các đường còn lại	2	96.000
19	Tuyến đường ĐH.10HD		
19.1	Đoạn từ cầu suối Lung (thôn An Phú) đến hết đèo Hàm (địa phận thôn An Phú)	3	135.000
...	...		
VII	XÃ QUẾ LƯU		
1	Đất tiếp giáp với đường liên xã		
1.1	Từ giáp địa phận thị trấn Tân Bình đến hết cổng Tộc Lê	3	156.000
...	...		
1.5	Từ cổng bà cùi đến Đình dốc Gò Sàng	3	168.000
1.6	Từ dốc Gò Sàng đến đình dốc Hàm voi	5	156.000
1.7	Từ đình dốc Hàm voi đến giáp Phước Gia	4	144.000
2	Các tuyến đường Liên thôn, xóm		
2.1	Từ cổng chào thôn Tam Tú đến giáp cầu Suối Miếu	1	144.000
2.2	500m đầu tiên đoạn đường các tuyến vào thôn xóm tiếp giáp với đường liên xã có đường BT 3m trở lên, đoạn đường còn lại đường liên thôn đi Thủy điện Sông Tranh 4	2	132.000
2.3	Từ 500m đến 1.500m tiếp theo đoạn đường các tuyến vào thôn xóm tiếp giáp với đường liên xã có đường BT 3m trở lên	3	126.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	4	96.000
4	Các vị trí tiếp giáp với đường BT 3m trở lên	1	115.000
5	Đoạn tiếp giáp ĐT 615B đi KDC Già Bang (thị trấn Tân Bình)	1	138.000
VIII	XÃ QUẾ TÂN (HIỆP THUẬN CŨ)		
1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân Bình) - đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ)	1	360.000
2	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận (cũ) - đến cầu Co Co	3	264.000
...	...		
4	Đoạn từ dốc Đá Lớn - đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa (cũ)	5	240.000
...	...		
8	Đoạn từ hết ngã tư đi Khe Cái đến hết đất ông Ngô Dũng (thôn Tân Thuận) (ĐH 14.HĐ)	8	234.000
...	...		
13	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
13.1	Đường bê tông	1	120.000
13.2	Các đường còn lại	2	110.000
IX	XÃ QUẾ TÂN (HIỆP HÒA CŨ)		
1	Đoạn từ địa phận xã Hiệp Thuận (cũ) - đến giáp cầu Thầu Đầu thôn Bình Kiều	6	173.000
...	...		
6	Đoạn từ cổng Hồ Ruộng thôn Trà Linh Đông đến cầu Trà Linh	1	300.000

...	...		
8	Các vị trí còn lại thuộc thôn Trà Linh Tây, Trà Linh Đông, Bình Kiều		
8.1	Đường bê tông	1	120.000
8.2	Các đường còn lại	2	110.000
X	XÃ PHƯỚC TRÀ		
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
9.1	Đường bê tông	1	90.000
9.2	Các đường còn lại	2	80.000
10	Đường Trường Sơn Đông		
10.1	Đoạn giáp địa phận xã Sông Trà đến hết ngã ba Đầu Heo	1	184.000
10.2	Đoạn từ ngã ba Đầu heo - đến ngã ba cầu treo Sông Gia (thôn Trà Nô)	2	148.000
10.3	Đoạn từ ngã ba cầu treo Sông Gia (thôn Trà Hân) đến giáp ranh giới xã Trà Đốc (Huyện Bắc Trà My)	3	141.000
11	Đường ĐH 3.HĐ		
11.1	Đoạn từ giáp cầu ngã ba Đầu Heo đến đầu cầu Trà Nô địa phận thôn Trà Nô	1	159.000
11.2	Đoạn từ cầu Trà Nô - đến cầu Khe Tróc (thôn Trà Nô)	2	152.000
11.3	Đoạn đường từ cầu Khe Tróc (thôn Trà Nhan) - đến khu tái định cư thôn Trà Nhan	3	132.000
12	Các tuyến đường xã		
12.1	Đoạn từ đối diện nhà ông Cao - đến hết đất nhà ông Xen (thôn Trà Nô)	1	152.000
12.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Reo (thôn Trà Nô) đến cầu Treo Sông Gia	2	119.000
XI	XÃ PHƯỚC GIA		
1	Từ đất nhà ông Cường đến hết đất nhà bà Út	5	98.000
2	Đoạn từ Cầu Khe Gió (thôn Gia Cao) đến cầu suối Môn (thôn Hạ Sơn)		
2.1	Đoạn từ Cầu Khe Gió (thôn Gia Cao) đến hết đất nhà ông Nun	4	112.000
2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nun đến cầu suối Môn (thôn Hạ Sơn)	5	98.000
3	Đoạn từ cầu suối Môn (thôn Hạ Sơn) - đến hết đất nhà ông Hồ Văn Séo (Nót) thôn 5		
3.1	Đoạn từ cầu suối Môn (thôn Hạ Sơn) đến cầu Khe Sến	1	148.000
3.2	Đoạn từ cầu khe Sến đến hết đất nhà ông Hồ Văn Séo (Nót) thôn Hạ Sơn	2	125.000
4	Đoạn đường bao (bê tông) từ nhà ông Hồ Văn Tuấn (Đình) thôn Gia Cao đến Trường Kapakơlơng phân hiệu Đất Đỏ	3	114.000
5	Từ đất nhà ông Phương đến UBND xã Phước Gia	1	148.000
6	Đoạn đường bao (bê tông) từ nhà ông Đình Văn Quốc thôn 3 đến nhà ông Mai Văn Vương (thôn Hạ Sơn)	1	148.000
7	Đoạn đường bao từ đất ông Nguyễn Văn Lý (thôn Hạ Sơn) - đến đất nhà ông Hồ Văn Sơn (thôn Hạ Sơn)	3	114.000
-	Đoạn từ cầu Khe Gió đến giáp đất ông Hồ Văn Nhứt (thôn Gia Cao)	6	93.000
-	Đoạn từ nhà ông Trần Em đến cầu ngầm Khe Sến (thôn Hạ Sơn)	6	93.000

-	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Bảy đến giáp đất nhà ông Lê Văn Thế (Thôn Hạ Sơn)	5	98.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã		
8.1	Đường bê tông	1	88.000
8.2	Các đường còn lại	2	78.000

III. BỔ SUNG ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới các đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cụm CN Quế Thọ (Nam An Sơn), xã Quế Thọ	490.000
2	Cụm CN Quế Thọ 2, xã Quế Thọ	56.000
3	Cụm CN Quế Thọ 3, xã Quế Thọ	35.000
4	Cụm CN Tân An, thị trấn Tân An	350.000
5	Cụm CN Bà Huỳnh, xã Sông Trà	182.000
6	Cụm CN Sông Trà, xã Sông Trà	140.000
7	Cụm CN Gò Hoang, xã Bình Lâm	56.000
8	Cụm CN Việt An, xã Bình Lâm	315.000
9	Cụm CN An Tráng, xã Bình Sơn	84.000

IV. BÃI BỎ:

1. Đất ở đô thị - Thị trấn Tân Bình:

- Bãi bỏ Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phúc - đến giáp đất ông Dương Văn Sơn (phía Bắc đường) (đoạn 1.2 mục 1)
- Bãi bỏ Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng lão (phía Nam đường) (đoạn 1.3 mục 1)
- Bãi bỏ Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi - đến giáp đường Phan Châu Trinh (đoạn 2.4 mục 2)
- Bãi bỏ Đoạn từ cổng làng thôn 03 đến giáp xã Quế Lưu (phía Nam đường) (đoạn 19.3 mục 19)

PHỤ LỤC X

THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Phường Vĩnh Điện		
...	...		
8	Đường Phạm Phú Thứ	1	7.060.000
9	Đường Trần Cao Vân		
9.1	Từ đường Phan Thành Tài đến đường Cao Thắng	2	3.034.000
9.2	Từ đường Cao Thắng đến đường Mẹ Thứ	2	4.406.000
9.3	Từ đường Mẹ Thứ đến đường Hoàng Diệu	1	5.508.000
...	...		
18	Đường Cao Sơn Pháo		
18.1	Từ giáp đường Phan Thúc Duyện đến đường Nguyễn Phan Vinh	1	10.569.000
18.2	Từ giáp đường Nguyễn Phan Vinh đến Coffee Sài Gòn Phố	2	12.658.000
...	...		
21	Đường Phạm Khôi		

21.1	Từ đường Nguyễn Phan Vinh đến đường Phan Thúc Duyệt	1	11.058.000
21.2	Từ giáp đường Phan Thúc Duyệt đến giáp phường Điện An	2	8.872.000
...	...		
36	Đường Lương Khắc Ninh	1	5.882.000
...	...		
38	Khu dân cư khối 5		
38.1	Đường rộng 13,5m (3m + 7,5m + 3m)	1	5.467.000
38.2	Đường rộng 10,5m (2,5m + 5,5m + 2,5m)	1	4.091.000
...	...		
41	Các tuyến đường còn lại		
...	...		
41.2	Các trục đường 13,5m còn lại (KPC Vĩnh Điện)	1	6.529.000
...	...		
43	Khu dân cư khối 4 và khối Bằng An Đông		
43.1	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	6.420.000
43.2	Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	2	6.000.000
44	Khu TĐC di dời các hộ dân tại khu Xí nghiệp đình (cũ)		
44.1	Đường 11,5m (2m-7,5m-2m)	1	4.800.000
44.2	Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)	2	4.560.000
45	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư khối 7		
45.1	Đường Cao Thắng nối dài	1	6.740.000
45.2	Đường Quy hoạch 13,5	2	6.620.000
46	Khu đấu giá tại khối phố 1 thuộc dự án Khu dân cư chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng hạ tầng		
-	Đường bê tông rộng 5,5m	1	8.626.000
II	PHƯỜNG ĐIỆN AN		
...	...	...	...
7	Các tuyến đường còn lại trong phường		
7.1	Đường nhựa	1	1.627.000
7.2	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5,5m trở lên	1	1.735.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến 5,5m	1	1.627.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.471.000
...	...	...	...
9	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư, thương mại dịch vụ Phong Nhị		
...	...		
...	...		
	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	6.634.000
11	Khu dân cư số 2		
	Đường 20,5m (5m+10,5m+5m)	1	5.176.000
	Đường 16,5m (3m+10,5m+3m)	1	4.827.000
	Đường 13,5m (3m+7,5m+3m)	1	4.263.000

	Đường 12,0m (3m+6m+3m)	1	3.871.647
...	...	...	...
16	Đường rộng 17,5m (5m-7,5m-5m) - Khu dân cư Nam Điện An (giai đoạn 2)	1	5.300.000
17	Đường Phan Khôi	1	7.371.000
18	Đường ĐH 14	1	4.770.000
19	Khu tái định cư Bằng An Trung - Đường QH 27 m (Đường hiện trạng mặt cắt 23m (3m-7,5m-2m- 7,5m-3m) + lề mỗi bên thêm 2m)	1	4.770.000
20	Khu dân cư khối 4 - Khối Bằng An Đông		
20.1	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	6.420.000
20.2	Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	2	6.000.000
III	Phường Điện Ngọc		
1	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT 607A)		
1.1	Đoạn giáp thành phố Đà Nẵng đến ngã tư Điện Ngọc	1	13.099.000
1.2	Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp phường Điện Nam Bắc	2	11.835.061
...	...	...	...
9	Các đường trong khu vực dân cư 11 khối phố của phường Điện Ngọc, trừ khối phố Tứ Cầu và khối phố Ngân Hà		
9.1	Đường bê tông		
...	...		
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.568.000
...	...	...	...
14	Khu dân cư An Cư 1 - Đường 11,5m (3m- 5,5m- 3m)	1	5.240.000
15	Khu dân cư Green Land tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc - Đường 13,5 m (3m-7,5m-3m)	1	5.350.000
IV	Phường Điện Dương		
...	...	...	...
2	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường ĐT 603B-Du lịch ven biển)	1	12.170.000
...	...	...	...
5	Các khu vực còn lại của 4 khối phố (Hà My Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bản)		
5.1	Đường bê tông		
	Đường bê tông từ 5m trở lên	1	2.500.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	2.326.000
...	...	...	...
7	Khu C8 - Bãi tắm Hà My		
7.1	13m (vĩa hè 3m + lòng 7m +vĩa hè 3m)	1	17.608.000
7.2	7,5m (vĩa hè 1m + lòng 5,5m + vĩa hè 1m)	2	16.283.000
V	Phường Điện Nam Bắc		
...	...	...	...
5	Các đường trong khu vực dân cư khối phố Cẩm Sa, 2A, Bình Ninh		
5.1	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5m trở lên	1	3.605.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.321.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	2.634.000

...	...		
5.2	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm		
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1	2.634.000
...	...	...	...
VI	Phường Điện Nam Trung		
...	...	...	...
4	Đường Trần Phú		
...	...		
4.3	Đoạn từ nhà ông Võ Em (lò gạch cũ) đến cầu Quảng Hậu	4	2.484.000
4.4	Đoạn cầu Quảng Hậu đến giáp đường Hùng Vương	2	3.672.000
5	Đoạn từ ngã ba vườn đào đi Điện Dương về phía Đông đến giáp ranh giới dự án An Phú	1	3.383.000
6	Các đường trong khu vực dân cư khối phố phía Tây và phía đông đường ĐT607A, trừ khối phố Quảng Hậu		
6.1	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1	3.383.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	2.744.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1	2.025.000
6.2	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm		
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1	2.726.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	1	2.015.000
6.3	Đường đất		
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1	2.015.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.778.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1	1.675.000
...	...	...	...
11	Các tuyến đường trong khu Phố Chợ Điện Nam Trung		
	Đường Quách Thị Trang - độ rộng lòng đường là 15m	1	10.768.000
...	...	...	...
13	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc		
	Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)	1	7.930.000
	Đường 12,5m (3,5m-5,5m-3,5m)	1	4.670.000
VII	Phường Điện Nam Đông		
1	Đường Trần Thủ Độ (Đường ĐT 607A)		
1.1	Đoạn từ giáp Hội An đến cổng bà Hương	2	10.766.000
1.2	Đoạn từ cổng bà Hương đến hết phường Điện Nam Đông	1	10.672.000
...	...	...	...
10	Các đường trong khu vực dân cư còn lại		
10.1	Đường nhựa	1	3.541.000
10.2	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5m trở lên	1	3.871.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.541.000
...	...	...	...
VIII	Phường Điện Thắng Bắc		

...	...	...	...
3	Đường từ ngã ba bưu điện đi khối phố Bồ Mưng 2 Điện Thắng Bắc	1	1.836.000
4	Đường khối phố Bồ Mưng 1 đi khối phố Viêm Tây 3 Điện Thắng Bắc	1	1.428.000
...	...		
7	Các tuyến đường còn lại trong phường		
7.1	Đường nhựa	1	1.221.000
7.2	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 4m trở lên	1	1.231.000
...	...	...	...
11	Khu dân cư số 2		
	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.994.000
	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	6.432.000
...	...	...	...
IX	Phường Điện Thắng Trung		
...	...	...	...
4	Đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 1		
...	...		
4.2	Đoạn từ nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy) đến nút ĐH6	2	6.583.000
4.3	Đoạn từ nút ĐH6 đến nút ngã tư giáp Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1	3	5.307.000
4.4	Đoạn từ giáp nút ngã tư Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1 đến giáp kênh thủy lợi KN5	2	6.382.000
...	...	...	...
14	Các tuyến đường còn lại trong phường		
14.1	Đường nhựa	1	1.169.000
14.2	Đường bê tông		
...	...		
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.169.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.118.000
...	...		
14.3	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm		
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1	1.118.000
...	...	...	...
15	Khu phố chợ Điện Thắng Trung		
...	...		
15.2	Đường rộng 10m (2m + 6m + 2m)	1	6.161.000
...	...	...	...
19	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư đô thị Điện Thắng Trung (khu vực 2)		
...	...		
	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.994.000
	Đường 13,5m thuộc đường 33m (3m-7,5m-3m); (3m-5,5m-5m-mương thủy lợi 6m- 5m-5,5m-3m)		6.074.000
...	...		

21	Khu dân cư số 2		
	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	5.994.000
	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	6.432.000
X	Phường Điện Thắng Nam		
...	...	...	...
7	Đường QH 7,5m (hiện trạng đường đất 3m)	1	1.227.000
8	Các tuyến đường còn lại trong phường		
8.1	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5m trở lên	1	1.303.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.227.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.114.000
...	...		
8.2	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm		
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	1	1.114.000
...	...	...	...
11	Đường nhựa Phong Lục Tây		1.410.000
12	Khu dân cư Phong Lục Tây - Đường bê tông 3m	1	5.476.000
XI	Phường Điện Minh		
...	...	...	...
3	Đường Lê Quý Đôn		
...	...		
3.2	Đoạn từ phường Vĩnh Điện đến giáp giáp đường bê tông vào quán Tân Hội Quán	2	5.400.000
3.3	Đoạn từ đường bê tông vào quán Tân Hội Quán đến giáp phường Điện Nam Đông	2	3.126.000
4	Các khu vực đường khác		
...	...	...	...
4.5	Đường Hồ Nghinh: Đoạn từ giáp phường Điện Nam Đông đến giáp phường Vĩnh Điện	2	3.132.000
...	...		
5	Các tuyến đường còn lại trong phường		
5.1	Đường nhựa	1	1.020.000
5.2	Đường bê tông		
...	...		
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5,5m	1	1.016.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	906.000
...	...	...	...
7	Khu dân cư Bồng Lai		
7.1	Đường phía Bắc giáp phường Vĩnh Điện mặt cắt 17,5m (4m-7,5m-4m)	1	10.000.000
7.2	Đường phía Tây mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)	1	9.000.000
7.3	Đường phía Đông mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)	1	8.000.000
XII	Phường Điện Phương		
...	...	...	...
7	Các tuyến đường còn lại trong phường		

7.1	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5m trở lên	1	1.263.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.148.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.014.000
...	...	...	...
8	Đường QH 10,5m (hiện trạng đường bê tông có bề rộng từ 3m đến dưới 5,5m)	1	1.274.000
...	...		
14	Đường DH 02: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sau đến giáp đường Hoàng Hóa	1	1.836.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
...	...	...	...
VI	Xã Điện Phong		
...	...		
2	Các tuyến đường còn lại trong xã		
2.1	Đường nhựa	1	523.000
2.2	Đường bê tông		
...	...		
	Đường có bề rộng từ 2,5m đến dưới 5m	1	523.000
...	...	...	...
VII	Xã Điện Trung		
...	...		
2	Các tuyến đường còn lại trong xã		
2.1	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5m trở lên	1	617.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	561.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	543.000
...	...	...	...
VIII	Xã Điện Quang		
1	Đường DT 610B: Đoạn từ giáp xã Điện Trung đến hết đường DT 610B	1	1.085.000
2	Các tuyến đường còn lại trong xã		
2.1	Đường bê tông		
	Đường có bề rộng từ 5m trở lên	1	550.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5m	1	517.000
...	...	...	...
3	Đường DH10 Đoạn từ xã Điện Trung đến ranh giới huyện Duy Xuyên	1	550.000
IX	Xã Điện Phước		
...	...	...	...
4	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn		
4.1	Đường nhựa	1	1.014.000
4.2	Đường bê tông		

	Đường có bề rộng từ 5,5m trở lên	1	1.086.000
	Đường có bề rộng từ 3m đến dưới 5,5m	1	1.014.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	1	867.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	1	785.000
...	...	...	...
5	Khu đấu giá thuộc dự án Khu dân cư nông thôn mới, tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng Thôn Nông Sơn 2 và Thôn Nhị Dinh 1		
5.1	Thôn Nông Sơn 2	1	5.947.000
5.2	Thôn Nhị Dinh 1	1	6.343.000
X	Xã Điện Thọ		
1	Đường ĐT 609		
...	...		
1.2	Đoạn từ nhà thờ Tin lành đến giáp xã Điện	1	3.701.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KHU ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đ/m ²)
I	Phường Điện Ngọc		
1	Khu dân cư 1A		
	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	7.442.000
...	...	...	...
2	Khu dân cư 1B		
	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	7.778.000
...	...	...	...
4	Khu dân cư 03		
	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	6.994.000
...	...	...	...
	Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)	1	9.883.000
	Đường 34m (8m-7,5m-3m-7,5m-8m)	1	9.883.000
5	Khu dân cư 04		
...	...		
...	...		
	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	6.045.000
...	...	...	...
11	Khu đô thị Đất Quảng Green City		
...	...		
	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	8.367.000
	Đường 14m (5m-7,5m-1,5m)	1	8.367.000
	Đường 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)	1	8.367.000
...	...	...	...
14	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside		
...	...	...	...
	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	8.411.000
	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	8.411.000
	...		

	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1	9.560.000
...	...	...	...
23	Khu đô thị DATQUANG RIVERSIDE		
	Đường có mặt cắt ngang 33m (5m-10,5m- 2m-10,5m-5m)	1	15.407.000
	Đường có mặt cắt ngang 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m) liền kề khu cây xanh	1	16.218.000
	Đường có mặt cắt ngang 27m (6m-7,5m-2m- 7,5m-4m)	1	17.608.000
	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m- 5m) Biệt thự	1	13.611.000
	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m- 5m) Biệt thự đối diện hoặc liền kề khu cây xanh	1	14.270.000
	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m- 5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	1	14.270.000
	Đường có mặt cắt ngang 18,5m (6m-7,5m- 5m) đối diện khu cây xanh	1	15.407.000
	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m- 5m) hoặc 17,5m (6m-7,5m-4m)	1	13.395.000
	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m- 5m) hoặc 17,5m (6m-7,5m-4m) Biệt thự	1	12.778.000
	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m- 5m) hoặc 17,5m (6m-7,5m-4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	1	13.437.000
	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m)	1	13.127.000
	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh	1	13.818.000
	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m) Biệt thự	1	12.522.000
	Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	1	13.181.000
	Đường có mặt cắt ngang 14m (5m-7,5m- 1,5m) Biệt thự	1	12.337.000
	Đường có mặt cắt ngang 14m (5m-7,5m- 1,5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	1	12.996.000
	Đường có mặt cắt ngang 14m (5m-7,5m- 1,5m) Biệt thự đối diện sông Cổ cò	1	13.729.000
	Đường có mặt cắt ngang 11,5m (2m-7,5m- 2m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo	1	12.518.000
	Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m (không có lề, rộng 7,5m) liền kề hoặc đối diện vệt cây xanh (CX1, CX2) hoặc khu DVTM (TM2, TM3) (các khu CX1, CX2 và TM2, TM3 có độ rộng là 22m) tiếp nối vào tuyến đường 27m)	1	15.437.000
	Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự	1	11.595.000
	Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự đối diện khu cây xanh, gần khu thương mại	1	14.725.000
24	Khu đô thị QNK I		
	Đất ở mặt cắt đường 33m (5m-10,5m-2m- 10,5m-5m)	1	9.915.000
	Đất ở mặt cắt đường 25m (5m-15m-5m)	1	10.244.000
	Đất ở mặt cắt đường 25m (5m-15m-5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh	1	10.741.000
	Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m -10,5m- 5m)	1	9.211.000
	Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m -10,5m- 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh	1	9.708.000
	Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m -10,5m- 5m) ven sông Cổ Cò	1	10.258.000
	Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1	8.460.000

	Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m-7,5m-5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh	1	8.917.000
	Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	8.272.000
	Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh	1	8.728.000
	Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	1	8.091.000
	Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh	1	8.548.000
II	Phường Điện Dương		
...	...	...	...
3	Khu dân cư Chợ Điện Dương		
	Đường rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	7.615.000
...	...	...	...
5	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside		
...	...		
	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	8.411.000
	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	8.411.000
...	...		
	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1	9.560.000
...	...	...	...
19	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Hưng Thịnh tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc		
	Đường có mặt cắt 27m (5m-7,5m-2m-7,5m- 5m)	1	7.129.000
	Đường có mặt cắt 19,5m (6m-7,5m-6m)	1	6.118.000
	Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	1	5.419.000
	Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)	1	5.326.000
	Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh	1	5.802.000
	Đường có mặt cắt 13,5m (3,5m-7,5m-2,5m)	1	5.235.000
III	Phường Điện Nam Trung		
...	...	...	...
2	Khu dân cư mới Bình An 2		
	Đường 13,5m (3m-5,5m-5m)	1	4.367.495
	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	4.264.000

IV. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ:

STT	Tên Khu công nghiệp/Cụm công nghiệp	Đơn giá (đồng/m ²)
...	...	...
10	Bãi tập kết cát, sỏi tại xã Điện Phong - Đường bê tông có bề rộng 5,5m	4.667.000

PHỤ LỤC XI

THÀNH PHỐ TAM KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá
----	--------------------------------------	--------	---------

			(đồng/m ²)
	Phần 1: Các tuyến đường liên quan đi qua nhiều xã, phường		
1	Quốc lộ 1: Đoạn từ cầu Ông Trang đến Bến xe	1	14.400.000
...	...	...	...
4	Đường Hùng Vương		
4.1	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	2	21.000.000
4.2	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tôn Đức Thắng	1	25.290.000
4.3	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến cầu Tam Kỳ	3	18.500.000
...	...	...	...
9	Đường Trần Phú		
...	...	...	...
9.2	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng	2	20.300.000
...	...	...	...
10	Đường Trần Phú (nối dài)		
...	...	...	...
10.2	Đoạn từ ngã ba đường trục chính KCN Thuận Yên đến giáp ranh huyện Phú Ninh (đường hiện trạng)	3	6.700.000
10.3	Đoạn từ ngã ba đường trục chính KCN Thuận Yên đến giáp ranh huyện Phú Ninh (đường dự án)	2	7.700.000
...	...	...	...
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
13.1	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Phan Châu Trinh	3	20.400.000
13.2	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến đường Hùng Vương	1	24.180.000
13.3	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng	2	20.600.000
14	Đường Trần Cao Vân		
14.1	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến Phan Châu Trinh	1	37.200.000
14.2	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	2	24.820.000
14.3	Đoạn từ ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân đến đường Hùng Vương	2	24.820.000
14.4	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường sắt	3	21.100.000
14.5	Đoạn từ đường sắt đến ngã tư Trường Xuân (nhà bà Bùi Thị Đạo)	4	18.000.000
...	...	...	...
16	Đường Thanh Hóa		
16.1	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến Hùng Vương	2	9.000.000
16.2	Đoạn từ Hùng Vương đến đường sắt	3	7.900.000
16.3	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Ngô Thị Nhậm	1	10.000.000
16.4	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến giáp xã Tam Phú	3	7.900.000
16.5	Đoạn thuộc xã Tam Phú	4	6.500.000
17	Đường Bạch Đằng		
17.1	Đoạn từ đường Hồ Nghinh (ngã tư đường Trần Thủ Độ và đường Hồ Nghinh) đến giáp phường Phước Hòa (cũ)		
17.1.1	Đoạn từ Hồ Nghinh đến đường Trưng Nữ Vương	5	13.500.000
17.1.2	Đoạn từ đường Trưng Nữ Vương đến đường Nguyễn Du	4	14.200.000

17.2	Đoạn từ giáp phường Tân Thạnh đến phía Bắc cầu Bàn Thạch	3	14.900.000
17.3	Đoạn từ phía Bắc cầu Bàn Thạch đến đường Duy Tân	6	12.830.000
17.4	Đoạn từ đường Duy Tân đến đối diện nhà ông Trần Hoàng	7	6.200.000
17.5	Đoạn từ đối diện nhà ông Trần Hoàng đến cuối tuyến	8	4.100.000
17.6	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1	21.100.000
17.7	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Nghinh	2	17.100.000
...	...	...	...
19	Đường Đỗ Thế Cháp (Đường số 24)		
...	...	...	...
19.2	Đoạn thuộc phường An Sơn	2	18.000.000
...	...	...	...
28	Đường Nguyễn Tất Thành		
...	...	...	...
28.2	- Đoạn thuộc phường Phước Hòa (cũ) nút từ đường Phan Châu Trinh đến đường Bạch Đằng	3	16.540.000
...	...	...	...
30	Đường Lê Thánh Tông		
...	...	...	...
30.2	Thuộc Xã Tam Phú:		
30.2.1	Đoạn từ giáp ranh phường An Phú (KDC - TĐC An Hà - Quảng Phú) đến đường Tam Kỳ - Tam Thanh	2	14.400.000
...	...	...	...
31	Đường Lê Thị Xuyên		
31.1	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến đường Nguyễn Du	1	16.800.000
31.2	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Bàn Thạch	2	15.000.000
...	...	...	...
Phần 2: Các tuyến được nhóm đến từng phường			
I	PHƯỜNG AN MỸ		
...	...	...	...
6	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
6.1	Đoạn từ đường Nguyễn Dục đến đường Lê Lợi	1	18.600.000
6.2	Đoạn từ đường Lê Lợi đến cuối đường	2	14.910.000
...	...	...	...
19	Đường nội bộ KDC 44 căn hộ		
...	...	...	...
19.3	- Khu D (đường bê tông)	1	7.250.000
...	...	...	...
33	Khu dân cư khối phố 8		
33.1	Đường Đặng Thùy Trâm	1	9.500.000
...	...	...	...
33.3	Đường bao Nguyễn Hoàng (6,0m+7,5m+ vệt cây xanh)	1	11.100.000
34	Đường Nguyễn An Ninh	1	10.100.000
...	...	...	...
43	Đường Phan Văn Nguyên	1	11.000.000

44	Đường Dương Hiển Tiến	1	9.500.000
45	Đường N10 và KDC 2 bên đường N10: Đường QH 11,5m	1	9.600.000
46	Đường quy hoạch rộng 9,5m (Chỉnh trang, khớp nối hạ tầng, thoát nước KDC Tứ Hiệp đến đường N24)	1	9.000.000
II	PHƯỜNG AN SƠN		
...	...	...	...
27	Các tuyến đường khác thuộc KDC phố chợ An Sơn		
...	...	...	...
27.3	Đường Phan Đình giót		
27.3.1	Hùng Vương - Lê Anh Xuân (rộng 11,5m)	1	14.400.000
27.3.2	Lê Anh Xuân đến cuối tuyến (rộng 9,5m)	2	9.600.000
...	...	...	...
30	Khu vực khối phố 8 (phía Tây đường Hùng Vương)		
30.1	Đường bê tông	1	4.250.000
30.2	Đường đất	2	3.800.000
31	Kiệt Phan Châu Trinh		
...	...	...	...
31.2	Từ đường Thanh Hóa đến Hùng Vương	2	4.250.000
...	...	...	...
39	Đường Hồ Truyền		
39.1	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Văn Bổng	1	12.000.000
39.2	Đoạn đường Nguyễn Văn Bổng đến đường Thái Phiên (đường bê tông)	2	7.000.000
40	Đường Thái Viêt Thương	1	7.200.000
...	...	...	...
46	Khu dân cư - Tái định cư Khối phố 4		
46.1	Đường Đồng Ngạc (13,5m)	1	11.500.000
46.2	Đường QH 27m	1	17.500.000
46.3	Đường QH 11,5m	1	10.000.000
47	Đường Nguyễn Trác nối dài		
47.1	Đoạn từ kênh ADB đến Đồng Ngạc (13,5m)	1	11.500.000
47.2	Đoạn từ Đồng Ngạc đến cuối tuyến (11,5m)	2	10.000.000
48	Khu dân cư - Tái định cư Tây bắc đường Thanh Hóa		
48.1	Đường Hà Lân (QH rộng 11,5m)	1	12.000.000
48.2	Đường Lê Văn Tâm (QH rộng 11,5m)	1	12.000.000
48.3	Đường QH 11,5m Hoàng Hoa Thám nối dài (3,0m+5,5m+3,0m)	1	12.000.000
48.4	Đường QH 15,5m đường Phạm Hồng Thái nối dài (4,0m+7,5m+4,0m)	1	14.400.000
48.5	Đường QH 13,5m (6,0m+7,5m+vệt cây xanh)	1	14.400.000
48.6	Đường QH 11,5m (3,0m+5,5m+3,0m)	1	12.000.000
III	PHƯỜNG AN XUÂN		
1	Đường Trần Văn Dư	1	14.480.000
...	...	...	...
16	Đường Trần Đình Phong	1	12.000.000
IV	PHƯỜNG AN PHÚ		

...	...	...	...
5	Đường từ ngã ba Trường Ngô Quyền đi trạm bơm sông Đầm	1	4.800.000
6	Đất ở trong KDC các khối phố		
6.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5m	1	3.100.000
...	...	...	...
6.5	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên	1	3.500.000
	Khu dân cư dọc đường An Hà - Quảng Phú		
7	Đường Bùi Tấn Diên (Đường QH 16,5 m)	1	10.000.000
8	Đường Thân Nhân Trung		
8.1	Đoạn từ đầu tuyến đến đường Bùi Tấn Diên	1	9.200.000
8.2	Đoạn còn lại	2	8.000.000
9	Đường Nguyễn Đức Trung	1	9.200.000
10	Đường Bùi Tá Hán	1	16.970.000
11	Đường Trần Thu	1	10.000.000
12	Đường Trịnh Uyên	1	10.000.000
13	Đường Nguyễn Thước	1	9.400.000
14	Đường Phan Phú Tiên	1	10.000.000
15	Đường Dương Văn An	1	9.400.000
16	Đường Nguyễn Quý Đức	1	13.500.000
17	Khu dân cư phía Tây đường An Hà - Quảng Phú		
17.1	Đường QH rộng 60 m	1	17.500.000
17.3	Đường nhựa QH rộng 16,5 m	1	10.000.000
17.4	Đường nhựa QH rộng 14,5 m	1	9.400.000
18	Khu dân cư cầu Kỳ Phú 1-2 (khối Phú Ân)		
...	...	...	...
18.3	Đường Phùng Khắc Khoan	1	9.900.000
18.4	Đường Đặng Thái Thân	1	9.900.000
...	...	...	...
18.6	Đường Lương Ngọc Quyến	1	9.900.000
18.7	Đường Tống Duy Tân	1	9.900.000
...	...	...	...
20	Khu dân cư -TĐC Cầu Kỳ phú 1& 2 (Giai đoạn 3)		
...	...	...	...
20.2	Đường QH rộng 14,5 m	1	9.900.000
20.3	Đường Nguyễn Trung Trực	1	12.000.000
21	Lê Nhân Tông	1	11.400.000
22	Đỗ Thúc Tịnh	1	9.400.000
23	Phạm Đình Hổ	1	10.000.000
24	Phan Văn Lân	1	10.600.000
25	Nguyễn Nghiễm	1	9.400.000
26	Nguyễn Cao	1	10.600.000
27	Hoàng Thế Thiện	1	10.000.000
28	Đặng Huy Trứ	1	10.000.000
29	Đường QH rộng 19,5m KDC phía Tây đường An Hà - Quảng	1	11.400.000

	Phú		
30	Khu dân cư An Phú		
30.1	Đường Quy hoạch 69m	1	17.800.000
30.2	Đường Quy hoạch 37m	1	16.970.000
30.3	Đường Quy hoạch 30m	1	16.800.000
30.4	Đường Quy hoạch 29m	1	13.500.000
30.5	Đường Quy hoạch 24m	1	11.890.000
30.6	Đường Quy hoạch 25m	1	10.780.000
30.7	Đường Quy hoạch 20m	1	10.680.000
30.9	Đường Quy hoạch 19m	1	10.600.000
30.10	Đường Quy hoạch 18,5m	1	10.400.000
30.11	Đường Quy hoạch 16,5m	1	10.000.000
30.12	Đường Quy hoạch 16m	1	9.900.000
30.13	Đường Quy hoạch 14,5m	1	9.400.000
...	...	...	...
30.15	Đường Quy hoạch 12,5m	1	8.800.000
30.16	Đường Quy hoạch 11,5m	1	8.700.000
30.17	Đường Quy hoạch 7,5m	1	7.900.000
31	Đường Quy hoạch 60m thuộc Khu dân cư dọc đường An Hà - Quảng Phú	1	17.500.000
32	Khu dân cư - Tái định cư cầu Kỳ Phú 1 & 2 (giai đoạn 3) mở rộng		
32.1	Đường QH rộng 14,5 m	1	9.900.000
32.2	Đường QH rộng 13,5 m	1	9.800.000
32.3	Đường QH rộng 13 m	1	9.750.000
32.4	Đường QH rộng 22,5m	1	12.000.000
33	Khu dân cư Đông Nam cầu Kỳ Phú 1&2		
33.1	Đường QH rộng 14,5 m	1	9.900.000
33.2	Đường QH rộng 13 m	1	9.750.000
33.3	Đường QH rộng 22,5m	1	12.000.000
V	PHƯỜNG PHƯỚC HÒA (nay là PHƯỜNG AN XUÂN)		
...	...		
19	Đường Bạch Đằng (cũ): Đoạn từ nhà ông Thanh đến đường Duy Tân	1	8.990.000
20	Đường bê tông khối phố 7 (Từ đường dẫn cầu Điện Biên Phủ đến giáp trường mầm non Vành Khuyên)	1	7.300.000
21	Kiệt đường Phan Châu Trinh		
...	...	...	...
21.6	Kiệt số 261	1	6.000.000
22	Kiệt số 46 đường Huỳnh Thúc Kháng	1	4.500.000
23	Kiệt đường Phan Đình Phùng		
23.1	Các kiệt số 15, 19, 29, 39, 49, 53, 63, 121, 167, 52, 20, 12	1	3.800.000
23.2	Các Kiệt số 73, 83	1	4.200.000
24	Kiệt số 11 đường Hải Triều	1	4.200.000
VI	PHƯỜNG HÒA THUẬN		

...	...	...	...
22	Khối phố Phương Hoà Tây, Phương Hòa Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà		
22.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên	1	4.480.000
22.2	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m	1	3.100.000
22.3	Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên	1	3.100.000
22.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	2.560.000
23.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	1.930.000
...	...	...	...
33	Khu dân cư Thuận Trà 1 (KDC Thuận Trà mở rộng)		
33.1	Đoạn có mặt cắt đường rộng 16,5m	3	12.700.000
33.2	Đoạn có mặt cắt đường rộng 22,5m	1	14.114.000
33.3	Đoạn có mặt cắt đường rộng 19,5m	2	13.723.000
...	...	...	...
35	Khu dân cư - Tái định cư Thuận Trà		
35.1	Đường quy hoạch 8,5m	1	7.400.000
35.2	Đường quy hoạch 9,5m	1	7.600.000
35.3	Đường quy hoạch 11,5m	1	8.000.000
35.4	Đường quy hoạch 16,5m	1	10.120.000
35.5	Đường QH 22,5m (6,0m+10,5m+6,0m)	1	12.000.000
35.6	Đường QH 12,5m (2,0m+5,5m+2,0m)	1	8.800.000
36	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Trung		
36.1	Đường quy hoạch 13,5m	1	10.400.000
36.2	Đường quy hoạch 15,5m	1	10.700.000
36.3	Đường quy hoạch 17,5m	1	11.000.000
37	Khu dân cư - Tái định cư Tây Nam Thuận Trà		
37.1	Đường quy hoạch 41m	1	17.100.000
37.2	Đường quy hoạch 25m	1	15.500.000
37.3	Đường quy hoạch 22,5m	1	14.114.000
37.4	Đường quy hoạch 14,5m	1	11.000.000
VII	PHƯỜNG HÒA HƯƠNG		
...	...	...	...
25	Khối phố Hương Trà Tây, Hương Trà Đông, Hương Sơn		
25.1	Khối phố Hương Sơn		
25.1.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên	1	4.500.000
25.1.2	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m	1	4.000.000
25.1.3	Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên	1	4.000.000
25.1.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	3.400.000
...	...	...	...
36	Đường Trần Cang: Từ đường Ngô Thì Nhậm đến nhà ông Nguyễn Tụy	1	6.000.000
VIII	PHƯỜNG TÂN THẠNH		
...	...	...	...
6	Đường Phan Hoan	1	14.400.000

...	...	...	...
18	Khu TĐC ADB		
...	...	...	...
18.2	Đường Nguyễn Thích	1	15.000.000
...	...	...	...
22	Khối phố Trường Đồng, Đoàn Trai		
...	...	...	...
22.3	Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên	1	2.660.000
22.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	1.800.000
23	Khối phố Mỹ Thạch Đông		
...	...	...	...
23.2	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m	1	5.730.000
23.3	Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên	1	5.730.000
23.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	3.960.000
24	Khối phố Mỹ Thạch Trung		
...	...	...	...
24.2	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m	1	5.730.000
24.3	Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên	1	5.730.000
24.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	3.960.000
25	Khối phố Mỹ Thạch Bắc		
25.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến 5,5m	1	5.300.000
...	...	...	...
25.3	Đường đất có độ rộng từ 3m trở lên	1	4.500.000
25.4	Đường đất có độ rộng dưới 3m	1	3.200.000
25.5	Đường bê tông có độ rộng từ 5,5m đến 7,5m	1	6.200.000
26	Khu Đông Tân Thạnh		
...	...	...	...
27	Trục chính khối phố Đoàn Trai (5,5m) đoạn Bạch Đằng đến nhà ông Huỳnh Tấn Sơn	1	4.500.000
28	Khu dân cư ADB (GĐ3) và KDC Trường Đồng		
...	...	...	...
35	Đường Bàn Thạch	1	9.000.000
36	Khu đô thị kiểu mẫu Tây Bắc		
36.1	Đường Quy hoạch rộng 14m	1	12.000.000
36.2	Đường Quy hoạch rộng 12m	1	10.000.000
36.3	Đường Quy hoạch rộng 7,5m	1	7.200.000
37	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Bắc: Đường bê tông rộng 8m	1	8.200.000
38	Đường nối KDC số 6 đến Khu phố mới Tân Thạnh và Khu Tái định cư: Đường QH 13,5m	1	12.870.000
IX	PHƯỜNG TRƯỜNG XUÂN		
...	...	...	...
8	Đường nhánh của đường Quốc lộ 40B		
...	...	...	...
13	Kiệt 439 Trần Cao Vân: từ đường Trần Cao Vân rẽ đến nhà bà	1	3.600.000

	Trần Thị Tung, Kiều Long Trí		
14	Kiệt số 465 Trần Cao Vân: Từ nhà ông Tương đến nhà bà Trịnh Thị Mừng	1	3.600.000
...	...	...	...
24	KDC phố chợ Trường Xuân		
24.1	Đường quy hoạch rộng 11,5m	1	8.400.000
24.2	Đường quy hoạch rộng 8,5m	1	8.000.000
24.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	1	13.000.000
24.4	Đường quy hoạch rộng 14,5m	1	9.100.000
24.5	Đường quy hoạch rộng 13,5m (3,0m +7,5m +3,0m)	1	9.100.000
24.6	Đường quy hoạch rộng 13,5m (6,0m +7,5m +vệt cây xanh)	1	10.400.000
25	Đường nhựa từ đường Lê Huy Lưu đến đường Vũ Trọng Hoàng	1	6.170.000

Ghi chú: Bãi bỏ các tuyến đường sau

1. PHƯỜNG AN PHÚ

- Bãi bỏ Đường Quy hoạch 5m (mục 30.14).

2. PHƯỜNG TÂN THẠNH

- Bãi bỏ Đường Quy hoạch rộng 17,5m (mục 28.2).

- Bãi bỏ Đường Quy hoạch rộng 13m - 13,5m (mục 28.3).

- Bãi bỏ Đường nhựa từ Đường Trần Quý Cáp đến đường Lê Đình Dương (mục 34).

3. PHƯỜNG TRƯỜNG XUÂN

- Bãi bỏ Kiệt từ nhà ông Trần Đình Thiết đến nhà ông Nguyễn Thanh Sơn. (mục 15.2).

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đ/m ²)
I	XÃ TAM NGỌC		
...	...	...	...
6	Đường thâm nhập nhựa thôn Bình Hòa và thôn Ngọc Bích		
6.1	Từ nhà ông Bốn Xuân đến nhà ông Tuấn (Thôn Hoà Lang (Trà Lang cũ))	1	4.000.000
6.2	Từ nhà ông Nghiễm (Thôn Hoà Lang (Trà Lang cũ)) đến ngã ba Bình Hòa	1	3.000.000
7	Đường đất thuộc các thôn: Thọ Tân, Ngọc Bích, Đồng Hành, thôn Hoà Lang (Trà Lang cũ) và thôn Đồng Phú	1	1.000.000
...	...	...	...
9	Đường bê tông nông thôn		
9.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m trở lên tại các thôn Thọ Tân, thôn Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành	1	1.800.000
...	...	...	...
9.4	Thôn Đồng Phú		
...	...	...	...
9.4.2	+ Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hồng đến đường Cao Tốc	1	2.200.000
9.4.3	Các đường bê tông còn lại	1	1.600.000
...	...	...	...
9.5	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m tại các thôn Thọ Tân, thôn Hoà Lang (Trà Lang cũ), Ngọc Bích, Đồng Hành	1	1.500.000
...	...	...	...

II	XÃ TAM PHÚ		
...	...	...	...
5	Đường xâm nhập nhựa		
...	...	...	...
5.2	- Đoạn từ cầu đường Thanh Hóa đến nhà ông Nguyễn Tấn Đồng (Tân Phú)	1	2.000.000
...	...	...	...
10	Khu tái định cư Khu tượng đài mẹ Việt Nam Anh Hùng: Đường bê tông 3,5m	1	7.200.000
...	...	...	...
14	Khu dân cư - Tái định cư phục vụ dự án nâng cấp tuyến đường Tam Kỳ - Tam Thanh		
14.1	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	7.200.000
14.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	1	8.600.000
15	KDC-TĐC thôn Phú Đông		
15.1	Đường QH 13,5m	1	5.500.000
15.2	Đường QH 17,5m	1	6.600.000
15.3	Đường QH 35m	1	12.000.000
16	Khu Tái định cư thôn Phú Thạnh: Đường QH 14,5m	1	7.520.000
III	XÃ TAM THANH		
...	...	...	...
2	Tỉnh lộ 616: Tam Kỳ - Tam Thanh		
2.2	Đoạn từ cầu Kỳ Trung đến ngã ba nhà ông Huỳnh Minh	1	19.560.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Minh đến đường kè biển	2	15.360.000
3	Đường Thanh Niên hiện trạng		
...	...	...	...
3.4	Đoạn từ ngã tư Hòa Hạ đến giáp xã Tam Tiến	1	19.560.000
4	Các khu dân cư còn lại (trừ các trục đường chính)		
4.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến dưới 5m	1	4.670.000
...	...	...	...
4.4	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên	1	4.900.000
5	Đường 27m: Từ nhà ông Dũng đến Nhà hàng Ba Cơ	1	19.560.000
6	Khu dân cư Nam Tam Thanh		
...	...	...	...
6.3	- Đường quy hoạch rộng 13,5m	1	12.940.000
6.4	- Đường quy hoạch rộng 17,5m	1	13.920.000
6.5	Đường quy hoạch rộng 13,5m đối diện công viên cây xanh	1	13.630.000
...	...	...	...
8	Đường Thanh niên ven biển	1	4.800.000
9	Đường nhựa từ Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Tam Thanh đến đường Thanh niên ven biển	1	5.100.000
IV	XÃ TAM THẮNG		
1	Tỉnh lộ 615:		
1.1	Đoạn từ cầu Mỹ Cang đến cầu khe Bala		
1.1.1	Đoạn từ cầu Mỹ Cang đến ngã tư (đường Nguyễn Văn Trỗi và	1	3.200.000

	đường ĐT 615)		
1.1.2	Từ ngã tư (đường Nguyễn Văn Trỗi và đường ĐT 615) đến cầu khe Bala	1	3.200.000
1.2	Đoạn từ cầu khe Bala đến ngã tư ĐT 615 - Đường Võ Chí Công	3	2.600.000
1.3	Đoạn đường Võ Chí Công, cứu nạn đến cầu Tỉnh Thủy	2	2.900.000
2	Trục chính từ Mỹ Cang đi Thạch Tân, Thái Nam và đi Bình Nam		
2.1	Đoạn từ thôn Mỹ Cang đến hết ranh giới thôn Thạch Tân		
2.1.1	Đoạn từ thôn Mỹ Cang đến Đình Làng Thạch Tân	1	2.900.000
2.1.2	Từ ngã 3 nhà ông Xuyên đến ranh giới thôn Thạch Tân	1	2.100.000
2.2	Đoạn từ ranh giới thôn Thạch Tân - Thái Nam đến giáp Bình Nam	1	1.500.000
3	Trục chính đường bê tông thôn Kim Đới: Từ ĐT 615 đi Bình Nam	1	1.700.000
4	Trục chính đường xâm nhập nhựa thôn Kim Đới: Từ chợ Kim Thành đi thôn Quý Ngọc	1	2.100.000
5	Trục chính đường bê tông thôn Kim Đới: Từ ĐT 615 đi đến giáp khu TĐC đường Điện Biên Phủ	1	2.000.000
6	Các vị trí còn lại của các thôn Vĩnh Bình, Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái		
6.1	Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.300.000
6.2	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m	1	1.100.000
6.3	Đường đất	1	870.000
6.4	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên	1	1.500.000
7	Đường Đà Nẵng		
7.1	Đoạn từ giáp xã Tam An (Cầu Vạn Long) đến ngã tư đường Mỹ Cang đi Thạch Tân	2	7.700.000
7.2	Đoạn từ ngã tư đường Mỹ Cang đi Thạch Tân đến cầu khe Bala (Thôn Tân Thái)	1	9.450.000
...	...	...	...
9	Đường liên thôn Vĩnh Bình đi thôn Xuân Quý	1	2.600.000
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
11.1	Đoạn từ Vườn Ươm đến cầu Vĩnh Bình	2	6.600.000
11.2	Đoạn từ cầu Vĩnh Bình đến đường Đà Nẵng	1	9.550.000
12	Khu TĐC đường Điện Biên Phủ - Đường QH 15,5m (Hiện trạng 3,5m)	1	2.100.000
13	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)		
13.1	Đường có mặt cắt rộng 27m	1	8.080.000
13.2	Đường có mặt cắt rộng 19,5m	1	6.660.000
13.3	Đường có mặt cắt rộng 17,18m	1	6.476.000
14	Các vị trí còn lại của các thôn Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý		
14.1	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên	1	1.300.000
14.2	Đường bê tông có độ rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200.000
14.3	Đường bê tông có độ rộng dưới 3m	1	1.000.000
14.4	Đường đất	1	800.000

Ghi chú: Bãi bỏ các tuyến đường sau

1. XÃ TAM NGỌC

- Bãi bỏ Khu vực gò ông Long. (mục 5).
- Bãi bỏ Thôn Hoà Lang (mục 9.3).

2. XÃ TAM THANH

- Bãi bỏ Đường quy hoạch rộng 10m (mục 6.1).
- Bãi bỏ Đường quy hoạch rộng 11,5m (mục 6.2).

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/đơn giá đề xuất (đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hòa Hương		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
2	Phường Phước Hòa (nay là Phường An Xuân)		
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	-
...	...	...	...
3	Phường Tân Thạnh		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
4	Phường Hòa Thuận		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
5	Phường An Mỹ		
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	-
...	...	...	...
6	Phường Trường Xuân		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
7	Phường An Xuân		
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	-
...	...	...	...
8	Phường An Sơn		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	-
...	...	...	...
9	Phường An Phú	0	
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	-
...	...	...	...
10	Xã Tam Ngọc		
...	...	...	...

	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
11	Xã Tam Phú		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
12	Xã Tam Thăng		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...
13	Xã Tam Thanh		
...	...	...	...
	Đất trồng cây hằng năm khác	72.000	57.000
...	...	...	...

PHỤ LỤC XII

THÀNH PHỐ HỘI AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
A	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH		
1	18 Tháng 8		
1.1	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu Xã Tang	1	55.770.000
...			
2	28 Tháng 3	1	17.860.000
...			
5	Bà Triệu	1	45.580.000
6	Bạch Đằng	1	70.200.000
...			
8	Cao Hồng Lãnh	1	53.820.000
...			
10	Công Nữ Ngọc Hoa	1	60.450.000
11	Châu Thượng Văn	1	70.200.000
...			
15	Cửa Đại		
15.1	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết địa bàn phường Sơn Phong	1	39.410.000
...			
16	Đào Duy Từ	1	47.580.000
...			
18	Điện Biên Phủ		
18.1	Đoạn từ đường An Dương Vương đến hết đường 28-3	1	17.460.000
...			

20	Đỗ Đăng Tuyển	1	20.530.000
...			
23	Hai Bà Trưng		
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Châu Trinh	2	55.380.000
23.2	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1	65.940.000
...			
25	Hoàng Diệu	1	60.450.000
...			
27	Hoàng Văn Thụ	1	60.450.000
28	Hùng Vương		
28.1	Đoạn giáp đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Bến xe cũ	1	60.060.000
...			
29	Huyền Trân Công Chúa		
29.1	Đoạn thuộc phường Sơn Phong	1	40.950.000
29.2	Đoạn từ phường Sơn Phong đến ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thức	2	39.390.000
...			
34	Lạc Long Quân		
34.1	Đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Mai An Tiêm	2	15.750.000
34.2	Đoạn còn lại	1	16.800.000
...			
38	Lê Lợi	1	70.200.000
...			
40	Lê Thánh Tông		
...			
40.3	Đoạn từ trạm Biển áp kéo thẳng về phía Đông giáp đê Đê Vống	4	12.770.000
...			
46	Lưu Trọng Lư	1	14.210.000
47	Lý Thái Tổ	1	26.710.000
48	Lý Thường Kiệt		
48.1	Đoạn từ Hai Bà Trưng đến hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã 3 Ngô Gia Tự)	1	44.070.000
...			
52	Ngô Quyền		
52.1	Đoạn từ đất nhà số 1 (Nam đường), nhà số 2 (Bắc đường) đến hết đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường)	1	33.705.000
52.2	Đoạn từ đất nhà số 113 (Nam đường), nhà số 118 (Bắc đường) đến giáp đường Nguyễn Phúc Tần	2	26.964.000
...			
58	Nguyễn Du		
58.1	Đoạn từ cầu Quảng Trường đến đến đường Nguyễn Nghiễm	1	40.170.000
...			
60	Nguyễn Duy Hiệu	1	34.860.000

...			
62	Nguyễn Hoàng	1	49.920.000
63	Nguyễn Huệ	1	49.920.000
64	Nguyễn Khoa		
64.1	Đoạn từ đầu tuyến đến giáp Cầu Thanh Nam		11.900.000
64.2	Đoạn từ Cầu Thanh Nam đến hết thửa đất ông Phạm Lắm và ông Phạm Nở		11.900.000
64.3	Đoạn còn lại		11.900.000
65	Nguyễn Phúc Chu	1	70.200.000
...			
68	Nguyễn Tất Thành		
...			
68.3	Đoạn từ ngã tư đường 28-3 đến giáp đường An Dương Vương	3	15.229.000
69	Nguyễn Thái Học	1	70.200.000
70	Nguyễn Thị Minh Khai	1	60.450.000
...			
72	Nguyễn Tri Phương		
...			
72.4	Bên phải: Đoạn từ số nhà số 406 đến số nhà 434 Bên trái: Đoạn từ số nhà 379 đến số nhà 403	2	15.500.000
72.5	Đoạn còn lại	5	8.400.000
73	Nguyễn Trung Trực	1	6.600.000
74	Nguyễn Trường Tộ		
74.1	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hưng Đạo	1	46.020.000
...			
79	Phạm Hồng Thái		
...			
79.2	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	1	44.070.000
...			
83	Phạm Văn Đồng	1	16.390.000
...			
85	Phan Bội Châu	1	49.920.000
86	Phan Châu Trinh		
86.1	Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp Hai Bà Trưng	1	70.200.000
86.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	2	60.450.000
...			
94	Thái Phiên		
94.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Bà Triệu	1	38.780.000
...			
97	Thoại Ngọc Hầu	1	40.950.000
98	Tiểu La	1	60.450.000
...			
103	Trần Hưng Đạo		

103.1	Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến giáp đường Hai Bà Trưng	1	60.450.000
103.2	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Hùng Vương	2	49.920.000
104	Trần Nhân Tông		
104.1	Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam đến giáp đường ĐH 15	1	
-	Đoạn đường có mặt cắt 19,5m (đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo về hướng Nam đến nhà ông Lê Công Dũng)		26.300.000
-	Đoạn đường có mặt cắt 13,5m (đoạn từ giáp nhà ông Lê Công Dũng đến giáp đường ĐH 15)		23.940.000
...			
105	Trần Nhật Duật		
...			
105.2	Đoạn từ đường Cửa Đại đến hết nhà ông Lê Doãn Vương	2	19.170.000
...			
106	Trần Phú	1	90.090.000
...			
110	Trần Quý Cáp	1	60.450.000
...			
114	Trương Minh Lượng	1	40.950.000
...			
116	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	13.100.000
...			
120	Lê Trọng Tấn	1	10.810.000
121	Bé Văn Đàn	1	11.120.000
...			
123	Nguyễn Thị Định	1	10.620.000
...			
127	Bùi Chát	1	11.910.000
...			
131	Nguyễn Phan Vinh (đường EC)		
131.1	Đoạn từ ngã ba đường Lạc Long Quân (phía Điện Bàn vào Hội An) đến giáp dự án Năm Sao	2	25.940.000
131.2	Đoạn từ giáp dự án Năm Sao đến nhà ông Lê Thanh Sang (tổ 2, khối Tân Thành)	1	40.510.000
...			
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI (NGOÀI CÁC TRỤC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)		
I	PHƯỜNG SƠN PHONG		
...			
5	Đường đi vào trụ sở công an phường Sơn Phong (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nhựt đến trụ sở công an phường)		21.105.000
...			
7	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)		
7.1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		13.115.000

7.2	Đường 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)		17.057.000
II	TÂN AN		
...			
2	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (Khu TĐC 1, TĐC 6 đến TĐC 12)		
2.1	Đường 12m (3m-6m-3m)		16.637.000
2.2	Đường 14m (3m-8m-3m)		17.462.000
2.3	Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)		18.127.000
2.4	Đường 18,5m (4m-10,5m-4m)		26.339.000
...			
IV	PHƯỜNG CẨM CHÂU		
...			
6	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)		
6.1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		13.115.000
6.2	Đường 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)		17.057.000
V	PHƯỜNG CỬA ĐẠI		
...			
7	Các đường còn lại trên địa bàn phường Cửa Đại		
...			
7.2	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1	2.880.000
...			
8	Các tuyến đường trong khu dân cư Phước Hải và khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải		
...			
8.26	Lý Thái Tông		
8.26.1	Từ đường Âu Cơ đến đường Sư Vạn Hạnh	2	14.175.000
8.26.2	Từ đường Sư Vạn Hạnh đến đường Ngô Thị Nhậm	1	17.955.000
VI	PHƯỜNG CẨM AN		
...			
3	Khu TĐC Làng Chài		
...			
3.7	Đặng Thùy Trâm	1	10.790.000
...			
3.9	Trần Tấn Mới	1	10.930.000
...			
3.11	Trần Thị Lý	1	10.340.000
...			
3.15	Lê Tấn Toán	1	10.990.000
...			
3.18	Mẹ Thứ	1	11.580.000
3.19	Phạm Khôi	1	11.060.000
...			
3.26	Phùng Hưng	1	10.670.000
3.27	Hoàng Châu Ký	1	10.500.000

3.28	Khúc Hạo	1	10.590.000
...			
3.35	Vạn Xuân	1	15.990.000
...			
5	Đường Yên Thế (Đoạn ngoài khu TĐC Qudos - Từ nhà ông Nguyễn Phú Hơn đến chợ An Bàng)		14.700.000
VII	PHƯỜNG THANH HÀ		
...			
7	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà (Khu D4 đến D7)		
7.1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		12.601.000
7.2	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		12.973.000
7.3	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		17.840.000
8	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư khối Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa (Khu B3-1 đến B3-6)		
8.1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		21.907.148
8.2	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		23.035.178
8.3	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		30.684.187
9	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở Khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (Giai đoạn 1) (Khu TĐC1, TĐC1-C, TĐC2, TĐC4)		
9.1	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		12.917.000
9.2	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		15.979.000
VIII	PHƯỜNG CẨM NAM		
...			
2	Đường ven sông Cẩm Nam (Đoạn từ hết quán Đầu Làng đến hết nhà ông Huỳnh Viết Cưu)		
2.1	Đoạn từ hết quán Đầu Làng đến hết khu Bắc Biên		21.420.000
2.2	Đoạn còn lại		21.420.000
IX	PHƯỜNG CẨM PHỒ		
1	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư khối Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa (Khu B3-1 đến B3-6)		
1.1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		21.907.148
1.2	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		23.035.178
1.3	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		30.684.187
C	ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TẤT CẢ CÁC PHƯỜNG (trừ các đường tiếp giáp với trục đường chính tại mục A).		
I	PHƯỜNG TÂN AN		
...			
12	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết tường rào Chùa Cao đài (khối Xuân Mỹ)	1	10.500.000
..			
15	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến nhà ông Hồ Tuấn (khối Xuân Mỹ)	1	10.500.000
...			

34	Đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến Mộ Nhật		7.245.000
35	Đoạn từ nhà ông Trương Cảnh Thu đến nhà ông Trần Trung Vĩnh		10.500.000
36	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh đến thửa đất số 68 (tờ bản đồ số 12)		10.500.000
...			
III	PHƯỜNG CẨM AN		
...			
IV	PHƯỜNG THANH HÀ		
1	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		
1.1	K.384 đường Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến Nhà ông Nguyễn Thუმ		
a	- Đoạn từ Hùng Vương đến Khu Hoa Viên	1	7.980.000
b	- Đoạn từ Khu Hoa Viên đến nhà Nguyễn Thუმ	1	7.980.000
1.2	K.33 An Dương Vương - Đoạn từ giáp đường An Dương Vương đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	7.980.000
1.3	Đường còn lại	1	7.980.000
2	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		
2.1	K.69 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Kênh Hà Châu	1	7.680.000
2.2	K.119 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến đất nhà hộ bà Bổng	1	7.680.000
2.3	K.207 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến đất nhà hộ bà Sum	1	7.680.000
2.4	K.251 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Đất nhà hộ ông Long	1	6.410.000
2.5	K.291 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Đất nhà hộ bà Phụng	1	6.410.000
2.6	K.389 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến đất nhà hộ ông Công	1	6.410.000
2.7	K.409 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến đất nhà hộ bà Xê	1	6.410.000
2.8	K.429 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến đất nhà hộ bà Nuốt	1	6.410.000
2.9	K.463 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường bê tông	1	7.680.000
2.10	K.473 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường bê tông	1	7.680.000
2.11	K.515 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Nhà thờ tộc Nguyễn	1	7.680.000
2.12	K.539 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Đất nhà hộ ông Hàng	1	7.680.000
2.13	K.565 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến đường Điện Biên Phủ	1	7.680.000
2.14	K.589 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường bê tông	1	7.680.000
2.15	K.615 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường bê tông	1	7.680.000
2.16	K.649 Nguyễn Tất Thành - Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường bê tông	1	7.680.000
2.17	K.108 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến	1	7.680.000

	đất nhà hộ ông Bích		
2.18	K.116 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất hộ bà Nở	1	7.680.000
2.19	K.116, H.1 Hùng Vương - Đoạn từ K.116 Hùng Vương đến hết đất ông Võ Đăng	1	7.680.000
2.20	K.132 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp phường Cẩm Phô	1	7.680.000
2.21	K.139 Hùng Vương - Đoạn từ K.116 đường Hùng Vương đến hết đất hộ bà Mận	1	7.680.000
2.22	K.139, H1 Hùng Vương - Đoạn từ K.139 Hùng Vương đến Hết đất hộ ông Mai	1	7.680.000
2.23	K.172 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến K.192 Hùng Vương	1	7.680.000
2.24	K.192 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp ruộng lúa	1	6.720.000
2.25	K.192, H2 Hùng Vương - Đoạn từ K.192 Hùng Vương đến K.172 Hùng Vương	1	7.680.000
2.26	K.192, H4 Hùng Vương - Đoạn từ K.192 Hùng Vương đến K.172 Hùng Vương	1	7.680.000
2.27	K.192, H6 Hùng Vương - Đoạn từ K.192 Hùng Vương đến K.172 Hùng Vương	1	7.680.000
2.28	K.195 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất hộ ông Xin	1	7.680.000
2.29	K.201 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến Nguyễn Du	1	7.680.000
2.30	K.254 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất hộ ông Hùng	1	7.680.000
2.31	K.262 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất hộ ông Nhân	1	7.680.000
2.32	K.262, H1 Hùng Vương - Đoạn từ K.262 Hùng Vương đến K.282 Hùng Vương	1	7.680.000
2.33	K.282 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến K.225 Đường 28-3	1	7.680.000
2.34	K.282, H1 Hùng Vương - Đoạn từ K.282 Hùng Vương đến K.314 Hùng Vương	1	7.680.000
2.35	K.314 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến K.225 Đường 28-3	1	7.680.000
2.36	K.360 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến nhà ông Nguyễn Dè	1	7.680.000
2.37	K.360, H1 Hùng Vương - Đoạn từ K.360 Hùng Vương đến hết đất hộ ông Nhân	1	7.680.000
2.38	K.384, H3 Hùng Vương - Đoạn từ K.384 Hùng Vương đến K.406 Hùng Vương	1	7.680.000
2.39	K.406 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến nhà ông Nguyễn Dè	1	7.680.000
2.40	K.406, H1 Hùng Vương - Đoạn từ K.406 Hùng Vương đến ngã ba đường bê tông	1	7.680.000
2.41	K.406, H2 Hùng Vương - Đoạn từ K.406 Hùng Vương đến K.384 Hùng Vương	1	7.680.000
2.42	K.426 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến K.406, H.1 Hùng Vương	1	7.680.000
2.43	K.438 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất hộ ông Cang	1	7.680.000

2.44	K.444 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất ông Trịnh Hoa	1	7.680.000
2.45	K.526 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường bê tông	1	7.680.000
2.46	K.536 Hùng Vương - Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến K.33 An Dương Vương	1	7.680.000
2.47	K.27 An Dương Vương - Đoạn từ giáp đường An Dương Vương đến hết đất bà Hợi	1	7.680.000
2.48	K.29 An Dương Vương - Đoạn từ giáp đường An Dương Vương đến hết KTT Thương binh nặng	1	7.680.000
2.49	K.33 An Dương Vương - Đoạn từ giáp đường An Dương Vương đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	7.680.000
2.50	K.76 (28-3) - Đoạn từ giáp đường 28-3 đến hết đất ông Ruộng		7.680.000
2.51	K.225(28-3) - Đoạn từ giáp đường 28-3 đến K.282 Hùng Vương	1	7.680.000
2.52	K.15 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.53	K.27 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến Giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.54	K.30 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến Nguyễn Khuyến	1	7.680.000
2.55	K.37 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.56	K.40 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến đường Nguyễn Khuyến	1	7.680.000
2.57	K.47 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.58	K.50 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến đường Nguyễn Khuyến	1	7.680.000
2.59	K.63 Duy Tân - Đoạn từ giáp đường Duy Tân đến giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.60	K.01 Phạm Phán - Đoạn từ giáp đường Phạm Phán đến giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.61	K.03 Phạm Phán - Đoạn từ giáp đường Phạm Phán đến giáp đường ven sông	1	7.680.000
2.62	K.05 Phạm Phán - Đoạn từ giáp đường Phạm Phán đến cuối tuyến	1	7.680.000
2.63	Đường còn lại	1	6.410.000
...			
V	PHƯỜNG CẨM CHÂU		
1	Từ giáp đường bê tông Miếu Ông Địa đến hết ranh giới thửa đất bà Trang Thị Lang	1	8.300.000
6	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Kim Dũng đến hết nhà ông Lê Bá Vĩnh Hòa	1	8.300.000
8	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nhâm đến hết nhà ông Lê Văn Bích	1	8.300.000
...			
15	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	1	8.790.000
16	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		
16.1	Đường bê tông có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1	8.000.000
16.2	Đường đất có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1	7.300.000

17	Các đường còn lại		
17.1	Các đường bê tông còn lại	1	7.350.000
...			
VI	PHƯỜNG SƠN PHONG		
...			
3	Các đường còn lại có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1	10.630.000
...			
VII	PHƯỜNG CẨM NAM		
1	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	1	6.930.000
2	Đường có mặt cắt ngang rộng từ trên 2,5m đến dưới 4m	1	6.730.000
3	Đường còn lại	1	5.830.000
...			

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ CẨM HÀ		
...			
5	Đường Bàu Ốc Hạ 1	1	6.590.000
6	Đường Đồng Nà 1		
...			
6.2	Đoạn từ nhà ông Long đến giáp ranh giới phường Điện Dương		5.360.000
7	Đường Lê Hồng Phong	1	12.440.000
...			
10	Đường Nguyễn Tất Thành	1	15.000.000
11	Khu dân cư B6 773		
11.1	Đường Cồn Tập 2	1	4.690.000
...			
11.3	Đường Bến Trĩ 1	1	4.630.000
...			
11.5	Đường Bến Trĩ 4	1	3.840.000
...			
11.7	Đường Bến Trĩ 6	1	3.680.000
12	Đường Cồn Tập 1	1	2.980.000
...			
14	Đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Giáp phường Tân An đến đầu cầu An Bàng)		
14.1	Đoạn từ phường Tân An đến cống Trà Quế	1	28.800.000
14.2	Đoạn từ cống Trà Quế đến đầu cầu An Bàng	1	18.000.000
...			
16	Đường dọc đầm Trà Quế		
...			
17	Khu dân cư Bến Trĩ (Bà Bình)		
17.1	Đường Bến Trĩ 7	1	5.860.000
17.2	Đường Bến Trĩ 8	1	5.620.000

...			
18	Khu dân cư Trảng Kèo		
18.1	Đường Trảng Kèo 1	1	13.930.000
...			
18.7	Đường Bờ Hồ 2	1	13.680.000
...			
19	Đường Bàu Ốc Hạ 2	1	6.760.000
20	Đường từ đường Đoàn Kết đến nhà ông Bùi Hay	1	4.180.000
21	Đường từ nhà ông Bùi Hay đến đường Đồng Nà 1	1	6.160.000
...			
24	Đường nối từ đường Đồng Nà 2 đến đường Nguyễn Chí Thanh	1	4.180.000
25	Đường nối từ đường Trảng Kèo 1 đến đường Nguyễn Chí Thanh	1	4.840.000
...			
28	Đường Bến Trẽ 10	1	3.350.000
C	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông còn lại		
...			
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1	3.070.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	1	2.490.000
4	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Hai Bà Trưng	1	6.220.000
5	Đường từ "Đường từ Miếu Trà Quế đến nhà ông Trần Kế" đến đường Hai Bà Trưng	1	3.070.000
6	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (Cầu An Bàng) đến nhà ông Ngô Lành	1	3.070.000
7	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Thích) đến nhà bà Hạnh, hết đường	1	3.070.000
8	Đoạn từ đường Bàu Ốc Hạ 2 (Nhà bà Hải) đến nhà ông Cao Minh Hùng, nhà ông Nguyễn Văn Quang, nhà ông Nguyễn Lượng	1	3.070.000
9	Đường nối từ đường Đoàn kết đến đường Đồng Nà 2	1	3.070.000
II	XÃ CẨM THANH		
A	Trục đường giao thông chính		
1	Đường Tổng Văn Sương	1	10.880.000
...			
5	Đường Đồng Khởi	1	10.900.000
B	Các tuyến đường ĐX	1	
...			
2	Đường ĐX 17 (thôn Thành Nhì - Vạn Lãng)	1	
2.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thanh Nhì đến nhà ông Trương Trúc	1	9.980.000
2.2	Đoạn từ nhà ông Trần Qua đến nhà ông Đinh Thuận (Cồn Tiến)	1	11.300.000
...			
9	Đường Rừng Dừa Bảy Mẫu	1	9.270.000

...			
C	Đất KDC nằm trên các trục đường giao thông còn lại	1	
...			
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	1	6.500.000
3	Các KDC nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	1	5.060.000
...			
E	Khu đô thị Võng Nhi		
1	Đường quy hoạch 22m	1	17.720.000
2	Đường quy hoạch 18m	1	16.110.000
3	Đường quy hoạch 14m	1	14.500.000
III	XÃ CẨM KIM		
A	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông		
...			
2	Đường Trung Hà		
2.1	Từ nhà trưng bày làng nghề đến hết nhà bà Võ Thị Tiến	1	6.615.000
2.2	Từ nhà văn hóa thôn Trung Hà đến giáp bãi Duy Phước	1	4.620.000
...			
10	Khu TĐC thôn Phước Trung	1	6.615.000
...			
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		
2.1	Thuộc thôn Phước Trung	1	5.060.000
...			
IV	XÃ TÂN HIỆP		
...			
9	Đường Xóm Cẩm	1	3.500.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TT	Tên Khu công nghiệp - Cụm công nghiệp/ Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Cụm công nghiệp đô thị Thanh Hà gồm các tuyến đường: Huỳnh Lắm, Trần Đình Tri, Phan Văn Định, Võ Như Hưng và các tuyến đường còn lại	1.680.000

IV. BÃI BỎ

Đối với đất ở đô thị:

- Bãi bỏ khoản 1.1 thuộc điểm 1, Phường Cẩm An, mục C: K.19 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phú Hơ đến Chợ An Bàng (chuyển thành đường Yên Thế)
- Bãi bỏ điểm 2, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà ông Dương A đến hết nhà ông Lê Văn Hoa.
- Bãi bỏ điểm 3, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình đến hết nhà ông Trần Văn Thắng.
- Bãi bỏ điểm 4, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà ông Phạm Y đến nhà bà Nguyễn Thị Lan.
- Bãi bỏ điểm 5, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hiền đến nhà bà Đặng Thị Tám và nhà bà Ngô Thị Chiến.
- Bãi bỏ điểm 7, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà bà Phan Thị Chi đến nhà bà Lê Thị Quý.
- Bãi bỏ điểm 9, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nhâm đến nhà ông Võ Viết Minh và nhà bà Bùi Thị Kim Nga.

- Bãi bỏ điểm 10, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà ông Trang Thanh Hiền đến nhà ông Nguyễn Viết Hiệp và ông Lê Trần Duy Quang.
 - Bãi bỏ điểm 11, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Trương Hiệp.
 - Bãi bỏ điểm 12, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Măng đến nhà bà Nguyễn Thị Phượng.
 - Bãi bỏ điểm 13, Phường Cẩm Châu, mục C: Đoạn từ Vườn ông Nguyễn Mai đến nhà ông Huỳnh Viết Thành.
- Đối với đất ở nông thôn:
- Bãi bỏ khoản 6.3 thuộc điểm 6, xã Cẩm Hà: Đoạn từ đường Đồng Nà 2 đến Giáp ranh giới phường Điện Dương.
 - Bãi bỏ điểm 11, xã Cẩm Thanh: Đường Đồng Khởi.

PHỤ LỤC XIII

HUYỆN PHÚ NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ TAM ĐÀN		
...	...		
5.1	Đoạn ĐH 6 đi cầu Cây Sơn (Trừ Khu dân cư Trung Định)	1	800.000
5.2	Từ nhà ông Dục (thôn Trung Định) đến cầu La Á (trừ khu tái định cư Trung Định)	2	700.000
...	...		
14	Khu dân cư Tây Yên, Khu dân cư Tây Yên mở rộng, Khu dân cư dọc đường Tam Kỳ- Tam Vinh.		
14.1	Mặt tiền đường ĐH 3	1	5.500.000
...	...		
16	Khu dân cư tái định cư Tây Yên Bắc		
16.1	Mặt tiền đường ĐH 3	1	5.250.000
16.2	Đường quy hoạch	1	3.800.000
17	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu phố chợ Chiên Đàn		
17.1	Đường 27m hướng ra chợ (6,0m -15m-6,0m)	1	8.350.000
17.2	Đường 27m không hướng ra chợ (6,0m -15m-6,0m)	1	8.000.000
17.3	Đường 17,5m (4,0m -9,5m-4,0m)	1	6.800.000
17.4	Đường 15,5m hướng ra chợ (4,0m -7,5m-4,0m)	1	5.830.000
17.5	Đường 15,5m không hướng ra chợ (4,0m-7,5m-4,0m)	1	5.520.000
18	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Chòi Sững		
18.1	Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)	1	3.292.000
18.2	Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện công viên cây xanh	1	3.549.000
II	XÃ TAM AN		
...	...		
5	Đường ĐH 7 (Từ ĐT 615 đến cầu La Á) (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu C)	1	800.000

...	...		
14	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án liên kết vùng miền Trung và nút giao thông ĐT615	1	4.950.000
...	...		
IV	XÃ TAM VINH		
VI	XÃ TAM THÀNH		
...	...		
7	Đường bê tông >=5m	1	500.000
VII	XÃ TAM THÁI		
...	...		
4	Tuyến ĐH 2 (đường Ngang)		1.400.000
...	...		
6.6	Từ QL 40B (Cổng chào thôn Khánh Thịnh) đến nhà thôn Khánh Thịnh	1	1.540.000
...	...		
13	Khu TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối QL1A đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B)		
13.1	Các thửa đất tiếp giáp với đường bê tông hiện trạng	1	2.500.000
14	Từ QL 40B (Khu TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối QL1A đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi) đến nhà thôn Khánh Thịnh	1	1.000.000
15	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường ĐH12.PN	1	750.000
VIII	XÃ TAM DÂN		
...	...		
5.1	Từ QL 40B đi nhà Văn Hóa xã, sân vận động xã (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	1	5.210.000
5.2	Từ QL 40B (nhà ông Hải) đi kênh chính Phú Ninh	1	4.820.000
...	...		
5.4	Từ QL 40B (nhà hàng Quê Hương) vào đến mương Bà Hội	1	1.650.000
...	...		
5.6.1	Từ QL 40B (ngã 3) vào đến mương Bà Hội	1	2.240.000
...	...		
6.5	Từ Kênh N6 (nhà ông Tiến) đến giáp thị trấn Phú Thịnh (Nhà Ông Trần Đường)	1	860.000
...	...		
8	Chỉnh trang Khu dân cư Nhà văn hóa xã Tam Dân		
8.1	Đường QH rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	4.960.000
IX	XÃ TAM ĐẠI		
...	...		
4.1	Từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đi UBND đến giáp đường ĐX1	1	1.600.000
4.2	Từ đường ĐX1 đến giáp Tam Thái	2	1.400.000
...	...		
5.1	Từ hết đất nhà ông Tấn đến hết đất nhà ông Nguyễn Đại	1	2.000.000

	Lợi		
...	...		
5.3	Từ ranh giới thôn Đông Tây (cũ) đến kênh chính Phú Ninh	1	1.200.000
...	...		
5.4	Từ kênh chính Phú Ninh qua thôn Đại Hanh (cũ) đến hết đất ở nhà ông Niệm	1	1.000.000
...	...		
5.7	Từ nhà Ông Niệm đến bờ hồ đập tràn Long Sơn	1	440.000
...	...		
5.10	Từ nhà văn hóa thôn Đại An (cũ) đến thôn Đông Tây (cũ) (Cây cốc bà Bộ)	1	520.000
5.11	Từ ĐX 1 (nhà ông Bạ) đến giáp xã Tam Thái	1	520.000
...	...		
6.1	Khu đập tràn sự cố Long Sơn	1	800.000
...	...		
7	Khu đò 59	1	1.150.000
...	...		
10.4	Từ giáp đất ở nhà ông Niệm đến hết khu dân cư mới Đập tràn Long Sơn	1	800.000
X	XÃ TAM LÃNH (XÃ MIỀN NÚI)		
...	...		
7	Từ nhà bà Lợi đến giáp đất nhà ông Đông (Khu di dời sạt lở Bồng Miêu)	1	400.000
8	Đường vào khu di dời sạt lở thôn Phước Bắc	1	480.000

* Ghi chú:

- Bãi bỏ “ XÃ TAM VINH” (Mục IV)

II. SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	THỊ TRẤN PHÚ THỊNH		
...	...		
22	Khu dân cư Nam ngân hàng	1	3.750.000
	XÃ TAM VINH (nay là THỊ TRẤN PHÚ THỊNH)		
1	Tỉnh lộ 615		
1.1	Từ nhà Bà Diễm (giáp Tam Phước) đến kênh Phú Ninh	1	4.000.000
1.2	Từ kênh Phú Ninh đến nhà ông Thuận	2	2.300.000
1.3	Từ hết nhà ông Thuận đến giáp Tam Lộc	3	2.000.000
2	Đường ĐT 616 (Tam Kỳ - Tiên Phước)		
2.1	Từ cầu kênh bắc Phú Ninh (giáp Phú Thịnh) đến cầu Suối Cái	1	4.000.000
2.2	Từ cầu Suối Cái đến ngã tư đường ĐH9	2	3.150.000
2.3	Từ ngã tư đường ĐH9 đến giáp xã Tiên Phong	3	2.250.000
3	Đường ĐH9 (đường Ngang)		
3.1	Từ giáp xã Tam Lộc đến giáp ngã tư ĐT 616	2	700.000

3.2	Từ ngã tư ĐT 616 đến giáp ngã tư Núi Thị	1	800.000
3.3	Từ ngã tư Núi Thị đến giáp xã Tiên Phong	1	800.000
4	Đường ĐH 11		
4.1	Từ giáp xã Tam Phước đến Kênh chính Phú Ninh	4	1.000.000
4.1.1	Từ kênh chính Phú Ninh đến cầu Sa Đông	2	1.400.000
4.2	Từ cầu Sa Đông đến hết nhà ông Nguyễn Quế	1	1.800.000
4.3	Từ hết nhà Nguyễn Quế đến ngã tư đi Núi Thị	3	1.100.000
4.4	Từ ngã 4 đi Núi Thị đến giáp xã Tam Dân (Tuyến ĐH)	5	800.000
5	Đọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh	1	750.000
6	Các tuyến đường còn lại		
6.1	Đường bê tông >=3m	1	700.000
6.2	Đường bê tông <3m và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1	550.000
6.3	Các tuyến đường còn lại	1	500.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/ đơn giá đất đề xuất (đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
...	...	...	..	...	..
9	Xã Tam Vinh (nay là THỊ TRẦN PHÚ THỊNH)				
...	...	...	..	...	..

PHỤ LỤC XIV

HUYỆN THẮNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn giá: Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	TT Hà Lam (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	54.000	48.000	41.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	44.000	40.000	34.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	47.000	40.000	34.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
2	Xã Bình Nguyên (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
3	Xã Bình Phục (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-

	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
4	Xã Bình Tú (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
5	Xã Bình Trung (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
6	Xã Bình An (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
7	Xã Bình Quý (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
8	Xã Bình Giang (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	-	-	-
9	Xã Bình Triều (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	-	-	-
10	Xã Bình Đào (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	48.000	43.000	37.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	43.000	38.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	-	-	-
11	Xã Bình Sa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	44.000	41.000	35.000	-	-

	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	37.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	-	-	-
12	Xã Bình Dương (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	44.000	41.000	35.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	37.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	-	-	-
13	Xã Bình Minh (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	-	-	-	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	29.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	37.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
14	Xã Bình Hải (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	44.000	41.000	35.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	36.000	34.000	31.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	37.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
15	Xã Bình Nam (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	44.000	41.000	35.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	44.000	41.000	31.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	37.000	32.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	38.000	34.000	29.000	-	-
16	Xã Bình Định (Xã Bình Định Nam cũ)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	34.000	30.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	34.000	29.000	26.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	31.000	29.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	23.000	-	-
17	Xã Bình Định (Xã Bình Định Bắc cũ)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	34.000	30.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	34.000	29.000	26.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	31.000	29.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	12.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	23.000	-	-
18	Xã Bình Trị (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	34.000	30.000	26.000	23.000

	Đất trồng cây hằng năm khác	34.000	29.000	26.000	24.000	22.000
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	31.000	29.000	24.000	22.000
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	12.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	23.000	-	-
19	Xã Bình Phú (Xã Bình Chánh cũ)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	34.000	30.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	34.000	29.000	26.000	24.000	22.000
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	31.000	29.000	24.000	22.000
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	12.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	23.000	-	-
20	Xã Bình Quế (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	34.000	30.000	26.000	-
	Đất trồng cây hằng năm khác	34.000	29.000	26.000	24.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	31.000	29.000	24.000	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	12.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	23.000	-	-
21	Xã Bình Lãnh (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	34.000	30.000	26.000	23.000	19.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	29.000	26.000	24.000	22.000	19.000
	Đất trồng cây lâu năm	31.000	29.000	24.000	22.000	19.000
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	12.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	23.000	-	-
22	Xã Bình Phú					
	Đất trồng lúa nước	34.000	30.000	26.000	23.000	19.000
	Đất trồng cây hằng năm khác	29.000	26.000	24.000	22.000	19.000
	Đất trồng cây lâu năm	31.000	29.000	24.000	22.000	-
	Đất rừng sản xuất	22.000	18.000	14.000	12.000	-

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	THỊ TRẤN HÀ LAM		
1	Đường: NGUYỄN HOÀNG		
...	...		
1.2	Từ đường Trần Phú - đường Lý Tự Trọng	1	16.068.000
...	...		
2	Đường: PHẠM PHÚ THỨ		
...	...		
2.3	Các đường hẻm của đường Phạm Phú Thứ	3	1.720.000
3	Đường: TRẦN PHÚ		
...	...		
3.2	Các hẻm đường Trần Phú		
3.2.1	Hẻm 30 Trần Phú	1	1.720.000
...	...		
5	Đường: TIÊU LA		

5.1	Từ ngã tư Hà Lam - đường Nguyễn Thuật	1	19.032.000
5.2	- Phía số chẵn của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Hết Chi Cúc Thuê - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Nguyễn Văn Trỗi	2	16.068.000
...	...		
9.6	Các kiệt của đường Nguyễn Thuật		
...	...		
9.6.8	Kiệt 51 Nguyễn Thuật (Vào cafe Ni)	1	2.500.000
9.7	Các hẻm đường Nguyễn Thuật		
...	...		
9.7.7	Các đường hẻm nhánh còn lại	1	1.720.000
...	...		
10	Đường: XUÂN DIỆU		
...	...		
10.2	Các hẻm đường Xuân Diệu		
10.2.1	Hẻm 01 Xuân Diệu	1	1.720.000
10.2.2	Hẻm 32 Xuân Diệu	1	1.720.000
10.2.3	Các hẻm nhánh còn lại	1	1.440.000
11	Đường: NGUYỄN VĂN TRỖI		
...	...		
11.4	Các hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi		
	Hẻm 02 Nguyễn Văn Trỗi	1	1.720.000
	Hẻm 06 Nguyễn Văn Trỗi	1	1.720.000
...	...		
13	Đường: PHAN BÌNH		
...	...		
13.4	Các hẻm đường Phan Bình		
13.4.1	Hẻm 09 Phan Bình	1	1.720.000
13.4.2	Hẻm 17 Phan Bình	1	1.720.000
13.4.3	Hẻm 50 Phan Bình	1	1.720.000
13.4.4	Hẻm 52 Phan Bình	1	1.720.000
13.4.5	Hẻm 60 Phan Bình	1	1.720.000
...	...		
34	Các đường còn lại của TT Hà Lam		
...	...		
34.5	Đường bê tông Phía Bắc và Tây đường Tiểu La - đến giáp Bình Nguyên và Bình Quý	1	1.720.000
34.6	Đường bê tông Phía đông đường Nguyễn Hoàng - Giáp Bình Nguyên và Bình Phục	1	1.720.000
34.7	Đường đất Phía Bắc và Tây đường Tiểu La - đến giáp Bình Nguyên và Bình Quý	1	1.440.000
34.8	Đường đất Phía đông đường Nguyễn Hoàng - Giáp Bình Nguyên và Bình Phục	1	1.440.000
...	...		
48	Đường bê tông phía Bắc mương thoát nước đường Lý Tự Trọng đến giáp Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng	1	2.500.000

49	Đường từ 40 Nguyễn Hiền dọc theo phía bắc bờ bầu hà Kiều đến đường Nguyễn Văn Tỗi	1	1.950.000
50	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)		
50.1	Mặt tiền đường Đông Sơn rộng 41m	1	10.800.000
50.2	Mặt tiền Đường 3 tháng 2 rộng 27m	2	9.720.000
50.3	Đường QH rộng 20.5m	3	9.180.000
50.4	Đường QH rộng 15.5m	4	8.640.000
50.5	Đường QH rộng 11.5m	5	8.100.000
50.6	Mặt tiền đường Nguyễn Văn Hiệu	1	10.800.000
51	Khu dân cư tổ 4 thị trấn Hà Lam (Khu chỉnh trang đô thị)		
51.1	Các lô mặt tiền đường Nguyễn Thuật	1	9.780.000
51.2	Đường nội bộ trong khu dân cư tổ 4	2	8.800.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ BÌNH NGUYỄN		
1	Tuyến Quốc lộ 1A		
1.1	Ranh giới Quê Sơn đến hết nhà bà Xây (Phía Đông đường)	3	9.200.000
1.2	Ranh giới Quê Sơn đến hết nhà bà Lững (Phía Tây đường)	3	9.200.000
1.3	Từ hết nhà bà Xây (phía Đông đường) - đến Trạm y tế xã Bình Nguyên	4	7.900.000
1.4	Từ hết nhà bà Lững (phía Tây đường) - đến đường lên Lò gạch ông Trà	4	7.900.000
...	...		
1.7	Đoạn còn lại - đến giáp kênh N22	1	15.696.000
2	Tuyến huyện lộ -Tỉnh lộ		
2.1	Tuyến Bình Nguyên - Bình Giang (ĐH11)		
2.1.1	Từ nhà ông Phan Thanh Luyện - đường đất bên dưới khu chợ Bình Nguyên	1	5.800.000
2.1.2	Từ nhà bà Nguyễn Thị Kim Chi - đến hết thửa 1838/05	1	5.800.000
...	...		
2.1.5	Từ trường Mẫu giáo B/Nguyên- Ranh giới B/Phục	3	3.000.000
2.1.6	Từ đường bê tông tổ 6 (đi tổ 4)-Ranh giới Bình Phục	3	3.000.000
...	...		
3	Các tuyến còn lại		
...	...		
3.4	Từ thửa đất 1297 sau nhà ông Thanh (QL1A) - đến đường bê tông	1	2.520.000
...	...		
5	Đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (ĐX6)		
5.1	Từ QL1A- thửa đất số 396a/3 và thửa đất số 359/3 (giáp đường ĐH 16)	1	1.750.000
5.2	Từ thửa đất số 359/3, 460/3 (giáp đường ĐH16) - hết nhà bà Diễm và đường bê tông đi tổ 11	2	1.500.000
5.3	Từ hết nhà bà Diễm - đến giáp nhà sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Ly (cơ sở 1)	3	900.000
...	...		

11	Đường quy hoạch khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp cũ (Tổ 2 thôn Liễu Trì)		
11.1	Các lô có mặt tiền nằm đường quy hoạch song song với Quốc lộ 1A (Mặt cắt đường 8m: Lô 32 đến lô 35, lô 56 đến lô 61, lô 81 đến lô 86)	1	13.050.000
...	...		
12	Đường quy hoạch khu dân cư chợ Bình Nguyên	1	3.280.000
...	...		
14	Đường quy hoạch KDC phía Nam chợ Bình Nguyên	1	2.900.000
...	...		
21	Đường ĐX3		
	Từ cổng làng văn hóa tổ 7. thôn Liễu Thạnh) - giáp đường B Nguyên đi B.Giang	1	1.500.000
...	...		
23	KDC trường dạy nghề Bình Nguyên		
23.1	Mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1	2.940.000
23.2	Mặt cắt đường 11,5m (3m -5,5m - 3m)	2	2.650.000
24	Đường vào KDC trường dạy nghề Bình Nguyên		
24.1	Từ đất nhà ông Đặng Dương đến giáp KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Tây đường)	1	2.940.000
24.2	Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 01 đến hết KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Đông đường)	2	2.350.000
II	XÃ BÌNH PHỤC		
...	...		
3.4	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) - đoạn qua xã Bình Phục		
3.4.1	Từ giáp xã Bình Triều đến đất nhà ông Đoàn Thế Mỹ	2	3.120.000
3.4.2	Từ nhà ông Đoàn Thế Mỹ đến giáp Thị trấn Hà Lam	1	4.000.000
...	...		
11	Khu dân cư NTM tại thôn Ngọc Sơn Đông xã Bình Phục		
11.1	Mặt cắt đường 18m	1	4.500.000
11.2	Mặt cắt đường 9m	2	4.100.000
III	XÃ BÌNH TÚ		
...	...		
2	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ		
...	...		
2.2	Tuyến Ngọc Phô - Bình Phú (ĐH 10)		
...	...		
2.2.3	Kênh N18/12 giáp ranh giới xã Bình Chánh (cũ)	3	1.200.000
3	Các tuyến còn lại		
...	...		
3.6	Quốc lộ 1A gần (sân vận động) đến giáp đường đất Ngọc Phô đi Bình Chánh (cũ)	3	1.080.000
...	...		
11	Khu dân cư Nông thôn mới tại thôn Tú Phương, xã Bình Tú	1	390.000
12	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp		

	Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)		
12.1	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H	1	3.000.000
12.2	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 1A	2	1.000.000
IV	XÃ BÌNH TRUNG		
...	...		
2	Tuyến Huyện Lộ - Tỉnh lộ		
2.1	Tuyến Kế Xuyên - Tây Giang (ĐH5)		
2.1.5	QL1A (Ngõ Bà Hường) - Hết nhà ông Ngô Văn Nhân (Phía Bắc), hết nhà ông Đạt (Phía Nam)	2	6.000.000
2.1.6	Từ Hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam) - Cổng ông Lương tổ 7 thôn Trà Long	1	8.000.000
2.1.7	Từ Cổng ông Lương tổ 7 thôn Trà Long - Hết nhà ông Lý Ngọc Dân tổ 5 thôn Trà Long	3	2.640.000
2.1.8	Từ hết nhà ông Lý Ngọc Dân tổ 5 thôn Trà Long - Hết khu dân cư Tổ 1 thôn Trà Long	4	2.000.000
2.1.9	Từ hết khu dân cư tổ 1 thôn Trà Long - Cầu Khe thôn Tứ Sơn	5	1.800.000
2.1.10	Từ Cầu Khe thôn Tứ Sơn - Giáp ranh giới xã Bình Sa	6	780.000
2.2	Tuyến Kế Xuyên- Hà Châu (ĐH6)		
...	...		
2.2.3	Từ phía Tây tường rào Trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1 - giáp ranh giới xã Bình Chánh (cũ)	3	840.000
2.3	Tuyến (ĐH 25) từ tổ 8; 9 thôn Trà Long đi Bình Phú		
2.3.1	Từ điểm tiếp giáp Đường ĐH5 nhà ông Lịch đến cầu ông Di	3	900.000
2.3.2	Từ cầu ông Di - phía đông nhà ông Thành tổ 8 thôn Trà Long	1	2.500.000
2.3.3	Từ phía Tây nhà ông Đạm tổ 8 thôn Trà Long - Tường rào phía đông trường Lê Lai	1	2.500.000
2.3.4	Từ tường rào phía đông trường Lê Lai - Hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam)	2	1.200.000
2.3.5	Từ Hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam) - Giáp ranh giới xã Bình An	3	900.000
2.4	Đường ĐT 613C: Tuyến QL1A - Nông trường Bình Trung (ĐH 13)		
2.4.1	QL1A cây Xăng Tuyết Mai- Đường sắt(Ga Phú Xuân cũ) (phía nam kênh N14a)	3	500.000
2.4.2	QL1A phía Bắc kênh N14a - Phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân	1	1.000.000
2.4.3	Phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân - Đường sắt (phía Bắc kênh N14a)	2	700.000
...	...		
10	Các đường nằm tại thôn Kế Xuyên 2		
10.1	Đường bê tông rộng >=3m		520.000
10.2	Đường bê tông rộng <3m		490.000
10.3	Các đường còn lại		470.000
11	Các đường nằm tại thôn Trà Long, Kế Xuyên 1		

11.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		490.000
11.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		470.000
11.3	Các đường còn lại		430.000
12	Các đường nằm tại thôn Vinh Phú, Vinh Xuân		
12.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		470.000
12.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		430.000
12.3	Các đường còn lại		390.000
13	Các đường nằm tại thôn Đồng Xuân, Tứ Sơn		
13.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		430.000
13.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		390.000
13.3	Các đường còn lại		350.000
14	Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 2		
14.1	Lô số A1 đến lô số A17	1	7.300.000
14.2	Lô số A18 đến lô số A34, Lô số B1 đến lô số B16	2	6.700.000
15	Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 3		
15.1	Đường giáp KDC cũ	1	7.300.000
15.2	Đường 11,5m còn lại	2	6.700.000
16	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)		
16.1	Đoạn giáp ranh giới xã Bình Sa - Phía Tây cầu qua suối thôn Tứ Sơn	2	1.000.000
16.2	Phía Tây cầu qua suối thôn Tứ Sơn - Quốc lộ 1A	1	2.640.000
...	...		
VI	XÃ BÌNH DƯƠNG		
2	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ		
2.1	Tuyến Thanh niên ven biển		
...	...		
2.1.2	Từ nhà ông Năng (Đối diện nhà bà Đỡ) đến đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà	1	1.800.000
2.1.3	Từ đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà đến giáp dự án Nam Hội An	3	1.000.000
2.2	Tuyến Đông Trường Giang (Từ Bình Đào - Duy Nghĩa) (ĐH 2)		
...	...		
2.2.2	Từ cổng Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn) đến hết nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu)	1	940.000
2.2.3	Từ hết nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu) đến giáp Duy Nghĩa	2	780.000
2.3	Đường ĐT 613		
2.3.1	Từ cầu Sông Trường Giang đến giáp đường Võ Chí Công (Trừ đoạn mặt cắt đường 38m Khu TĐC Trung tâm)	1	6.000.000
2.3.3	Từ Đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển) đến giáp đường Thanh niên ven biển (ngã ba nhà ông Yên thôn Duy Hà)	2	890.000
...	...		
6	Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương		

6.1	Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách- 10,5m-7m)	1	7.800.000
6.2	Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)	2	6.588.000
6.3	Mặt cắt đường 23,5m (8m-7,5m-5m)	3	6.300.000
6.4	Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	4	6.158.000
6.5	Mặt cắt đường 17,5m	5	5.600.000
6.6	Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	6	5.082.000
6.7	Mặt cắt đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	7	3.935.000
7	Khu ĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5 mét	1	3.935.000
...	...		
12	Các đường nằm tại thôn Nam Hà, Bàu Bính và Lạc Cau		
12.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$		622.000
12.2	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 3,5\text{m}$		528.000
12.3	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		381.000
12.4	Các đường còn lại		351.000
13	Từ ngã ba gần thửa đất ở của bà Huỳnh Thị Quyền tổ 4 thôn Bàu Bính trên đường ra biển (đoạn qua Khu dân cư ven biển Bình Dương giai đoạn 1)	1	7.800.000
14	Khu dân cư ven biển Bình Dương (giai đoạn 1)		
14.1	Đường 38m (7m-10,5m-3m-10,5m-7m)	1	9.800.000
14.2	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	2	8.200.000
14.3	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	3	7.300.000
15	Khu dân cư Trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)		
15.1	Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách- 10,5m-7m)	1	7.800.000
15.2	Mặt cắt đường 44m (9m-26m-9m)	2	7.580.000
15.3	Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)	3	6.588.000
15.4	Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	4	6.158.000
15.5	Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	5	5.082.000
15.6	Mặt cắt đường 14,0m (4m-6m-4m)	6	4.570.000
VII	XÃ BÌNH GIANG		
...	...		
2	Các tuyến còn lại		
...	...		
2.2	Tuyến từ ranh giới xã Hương An - Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đối diện	1	980.000
2.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính - Giáp tuyến Tây Trường Giang	1	980.000
...	...		
2.6	Từ Chợ Bà mới đến hết nhà ông Nguyễn Đình Linh	3	750.000
...	...		
2.8	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quyết (giáp ranh giới thị trấn Hương An) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ, đối diện nhà ông Nguyễn Đình Một (ngã tư tổ 7)	4	710.000
...	...		
7	Các đường còn lại thôn Bình Hòa + Bình Túy		
7.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		430.000
7.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		400.000

7.3	Các đường còn lại		370.000
8	Các đường còn lại thôn Bình Khương		
8.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		400.000
8.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		370.000
8.3	Các đường còn lại		350.000
9	Các đường còn lại thôn Hiền Lương		
9.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		370.000
9.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		350.000
9.3	Các đường còn lại		320.000
10	Khai thác Quỹ đất xây dựng KDC NTM tại tổ 19, thôn Bình Túy, xã Bình Giang	1	3.120.000
11	Khu dân cư NTM tại thôn Hiền Lương xã Bình Giang	1	4.000.000
VIII	XÃ BÌNH TRIỀU		
...	...		
2	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ		
...	...		
2.3	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) - đoạn qua xã Bình Triều	1	2.600.000
3	Các tuyến còn lại		
...	...		
3.5	Từ Trạm quản lý đường sông đến giáp nhà Ông Lụa	8	660.000
3.6	Từ nhà ông Hiền giáp QL 14E đến giáp đường nối từ Nhà văn hóa Phước Ấm (cũ) đến cầu Bình Đào	5	1.000.000
...	...		
9	Khu dân cư NTM tổ 15, thôn 3 xã Bình Triều	1	3.120.000
IX	XÃ BÌNH ĐÀO		
...	...		
4	Khu Tái định cư Bình Đào (Theo QĐ số: 3233/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam.		
...	...		
4.4	Tuyến đường chính đi vào Khu tái Định cư Bình Đào (Đến hết khu TĐC gia đoạn 3) (1,5m-7m-1,5m)	1	1.390.000
...	...		
14	Tuyến đê ngăn mặn xã Bình Đào: Từ giáp ĐH 2 (đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Ánh) đến cầu sắt	1	900.000
15	Khu Tái định cư Bình Đào giai đoạn 3		
15.1	Lô số 01, 02 (theo quyết định số 3206/QĐ- UBND ngày 8/12/2021)	1	1.440.000
15.2	Tuyến đường chính đi vào Khu tái Định cư Bình Đào (1,5-7-1,5)	2	1.390.000
X	XÃ BÌNH SA		
1	Tuyến Huyện lộ - Tỉnh lộ		
1.1	Tuyến đường Tây Trường Giang (ĐH 1)		
1.1.1	Từ ranh giới Bình Sa giáp Bình Triều đến hết nhà thờ tộc Lê (phía Tây đường), hết đất thổ cư ông Châu (phía Đông Đường)	1	1.300.000
1.1.2	Từ giáp nhà thờ tộc Lê, giáp đất thổ cư ông Châu đến tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê (phía Tây đường), giáp đất	4	1.000.000

	ông Trần Hưng (phía Đông)		
1.1.3	Từ tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê và đất nhà ông Trần Hưng đến cống nước gần nhà ông Khôi	5	960.000
1.1.4	Từ Cống gần nhà ông Khôi đến bắc đường Võ Chí Công	2	1.100.000
1.1.5	Từ phía đường Võ Chí Công đến giáp kênh Tứ Sơn	2	1.100.000
1.1.6	Từ kênh Tứ Sơn đến trường Mẫu giáo Tây Giang	6	860.000
1.1.7	Từ trường Mẫu Giáo Tây Giang đến tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang (phía Tây đường), hết đất nhà ông Phát (phía đông đường)	3	1.060.000
1.1.8	Từ tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang, giáp đất nhà ông Phát đến giáp ranh giới xã Bình Nam	7	830.000
...	...		
2	Tuyến Tây Giang - Kế Xuyên (ĐH 5)		
2.1	Từ chợ Tây Giang đến ranh giới xã Bình Trung		
...	...		
-	Từ nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc) đến giáp xã Bình Trung	1	900.000
...	...		
4	Quanh chợ cũ Tây Giang	1	460.000
5	Quanh chợ Bến Đá	1	530.000
6	Tuyến Bình Trúc 2 đi Tứ Sơn - Bình Trung	1	550.000
7	Tuyến Châu Khê đi Tú Nghĩa - Bình Tú	1	800.000
...	...		
13	Khu dân cư NTM thôn Tây Giang, xã Bình Sa (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang)	1	4.300.000
XI	XÃ BÌNH MINH		
...	...		
4	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ		
4.1	Tuyến Thanh niên ven biển		
...	...		
4.1.2	Từ giáp ĐT 613 (Gần nhà thờ Tộc Hồ) - ĐT 613B	1	3.120.000
...	...		
4.3	Tuyến Ngọc Phô- Bình Tịnh (ĐH 9)	1	2.040.000
...	...		
5	Các tuyến còn lại		
...	...		
5.12	Tuyến đường tổ 5 đi tổ 7 (thôn Tân An) từ ĐT 613 đến biển	1	1.300.000
6	Khu vực quanh chợ Bình Minh	1	2.600.000
...	...		
12	Tuyến ĐT 613B		
12.1	Từ đường Thanh niên - Cống qua đường gần nhà ông Trần Mau (Bình Tân)	1	3.120.000
12.2	Cống qua đường (Gần nhà ông Trần Mau- Bình Tân) - Nhà thờ Tộc Trần Viết (Bình Tịnh)	2	2.640.000
12.3	Nhà thờ Tộc Trần Viết - Nhà ông Trịnh Dương Một (Bình Tịnh)	3	2.040.000
12.4	Hết nhà ông Trịnh Dương Một - Giáp ranh giới xã Bình Hải	4	1.680.000

13	Các tuyến đường còn lại		
13.1	Các đường nhựa $\geq 5,0\text{m}$ - $\leq 7,5\text{m}$		1.250.000
13.2	Các đường Bê tông $\geq 3,5\text{m}$		1.200.000
13.3	Các đường Bê tông $\geq 3\text{m}$ - $< 3,5\text{m}$		1.100.000
13.4	Các đường Bê tông $< 3\text{m}$		1.070.000
13.5	Các đường còn lại		820.000
XII	XÃ BÌNH HẢI		
1	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ		
1.1	Tuyến Thanh niên ven biển	1	1.680.000
...	...		
1.3	Tuyến Bình Sa - Bình Hải (ĐH14)		
1.3.1	Đoạn từ ranh giới Bình Sa - đường Võ Chí Công.	3	720.000
1.3.2	Từ đường Võ Chí Công đến nhà ông Đại (Giáp đường Đông Trường Giang)	1	1.060.000
1.3.3	Giáp đường đông Trường Giang (gần nhà ông Đại) đến đường Thanh niên ven biển	2	840.000
1.3.4	Giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà bà Nguyễn Thị Liên đến đối diện nhà bà Hà Thị Định	3	720.000
...	...		
2	Các tuyến còn lại		
2.1	Giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nho đến đường Thanh niên ven biển	1	720.000
2.2	Giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Văn Thanh đến đường Thanh niên ven biển	2	550.000
2.3	Giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Tấn Thục đến đường Thanh niên ven biển	2	550.000
...	...		
2.5	Giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Công Thư đến đường Thanh niên ven biển	2	550.000
2.6	Giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nguyễn Công Tài đến đường Thanh niên ven biển	2	550.000
...	...		
2.8	Từ Trạm y tế xã Bình Hải đến giáp đường Thanh niên ven biển	2	550.000
...	...		
2.22	Giáp đường Đông Trường Giang gần nhà Trần Vinh đến đường Võ Chí Công	5	460.000
2.23	Giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Trần Đăng Tư đến đê biển	5	460.000
2.24	Giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Nguyễn Tấn Thiện đến đê biển	5	460.000
...	...		
XIII	XÃ BÌNH NAM		
1	Đường Huyện lộ - Tỉnh lộ		
...	...		
1.3	Tuyến đường Tây Trường Giang (ĐH1)		
1.3.1	Từ giáp ranh giới xã Bình Sa đến cống mương làng	2	710.000
1.3.2	Từ cống mương làng đến cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa	1	810.000

1.3.3	Từ cổng tổ 2, thôn Nghĩa Hòa đến giáp xã Tam Thăng - Tam Kỳ	2	710.000
...	...		
7	Các đường nằm tại thôn Phương Tân, Vĩnh Giang		
7.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		540.000
7.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		490.000
7.3	Các đường còn lại		470.000
8	Các đường nằm tại thôn Nghĩa Hòa, Đông Tác		
8.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		490.000
8.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		470.000
8.3	Các đường còn lại		430.000
9	Các đường nằm tại thôn Thái Đông, Tích Yên		
9.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$		470.000
9.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$		430.000
9.3	Các đường còn lại		400.000
10	KDC NTM tại tổ 1, thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam, huyện Thăng Bình		
10.1	Lô số 01	1	5.000.000
10.2	Từ lô số 02 đến lô số 41	2	4.500.000
11	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam, huyện Thăng Bình	1	2.600.000
XIV	XÃ BÌNH QUÝ		
1	Tuyến Quốc lộ 14 E		
...	...		
1.9	Hết nhà thờ tộc Nguyễn Hữu (Bắc) hết nhà ông Quý (Nam) - giáp Bình Định Bắc (cũ)	8	2.500.000
...	...		
3	Các tuyến còn lại:		
...	...		
3.2	Tuyến ĐH21 (Hà Lam - Bình Chánh)		
...	...		
3.2.2	Từ kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13) - Giáp Bình Chánh (cũ)	2	800.000
...	...		
3.7	Tuyến kênh chính Phú Ninh		
...	...		
3.7.4	Đầu kênh N20 - Giáp Bình Chánh (cũ)	3	340.000
...	...		
10	Khu dân cư tổ 3,4 thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý		
10.1	Mặt tiền đường nhựa trước KDC	1	5.500.000
10.2	Theo mặt cắt đường 13,5m (3-7,5-3)	2	4.950.000
10.3	Theo mặt cắt đường 11,5m (3-5,5-3)	3	4.400.000
XVI	XÃ BÌNH QUẾ		
1	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ		
...	...		

1.2	Tuyến từ chợ Đo Đo - xã Tam Thành (ĐH 21)		
1.2.1	Từ chợ Đo Đo - hết nhà ông Phạm Nở	1	1.000.000
1.2.2	Từ hết nhà ông Phạm Nở - hết Nhà ông Lê Hoàng Sơn	2	700.000
1.2.3	Từ hết nhà ông Lê Hoàng Sơn- hết Nhà ông Võ Mạnh Cường	3	500.000
...	...		
1.2.7	Từ hết nhà ông Nguyễn Công Long đến giáp xã Bình Chánh (cũ)	7	370.000
...	...		
XIX	XÃ BÌNH TRỊ		
1	Tuyến Quốc Lộ 14E		
1.1	Kênh Chính Đông (Bình Định Bắc (cũ)) - tường rào phía Đông trường THPT Lý Tự Trọng, phía Nam hết nhà ông Nguyễn Tấn Long	2	1.730.000
...	...		
XX	XÃ BÌNH LÃNH		
1	Tuyến QL14E		
...	...		
1.6	Tuyến Quốc lộ 14E mở mới tại km21+240 đến km32+533	6	700.000
...	...		
XXI	XÃ BÌNH PHÚ		
1	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ		
1.1	Tuyến Ngọc Phô - Bình Phú (ĐH 10)		
1.1.1	Từ giáp Bình Chánh (cũ) đến hết nhà ông Huỳnh Khóa	3	960.000
1.1.2	Từ hết nhà ông Huỳnh Khóa đến hết nhà ông Đoàn Ngọc Hiền	1	1.320.000
1.1.3	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp ĐT 612	2	1.100.000
1.1.4	Từ giáp đường ĐT 612 (ngã tư nhà ông Gốc) đến giáp xã Bình Định Nam (cũ)	4	530.000
1.2	Tuyến Bình Quý - Tiên Sơn (ĐT 612)		
1.2.1	Từ cầu Hà Châu đến giáp nhà ông Kỳ	1	1.750.000
1.2.2	Từ nhà ông Kỳ đến hết trường TH Trần Hưng Đạo	2	1.450.000
1.2.4	Từ hết trường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Biểu	3	870.000
1.2.5	Từ hết nhà ông Biểu đến giáp xã Tiên Sơn (Tiên Phước)	4	580.000
1.3	Tuyến Bình An - Bình Phú (ĐH4)		
-	Từ giáp ranh giới xã Bình Quế đến ngã ba Phước Hà (giáp ĐT 612)	1	730.000
1.4	Tuyến đường ĐH 25		
1.4.1	Từ giáp đường ĐH 4 đến trang trại ông Thanh	2	480.000
1.4.2	Từ giáp đường ĐT612 (nhà ông Phương) đến cầu Hóc Tây	1	640.000
1.5	Tuyến ĐH 7		
-	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến kênh chính Phú Ninh (hết nhà ông Ta)	1	720.000
1.6	Tuyến đường ĐH 20		
1.6.1	Từ giáp đường ĐT 612 (nhà ông Bản) đến giáp xã Bình Định Nam (cũ)	1	550.000

2	Khu vực quanh chợ Hà Châu	1	1.430.000
...	...		
4	Các tuyến còn lại		
4.1.2	Từ hết nhà ông Nguyễn Chức tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐH 4 (nhà ông Xiêm)	2	580.000
4.1.6	Từ nhà ông Nguyễn Trường Dũng đến hết nhà ông Hải	1	720.000
4.1.7	Từ nhà thờ tộc Nguyễn Quang đến hết nhà bà Thê và từ nhà bà Thê đến giáp đường ĐT612	2	580.000
4.1.8	Từ nhà ông Lê Văn Thành (giáp ĐT 612) đến hết công ty may Phạm Gia	2	580.000
4.1.10	Từ giáp đường ĐH 7 (đối diện nhà văn hóa thôn Long Hội cũ đến nhà ông Huỳnh Đạt tổ 11 Lý Trường	4	360.000
4.1.11	Từ Huỳnh Thắng đến giáp đường ĐT 612 (hết nhà ông Trương Nhơn thôn Phước Hà)	3	440.000
...	...		
12	Khu dân cư phía Đông chợ Hà Châu - Bình Phú		
12.1	Theo mặt cắt đường 21m (4-5,5-2-5,5-4)	1	1.950.000
12.2	Theo mặt cắt đường 20,5m (5-10,5-5)	2	1.800.000
12.3	Theo mặt cắt đường 15,5m (4-7,5-4)	3	1.650.000
12.4	Theo mặt cắt đường 14,5m (4-7,5-3)	4	1.500.000
	XÃ BÌNH CHÁNH (Cũ)		
1	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ		
1.1	Tuyến Kế Xuyên - Bình Chánh (ĐH 6)		
-	Từ đập Kế Xuyên đến giáp nhà ông Phan Tấn Tuyến.	1	960.000
1.4	Tuyến ĐH 29		
1.4.1	Từ giáp đường ĐH 10 đến giáp cầu máng Bình Quý	1	550.000
1.4.2	Từ Trường Nguyễn công Trứ đến giáp cầu Gò Xoài	2	450.000
1.4.3	Từ cầu Gò Xoài đến đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng tổ 1 thôn Long Hội	3	390.000
1.5	Tuyến Ngọc Phô - Bình Phú (ĐH 10)		
1.5.1	Từ ranh giới xã Bình Tú đến đường sắt	3	920.000
1.5.2	Từ đường sắt đến hết nhà thờ tộc Huỳnh	3	920.000
1.5.3	Từ nhà ông Đoàn Văn Thịnh đến giáp nhà VH thôn Ngũ Xã	1	1.440.000
1.5.4	Từ nhà VH thôn Ngũ Xã đến giáp kênh chính Phú Ninh (giáp Bình phú)	2	960.000
1.6	Tuyến ĐH 21		
1.6.1	Từ giáp ĐH 6 đến nhà ông Nguyễn Tấn Niệm (giáp ĐH 13)	2	550.000
1.6.2	Từ cầu suối Trà Ven đến giáp đường ĐH 10	1	600.000
1.6.3	Từ nhà ông Phan Công Cần (ĐH 10) đến giáp ĐH 6 (nhà ông Lê Văn Thành)	2	550.000
1.7	Tuyến ĐH 13		
1.7.1	Từ đường sắt (giáp Bình Trung) theo kênh N14 đến giáp ĐH 29 và từ ĐH 29 đến giáp Kênh chính Phú Ninh (Giáp Bình Phú)		
-	Từ đường sắt (giáp Bình trung) theo kênh N14 đến cầu máng (phía bắc kênh N14)	1	450.000
-	Từ Cầu máng đến giáp nhà ông Triệu Tấn Quý tổ 13 thôn Long Hội (phía Nam kênh) và từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến	2	400.000

	giáp ĐH 29 và từ ĐH 29 đến giáp Kênh chính Phú Ninh (Giáp Bình Phú)		
2	Tuyến kênh chính Phú Ninh		
-	Từ xi phông Bình Quế theo kênh chính Phú Ninh giáp xi phông Bình Quý	1	380.000
3	Các tuyến còn lại		
3.1	Từ nhà ông Lê thôn Tú Trà đến giáp cầu tổ 1 Tú Trà	3	390.000
3.4	Bậc nước nhà ông Hoi theo kênh N16 đến giáp nhà ông Nguyễn Viết Lực (phía nam kênh) và nhà bà Nhị (phía bắc kênh)	4	380.000
3.7	Từ nhà ông Võ Tấn Huy đến nhà ông Lê (thôn Tú Trà) dọc theo phía sau trường Nguyễn Công Trứ đến nhà ông Quang (thôn Ngũ Xã)	1	540.000
3.8	Từ Nhà ông Nguyễn Viết Lực đến hết nhà ông Nguyễn viết Bình	2	430.000
3.9	Dọc theo kênh N14 từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến ĐH29 và từ ĐH29 đến giáp ĐH13	5	360.000
3.10	Từ nhà ông Đoàn Ngọc Cảnh theo kênh đến hết nhà ông Triệu Tấn Quý	5	360.000
7	Các tuyến đường còn lại thôn Tú Trà		
7.1	Đường bê tông 3m		360.000
7.2	Đường bê tông < 3 m		330.000
7.3	Các tuyến còn lại		260.000
7.4	Đường bê tông >3m		420.000
8	Các tuyến đường còn lại thôn Ngũ Xã		
8.1	Đường bê tông 3m		330.000
8.2	Đường bê tông < 3 m		260.000
8.3	Các tuyến còn lại		230.000
8.4	Đường bê tông >3m		360.000
9	Các tuyến đường còn lại thôn Mỹ Trà và thôn Long Hội		
9.1	Đường bê tông 3m		290.000
9.2	Đường bê tông < 3 m		230.000
9.3	Các tuyến còn lại		200.000
9.4	Đường bê tông >3m		330.000
XXII	XÃ BÌNH ĐỊNH		
	XÃ BÌNH ĐỊNH NAM (Cũ)		
1	Tuyến huyện lộ-Tỉnh lộ		
1.1	Tuyến Bình Quý - Tiên Sơn (ĐT 612)		
1.1.1	Giáp Bình Quý đến ngã 3 đường trung tâm xã (phía Tây) và ngã 3 xuống khu nghĩa địa	2	960.000
1.1.2	Ngã 3 đường trung tâm xã (phía Tây) và ngã 3 xuống khu nghĩa địa đến cổng ngõ 6 Cang	3	840.000
1.1.3	Từ cổng ngõ 6 Cang đến cầu Hà Châu (nhà ông Ngọc)	1	1.440.000
1.2	Tuyến Hà Châu - Bình Lãnh (ĐH7)		
1.2.1	Từ ngã ba Hà Châu (trên nhà ông Ngọc) đến dưới mương Thông hào	1	650.000
1.2.2	Từ trên mương Thông hào đến dưới kênh Phước Hà	3	470.000
1.2.3	Từ kênh Phước Hà đến ngã tư thôn An Lộc	2	520.000

1.2.4	Từ ngã tư thôn An Lộc đến giáp Bình Trị	4	420.000
2	Tuyến cầu bà Đặng đến giáp ĐH7 (ĐH18)		
2.1	Bình Định Bắc (cũ) (cầu Bà Đặng) đến giáp cầu máng	2	540.000
2.2	Từ cầu máng đến giáp ĐH7 (ĐH18)	1	720.000
3	Các tuyến còn lại		
3.2	Từ kênh Cơ Bình (nhà ông Bình) đến dưới ngã tư UBND xã (nhà ông Sơn)	1	340.000
3.4	Đường bê tông mới mở (Gò Dài) đến giáp kênh Cơ Bình	1	340.000
7	Các tuyến đường thôn Đồng Thanh Sơn		
7.1	Đường bê tông từ 3,0 m trở lên		260.000
7.2	Đường bê tông nhỏ hơn 3,0m		240.000
7.3	Đường đất còn lại		220.000
8	Các tuyến đường tổ 1; 2; 3 thôn Châu Xuân. Các tuyến đường tổ 3 ; 4 ; 5; 6; thôn An Lộc		
8.1	Đường bê tông từ 3,0 m trở lên		240.000
8.2	Đường bê tông nhỏ hơn 3,0m		220.000
8.3	Đường đất còn lại		200.000
9	Các tuyến đường tổ 4; 5; 6 thôn Châu Xuân. Các tuyến đường tổ 1 ; 2 ; thôn An Lộc		
9.1	Đường bê tông từ 3,0 m trở lên		220.000
9.2	Đường bê tông nhỏ hơn 3,0m		200.000
9.3	Đường đất còn lại		170.000
10	Tuyến ĐH 20: Từ giáp xã Bình Định Bắc (cũ) đến nhà bà Thủy (Giáp đường Bình Phú đi hồ Đông Tiến)	1	280.000
11	Tuyến ĐH 10: Đường mới mở từ giáp Bình Phú đến Hồ Đông Tiến	1	280.000
	XÃ BÌNH ĐỊNH BẮC (Cũ)		
1	Tuyến Quốc lộ 14E		
1.1	Giáp Bình Quý - giáp cầu Ông Triệu.	3	2.000.000
1.2	Cầu Ông Triệu - Giáp ranh giới xã Bình Trị (phía bắc hết nhà bà Hồ Thị Thu)	2	2.040.000
1.4	Cổng bà Xanh (Bình Trị) - Tường rào phía đông trường cấp THPT Lý Tự Trọng (phía nam nhà ông Nguyễn Tấn Long)	4	1.730.000
1.5	Tường rào phía Đông Trường THPT Lý Tự Trọng (Bình Trị); (Phía Nam giáp nhà Nguyễn Tấn Long) đến đường ĐH15 (Phía Bắc hết UBND xã Bình Trị)	1	2.090.000
1.6	Từ đường ĐH 15 (Phía Bắc hết UBND xã Bình Trị) đến hết ranh giới Bình Định Bắc (cũ)	4	1.730.000
2	Tuyến huyện lộ- Tỉnh lộ		
2.1	Tuyến Bình Trị-Tiên Sơn (ĐH15)		
2.1.1	Đường Bình Trị - Tiên Sơn (ĐH15) đoạn từ giáp QL14E - cổng gần nhà ông Quang (Ranh giới Bình Định Bắc (cũ) - Bình Trị)	1	960.000
2.2	Đường Mít Một (Tuyến giáp xã Quế Châu, Quế Thuận đi chợ Nón)	1	560.000
2.4	Tuyến đường ĐH20		
2.4.1	Từ QL14E đến hết ranh giới xã Bình Định Bắc (cũ), giáp huyện Quế Sơn	1	360.000
2.4.3	Từ QL14E đến giáp xã Bình Định Nam (cũ)	1	360.000

2.5	Đường ĐH18		
2.5.1	Tuyến từ QL 14E (gần Cà phê Nghĩa)-giáp công ty Bình An Phú (2/Bình An)	2	680.000
2.5.2	Cổng an ninh trật tự thôn Bình An (cũ) - Phía Nam Cầu Xuân An	3	420.000
2.5.3	Giáp Cầu Xuân An - Giáp đường Mít Một	4	360.000
2.5.4	Tuyến từ QL 14E (gần nhà ông Nguyễn Hoàng, tổ 8/Đồng Dương) - giáp Bình Định Nam (cũ).	1	720.000
2.5.5	Giáp tường rào Trần Cao Vân và giáp chợ đến giáp đường ĐH đi cầu Xuân An	3	420.000
2.5.6	Giáp nhà ông Mai và nhà ông Nguyễn Đức Sừng đến giáp xã Quế Mỹ	5	240.000
2.6	Đường ĐH26: Từ giáp đường vào Bình Định Nam (cũ) (Cầu Bà Đặng) đến giáp đường ĐH15	1	420.000
3	Các tuyến còn lại		
3.2	Tuyến giáp đường ĐH15 (gần nhà ông Bùi Hùng) - nhà ông Thành (tổ 1 thôn Xuân Thái)	1	420.000
3.3	Tuyến từ QL 14E (gần nhà ông 2 Khoa) đến giáp đường ĐH 18 đi Quế Sơn	3	230.000
3.7	Giáp QL 14E đến cổng vào Phật Viện Đồng Dương	2	340.000
3.8	Giáp đường ĐH18 đến giáp nghĩa trang nhân dân Xuân An	4	220.000
4	Tuyến đường quanh chợ Bình Định Bắc (cũ)	1	1.260.000
8	Các đường còn lại tổ 5,6,7,8 thôn Đồng Dương và tổ 1,2,3 Thôn Xuân Thái		
8.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$		270.000
8.2	Đường bê tông rộng $< 3m$		240.000
8.3	Các đường còn lại		220.000
9	Các đường còn lại tổ 1,2,3 thôn Đồng Dương và tổ 4,5,6,7 thôn Xuân Thái		
9.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$		240.000
9.2	Đường bê tông rộng $< 3m$		220.000
9.3	Các đường còn lại		200.000
10	Các đường còn lại tổ 4, thôn Đồng Dương và tổ 1,2,3,4 thôn Xuân An		
10.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$		220.000
10.2	Đường bê tông rộng $< 3m$		200.000
10.3	Các đường còn lại		170.000

IV. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2023/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2023 CỦA UBND TỈNH:

I. Đất ở đô thị: Không bãi bỏ

II. Đất ở nông thôn:

1. Xã Bình Trung:

- Bãi bỏ đoạn: “QL 1A (Ngõ Bà Hường) - hết trường Nguyễn Du (Phía Bắc), hết Khu dân cư chợ Kế Xuyên (Phía Nam)” tại Mục 2.1.1.

- Bãi bỏ đoạn: “Từ giáp trường Nguyễn Du (phía Bắc), giáp khu dân cư chợ Kế Xuyên (phía Nam) đến cầu Bung” tại Mục 2.1.2.

- Bãi bỏ đoạn: “Từ Cầu Bung đến cầu Ridu” tại Mục 2.1.3.

- Bãi bỏ đoạn: “Từ cầu Ridu đến ranh giới Bình Sa” tại Mục 2.1.4.

- Bãi bỏ đoạn: “Lô số A7 đến lô số A13” tại Mục 14.3.

2. Xã Bình Minh:

- Bãi bỏ đoạn: “Cổng qua đường (Gần nhà ông Trần Mau- Bình Tân) - Nhà thờ Tộc Trần Viết- Bình Tịnh” tại Mục 4.1.3.

- Bãi bỏ đoạn: “Nhà thờ Tộc Trần Viết - Nhà ông Trịnh Dương Một (Bình Tịnh)” tại Mục 4.1.4.

- Bãi bỏ đoạn: “Hết nhà ông Trịnh Dương Một - Giáp ranh giới xã Bình Hải” tại Mục 4.1.5.

- Bãi bỏ tuyến: “Các đường còn lại tại thôn Hà Bình” tại Mục 10.

- Bãi bỏ tuyến: “Các đường còn lại tại thôn Tân An, Bình Tịnh” tại Mục 11.

3. Xã Bình Chánh:

- Bãi bỏ: “Xã Bình Chánh” tại mục XV.

4. Xã Bình Định Nam:

- Bãi bỏ: “Xã Bình Định Nam” tại mục XVII.

5. Xã Bình Định Bắc:

- Bãi bỏ: “Xã Bình Định Bắc” tại mục XVIII.

PHỤ LỤC XV

HUYỆN DUY XUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
...						
3	Xã Duy Thành (đồng bằng)					
	Đất trồng cây hàng năm (gồm: Đất trồng lúa và Đất trồng cây hàng năm khác)	40.000	32.000	29.000		
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	32.000	27.000		
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000				
	Đất nuôi trồng thủy sản	31.000				
...						
4	Xã Duy Vinh (đồng bằng)					
	Đất trồng cây hàng năm (gồm: Đất trồng lúa và Đất trồng cây hàng năm khác)	40.000	32.000	29.000	18.000	
	Đất trồng cây lâu năm	36.000	32.000	27.000	19.000	
	Đất trồng rừng sản xuất	22.000				
	Đất nuôi trồng thủy sản	31.000	26.000	18.000		
5	Xã Duy Phước (đồng bằng)					
	Đất trồng cây hàng năm (gồm: Đất trồng lúa và Đất trồng cây hàng năm khác)	43.000	40.000	34.000		
	Đất trồng cây lâu năm	50.000	42.000	34.000		
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000				
	Đất nuôi trồng thủy sản	31.000				
...						

7	Xã Duy Sơn (trung du)					
	Đất trồng cây hàng năm (gồm: Đất trồng lúa và Đất trồng cây hàng năm khác)	30.000	24.000	21.000		
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	26.000	20.000		
	Đất trồng rừng sản xuất	14.500	11.000	7.000	5.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000				
...						
11	Xã Duy Phú (trung du)					
	Đất trồng cây hàng năm (gồm: Đất trồng lúa và Đất trồng cây hàng năm khác)	24.000	18.000	14.000	12.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	13.000	10.000		
	Đất trồng rừng sản xuất	10.000	7.000	5.000	3.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000			
...						
14	Thị trấn Nam Phước					
	Đất trồng cây hàng năm (gồm: Đất trồng lúa và Đất trồng cây hàng năm khác)	43.000	40.000	36.000		
	Đất trồng cây lâu năm	50.000	42.000	34.000		

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đường Điện Biên Phủ (Mặt tiền Quốc lộ 1A)		
1.1	Từ cầu Cầu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông giữa đường Nguyễn Hoàng với đường Điện Biên Phủ (Tính cả hai bên đường)	9	4.232.000
1.2	Từ vườn nhà ông Trương Hường đến giáp cầu Bầu Vân (phía Đông đường QL 1A);giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu Bầu Vân (phía Tây đường)	8	7.040.000
1.3	Từ cầu Bầu Vân đến giáp đường Lê Quang Sung (Phía Tây đường QL1A)	5	10.064.000
1.4	Từ cầu Bầu Vân đến hết Café Duy Nhất (phía Đông đường QL1A)	5	10.064.000
1.5	Từ giáp đường Lê Quang Sung đến giáp đường Tôn Đức Thắng (Phía Tây đường QL1A)	1	16.871.000
1.6	Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Hùng Vương - ngã ba Nam Phước (phía Tây đường QL1A)	2	15.246.000
1.7	Từ giáp đường Lương Thế Vinh đến giáp đường Hoàng Sa (phía Đông đường QL1A)	3	13.860.000
1.8	Từ giáp đường Hùng Vương - ngã ba Nam Phước đến hết nhà ông Huỳnh Nhì (phía Tây đường QL1A)	3	13.860.000
1.9	Từ giáp đường Hoàng Sa đến hết bệnh viện Bình An (phía Đông đường QL1A)	4	12.474.000
1.10	Từ giáp khách sạn Mỹ Sơn (cạnh vườn phía Nam nhà ông Huỳnh Nhì) đến cống thủy lợi Xuyên Đông (phía Tây đường QL1A)	4	12.474.000
1.11	Từ cống thủy lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai (phía Tây đường QL1A)	6	9.986.000
1.12	Từ hết cống Hai đến hết nhà bà Trần Thị Út (phía Tây đường QL1A)	7	7.985.000

1.13	Từ hết nhà bà Trần Thị Út đến cạnh phía Bắc Tổ quản lý điện(phía Tây đường QL1A)	10	2.174.000
1.14	Từ hết cổng Hai đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai (phía Đông đường QL1A)	7	7.985.000
1.15	Từ hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến cổng Trị Yên (phía Đông đường QL1A)	10	2.174.000
2	Đường Đồng Khởi (từ Chi Nhánh Điện đến cầu Bà Rén - tuyến QL1A cũ), tính cả hai bên đường	1	5.219.000
3	Đường Nguyễn Hoàng (tuyến Quốc lộ 1A cũ)		
3.1	Từ cầu Cầu Lâu (cũ) đến hết ngã ba giữa đường Nguyễn Hoàng với đường Võ Thị Sáu (tính cả hai bên đường)	2	4.883.000
3.2	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu đến giáp cầu Bầu Vân (phía Tây đường QL 1A)	1	5.859.000
4	Mặt tiền đường Hùng Vương (QL 14H đi khu Tây)		
4.1	Từ ngã ba Nam Phước đến ngã ba đường Nguyễn Thành Hân (đường vào chợ Nam Phước) (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	1	13.167.000
4.2	Từ ngã ba đường Nguyễn Thành Hân đến ngã tư đường Lê Thiện Trị (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	2	11.356.000
4.3	Từ ngã tư đường Lê Thiện Trị đến ngã tư đường Trần Thị Lý (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	4	9.702.000
4.4	Từ ngã tư đường Trần Thị Lý đến ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	5	8.726.000
4.5	Từ ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng (cạnh trạm điện Nam Phước 1) đến hết nhà ông Sắt (phía Bắc đường Hùng Vương); đến nương thủy lợi Xuyên Đông (phía Nam đường Hùng Vương)	6	6.977.000
4.6	Từ hết nhà ông Sắt (phía Bắc đường Hùng Vương) đến nương thủy lợi Xuyên Đông	9	2.969.000
4.7	Từ nương thủy lợi Xuyên Đông đến kho xăng dầu Cống Định (phía Bắc và phía Nam đường Hùng Vương)	8	5.938.000
4.8	Từ hết kho xăng Cống Định đến giáp Bảo hiểm xã hội huyện Duy Xuyên (phía Bắc đường Hùng Vương); giáp nhà bà Lê Thị Cam (phía Nam đường Hùng Vương)	9	2.969.000
4.9	Từ Bảo hiểm xã hội huyện Duy Xuyên đến ngã tư đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc đường Hùng Vương)	6	6.977.000
4.10	Từ nhà bà Lê Thị Cam đến giáp ngã tư đường Đoàn Quý Phi (phía Nam đường Hùng Vương)	7	6.284.000
4.11	Từ ngã tư đường Đoàn Quý Phi đến ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi (phía Bắc đường Hùng Vương)	5	8.584.000
4.12	Từ ngã tư đường Đoàn Quý Phi đến giáp đường Nông Cống (phía Nam đường Hùng Vương)	6	6.977.000
4.13	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết bệnh viện Duy Xuyên (phía Bắc đường Hùng Vương)	3	10.301.000
4.14	Từ giáp đường Nông Cống đến ngã ba đường Hồ Nghinh (phía Nam đường Hùng Vương)	4	9.702.000
4.15	Từ hết bệnh viện Duy Xuyên đến hết vườn nhà ông Phạm Thanh (phía Bắc đường Hùng Vương)	4	9.702.000
4.16	Từ ngã ba đường Hồ Nghinh đến ngã ba đường Hòn Tàu (phía Nam đường Hùng Vương)	5	8.726.000
5	Đường dân sinh dọc 2 bên đường lên Cầu Chìm:		
5.1	Từ cạnh vườn phía Nam nhà ông Phạm Thanh đến hết nhà bà Văn Thị Liên (phía Bắc đường Hùng Vương)	2	1.432.000

5.2	Từ ngã ba đường Hòn Tàu đến giáp kè (phía Nam đường Hùng Vương)	1	1.870.000
6	Mặt tiền đường Hoàng Sa (Mặt tiền đường QL 14H) - Tính cả 2 bên đường		
6.1	Từ giáp đường Điện Biên Phủ (không tính mặt tiền QL1A) đến hết vườn ông Dương Văn Hương	1	5.627.000
6.2	Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh xã Duy Phước	2	4.992.000
7	Mặt tiền đường Trương Chí Cương (ĐT610D)		
7.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc), giáp nhà hàng tiệc cưới Phúc Khang (phía Nam)	1	7.187.000
7.2	Từ giáp đường Đoàn Quý Phi (phía Bắc), nhà hàng tiệc cưới Phúc Khang (phía Nam) đến giáp đường Nông Cống	2	6.534.000
7.3	Từ giáp đường Nông Cống đến giáp đường Hồ Nghinh	3	7.187.000
7.4	Từ giáp đường Hồ Nghinh đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2	7.187.000
8	Mặt tiền đường Hòn Tàu		
8.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Chí Cương	1	4.719.000
8.2	Từ ngã ba Trương Chí Cương đến giáp đường Nông Cống	2	2.886.000
9	Mặt tiền đường Hoàng Diệu (đường mới cầu Gò Nổi)		
	...		
9.2	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh đến Cầu Gò nổi (2 bên đường trừ bãi đúc dầm) - trừ khu khai thác quỹ đất bãi Đúc Dầm	2	3.010.000
9.3	Đoạn từ Cầu gò Nổi đến giáp điện Phong (2 bên đường)	3	2.385.000
9.4	Khu đất Bãi đúc dầm	1	4.000.000
10	Mặt tiền đường Lê Tuất (ĐH20-Đường cầu Đen cũ)		
10.1	Từ giáp đường Nguyễn Hoàng (QL1A cũ) đến hết vườn ông Trần Phước Châu	1	1.423.000
10.2	Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến phía Đông cầu Đen cũ	2	1.184.000
	...		
11	Mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi		
11.1	Từ giáp đường Hùng Vương (cạnh UBND huyện) đến cổng Tự (KP Mỹ Hòa)	1	3.920.000
11.2	Từ cổng Tự (KP Mỹ Hòa) đến giáp Chợ Đình (Ngã tư với Lạc Long Quân và Chu Văn An) (KP Xuyên Đông)	2	2.772.000
12	Mặt tiền tuyến đường Trường Sa (từ giáp QL1A cũ đi Duy Thành)	1	1.965.000
13	Mặt tiền các tuyến đường:		
13.1	ĐH21.DX - Tuyến T1 - KP Mỹ Xuyên (KP Mỹ Hạt cũ)	1	1.940.000
13.2	Tuyến T5 - KP Bình An	2	1.247.000
13.3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.455.000
14	Mặt tiền đường Nông Cống - từ giáp đường Hùng Vương (QL14H) đến trạm bơm Châu Hiệp (tính cả 2 bên đường)		
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư đường Trương Chí Cương	1	4.719.000

14.2	Từ ngã tư Trương Chí Cương đến hết vườn nhà bà Chín (phía Tây đường), hết vườn nhà bà Huỳnh Thị Hữu (phía Đông đường)	2	3.234.000
14.3	Từ giáp vườn nhà bà Chín (phía Tây đường), giáp vườn nhà bà Huỳnh Thị Hữu (phía Đông đường) đến giáp đường Hòn Tàu (phía Tây đường), giáp đường 3 tháng 2 (phía Đông đường)	3	2.926.000
14.4	Từ giáp đường Hòn Tàu (phía Tây đường) và đường 3 tháng 2 (phía Đông đường) đến hết vườn nhà ông Hồ Quyền	4	2.614.000
14.7	Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	5	1.617.000
15	Mặt tiền đường Hồ Nghinh		
15.1	Từ giáp đường Hùng Vương (QL14H) đến ngã tư đường Trương Chí Cương	1	4.505.000
15.2	Từ ngã tư đường Trương Chí Cương đến giáp vườn nhà ông Tám	2	3.003.000
16	Mặt tiền đường Đoàn Quý Phi	1	
16.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến giáp đường Hùng Vương	1	1.875.000
16.2	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Chí Cương	2	4.322.000
17	Mặt tiền đường Trần Cao Vân (T2), đường Huyện Trần Công Chúa (T3) - Khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây 1 (KP Mỹ Hòa mới)	1	3.003.000
18	Các đường còn lại khu dân cư khai thác quỹ đất Xuyên Tây 1 (KP Mỹ Hòa mới)	1	2.703.000
19	Mặt tiền đường Chu Văn An		
19.1	Từ giáp đường Hùng Vương (QL 14H - không tính QL1A) đến cổng chợ Chùa - KP Phước Xuyên (KP Phước Mỹ 2 cũ)	1	4.198.000
19.2	Từ cổng chợ Chùa đến giáp chợ Đình , Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)	2	2.990.000
20	Mặt tiền khu vực trung tâm chợ Đình (từ khu vực trung tâm chợ: đến cổng kênh thủy lợi cấp I); đến cổng thủy lợi cấp II; đến giáp nhà ông Văn Phú Lai	2	3.267.000
21	Mặt tiền đường Lê Thiện Trị		
21.1	Khu dân cư thuộc KP Long Xuyên 1 (KP Long Xuyên 3 cũ)	1	2.416.000
21.2	Khu dân cư thuộc KP Phước Mỹ (KP Phước Mỹ 1 cũ)	2	1.723.000
21.3	Khu dân cư thuộc KP Long Xuyên 2	1	2.416.000
22	Mặt tiền đường Trần Thị Lý - KP Long Xuyên 1,2 (KP Long Xuyên 2,3 cũ)	1	2.241.000
	Từ Nhà thờ Trần Phước đến Đình Làng Long Xuyên	1	2.241.000
23	Mặt tiền đường Thu Bồn - từ giáp đường Nguyễn Hoàng (QL1A cũ) đến giáp đường Lê Tuất (ĐH20.DX)	1	1.525.000
24	Mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng (KP Long Xuyên 2)	1	2.382.000
25	Mặt tiền đường 3 tháng 2		
25.1	Từ ngã ba đường Đồng Khởi đến ngã ba đường Lê Thiện Trị	1	1.837.000
25.2	Từ ngã ba đường Lê Thiện Trị đến hết khu dân cư xóm Di Ninh - KP Phước Mỹ (KP Phước Mỹ 1 cũ)	3	1.459.000
25.3	Từ hết khu dân cư xóm Di Ninh đến giáp khu dân cư KP Phước Mỹ (KP Phước Mỹ 3 cũ) (không có dân cư)	5	670.000
25.4	Từ khu dân cư KP Phước Mỹ (KP Phước Mỹ 3 cũ) đến	4	1.700.000

	nhà bà Trĩ (Kênh N30)		
25.5	Từ kênh N30 (nhà ông Luận) đến giáp đường Nông Cống	2	2.475.000
26	Mặt tiền đường Lê Quang Sung (KP Long Xuyên 2)	1	2.449.000
27	Mặt tiền đường Võ Thị Sáu (Khối phố Mỹ Xuyên)	1	2.099.000
28	Mặt tiền đường Văn Thị Thừa		
28.1	Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Hùng Vương	2	1.888.000
28.2	Từ giáp đường Hùng Vương đến hết vườn nhà ông Huỳnh Út (phía Nam đường); giáp vườn nhà ông Trần Tám (phía Bắc đường) KP Phước Xuyên (KP Xuyên Tây 2 cũ)	2	1.888.000
28.3	Từ hết tường rào Đền liệt sỹ đến giáp đường Lê Thanh (vườn nhà ông Nguyễn Văn Khánh (phía Tây đường); giáp vườn nhà ông Nguyễn Ngọc Xinh (phía Đông đường) KP Phước Xuyên (KP Xuyên Tây 2 cũ)	1	3.267.000
28.4	Từ đường Lê Thanh đến giáp đường Chu Văn An		2.990.000
29	Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các khối phố:		
29.1	Các khối phố: Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Mỹ Hoà và phía Bắc KP Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và đường Hòn Tàu trở ra đường Hùng Vương)		
29.1.1	Đường rộng $\geq 6m$	1	1.830.000
29.1.2	Đường rộng từ $4m - < 6m$	1	1.405.000
29.1.3	Đường rộng từ $2,5m - < 4m$	1	1.042.000
29.1.4	Đường còn lại $< 2,5m$	1	701.000
29.2	Các khối phố: Xuyên Tây (trừ xóm Mỹ Luân); Bình An; Phước Xuyên và phía Nam của KP Châu Hiệp (tính từ đường 3 tháng 2 và đường Hòn Tàu trở vào)		
29.2.1	Đường rộng $\geq 6m$	1	1.242.000
29.2.2	Đường rộng từ $4m - < 6m$	1	948.000
29.2.3	Đường rộng từ $2,5m - < 4m$	1	801.000
29.2.4	Đường còn lại $< 2,5m$	1	691.000
29.3	Các khối phố: Mỹ Xuyên; Xuyên Đông		
29.3.1	Đường rộng $\geq 6m$	1	1.122.000
29.3.2	Đường rộng từ $4m - < 6m$	1	1.035.000
29.3.3	Đường rộng từ $2,5m - < 4m$	1	722.000
29.3.4	Đường còn lại $< 2,5m$	1	693.000
29.4	Các khối phố: Phước Mỹ; xóm Mỹ Luân KP Xuyên Tây		
29.4.1	Đường rộng $\geq 6m$	1	1.063.000
29.4.2	Đường rộng từ $4m - < 6m$	1	924.000
29.4.3	Đường rộng từ $2,5m - < 4m$	1	785.000
29.4.4	Đường còn lại $< 2,5m$	1	647.000
30	Khu phố chợ Nam Phước (phía Tây đường Điện Biên Phủ)		
30.1	Đường Tôn Đức Thắng (20,5m) (5 - 10,5 - 5)		
30.1.1	Đoạn từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Nguyễn Thành Hãn	1	13.703.000
30.1.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Thành Hãn đến cuối tuyến	2	12.332.000
30.2	Đường Trưng Nữ Vương		
30.2.1	Đoạn ngã 3 Bùi Tấn Diên đến Nguyễn Thành Hãn (20,5m)	1	13.703.000

	(5m - 10,5m - 5m)		
30.2.2	Đoạn Nguyễn Thành Hân đến đường 28 tháng 3 (15,5m) (4m - 7,5m - 4m)	2	10.962.000
30.2.3	Đoạn từ giáp 28 tháng 3 đến nhà ông Trần Văn Mới	3	2.495.000
30.3	Đường Bùi Tấn Diên (16,5m) (4m - 7,5m - 5m)	1	12.332.000
30.4	Đường Nguyễn Thành Hân (20,5m) (5m - 10,5m - 5m)		
30.4.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Tôn Đức Thắng	1	13.703.000
30.4.2	Đoạn từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến cuối tuyến	2	12.332.000
30.5	Đường 28 tháng 3 (15,5m) (4m - 7,5m - 4m)	1	7.891.000
30.6	Đường Lê Lợi (26,5m) (8m - 10,5m - 8m)	1	12.332.000
30.7	Mặt tiền đường Ông Ích Khiêm	1	7.497.000
30.8	Mặt tiền đường Lý Tự Trọng (12,5m) (2,25m - 8m - 2,25m)	1	12.332.000
30.9	Từ giáp đường Bùi Tấn Diên đến giáp đường Nguyễn Thành Hân (Bao gồm phía Bắc và phía Nam đường) (4m - 7,5m - 14,72m - 7,5m - 4m)	1	8.222.000
30.10	Đường nối từ Nguyễn Thành Hân đến đường 28 tháng 3		
30.10.1	Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1	6.573.000
30.10.2	Đường rộng 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	2	6.248.000
30.11	Đường từ 28/3 đến giáp đường quy hoạch, rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1	9.371.000
30.12	Mặt tiền đường Hoàng Văn Lai (30,25m) (4m - 6m - 10,25m - 6m - 4m)		12.332.000
30.13	Mặt tiền đường Xuân Diệu	1	9.371.000
30.14	Mặt tiền đường Quang Trung		
30.14.1	Đoạn từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Nguyễn Thành Hân	1	12.332.000
30.14.2	Đoạn từ Nguyễn Thành Hân đến cuối tuyến	1	9.860.000
30.15	Mặt tiền đường Nguyễn Bá Ngọc (15,5m) (4m - 7,5m - 4m)	1	9.860.000
30.16	Mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương (13,5m) (3m - 7,5m - 3m)	2	9.371.000
31	Mở rộng Khu phố chợ Nam Phước (phía Đông đường Điện Biên Phủ)		
31.1	Đường 16,5m (cách QL 1A bởi vệt 20m cây xanh)	1	10.349.000
31.2	Mặt tiền đường Nguyễn Phúc Tần	1	7.365.000
31.3	Mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng		6.997.000
31.4	Đường từ Cây Xăng dầu Khu Vực 5 (giáp đường Điện Biên Phủ) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nén (Bm=6,0m)	1	4.001.000
31.5	Đường bê tông rộng 5.0m từ Ngã ba đường quy hoạch 15,5m đến nhà ông Nguyễn Văn Diệp	1	4.484.000
31.6	Mặt tiền đường Lương Thế Vinh	1	10.349.000
31.7	Mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	1	4.484.000
32	Tuyến QL 1A mới (đường tránh cầu Bà Rén cũ)		
	...		
33	Mặt tiền đường Lê Lai	1	2.108.000
34	Mặt tiền đường Nguyễn Công Trứ	1	1.960.000

35	Mặt tiền đường Mạc Đĩnh Chi	1	1.960.000
36	Mặt tiền đường Tôn Thất Tùng	1	1.871.000
37	Mặt tiền đường Bùi Thị Xuân	1	1.350.000
38	Mặt tiền đường Yết Kiêu	1	1.350.000
39	Mặt tiền đường Lạc Long Quân	1	1.411.000
40	Mặt tiền đường Nguyễn Trãi	1	1.411.000
41	Mặt tiền đường Phan Chu Trinh	1	1.543.000
42	Mặt tiền đường Lê Quý Đôn:		
42.1	Từ đường Hùng Vương (trường Chu Văn An) đến đường Lý Thường Kiệt (nhà văn hóa Phước Mỹ 2)	1	1.591.000
42.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (nhà văn hóa Phước Mỹ 2) đến cuối tuyến	1	1.459.000
43	Mặt tiền đường Lý Thường Kiệt	1	1.459.000
44	Mặt tiền đường Trần Quốc Toản	1	1.543.000
45	Mặt tiền đường Lê Thạnh		
45.1	Từ đường Hùng Vương đến đường Văn Thị Thừa (nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh)	1	2.108.000
45.2	Từ đường Văn Thị Thừa (nhà ông Nguyễn Văn Khánh) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	1	2.395.000
46	Mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	1	1.543.000
47	Mặt tiền đường Tú Xương	1	1.591.000
48	Mặt tiền đường Lê Độ	1	2.703.000
49	Mặt tiền đường Hoàng Hoa Thám	1	2.138.000
50	Mặt tiền đường Nguyễn Du	1	1.782.000
51	Mặt tiền đường Lê Đại Hành	1	
51.1	Đoạn từ giáp Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1	2.970.000
51.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến cuối tuyến	2	2.317.000
52	Mặt tiền đường Nguyễn Xuân Hòa	1	1.415.000
53	Mặt tiền đường Triệu Nữ Vương	2	1.415.000
54	Mặt tiền đường Phan Đình Phùng	3	1.415.000
55	Mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm	4	1.415.000
56	Mặt tiền đường Mai Thúc Loan	5	
56.1	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến cổng Quyên	1	1.415.000
56.2	Đoạn từ cổng Quyên đến cuối tuyến	2	1.109.000
57	Mặt tiền đường Phạm Hùng	6	1.931.000
58	Mặt tiền đường Âu Cơ		
58.1	Từ chợ Đình đi đến cổng Liêu (thôn Xuyên Đông, trừ mặt tiền chợ Đình)	1	3.003.000
58.2	Từ cổng Liêu đến giáp phía Nam đường Hoàng Diệu	2	2.317.000
58.3	Từ phía Bắc đường Hoàng Diệu đến giáp đường Lê Tuất	3	1.282.000
59	Khu Thương mại - Dịch vụ và Dân cư Đông Cầu Chìm		
	...		
60	Mặt tiền đường Tiểu La	1	2.138.000
61	Mặt tiền đường Nguyễn Viết Xuân		
61.1	Đoạn từ Trần Thị Lý đến Trần Dươg	1	1.960.000

61.2	Đoạn từ Trần Dươg đến nhà bà Văn Thị Lạc	1	1.525.000
62	Mặt tiền đường Trần Dươg	1	1.960.000
63	Mặt tiền đường Hồ Trung Lươg	1	1.525.000
64	Mặt tiền đường Nguyễn Phúc Kỳ	1	2.108.000
65	Mặt tiền đường Nguyễn Phúc Lan	1	2.108.000
66	Mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện	1	2.108.000
67	Mặt tiền đường Ngô Huy Diễn	1	1.960.000
68	Mặt tiền đường Hồ Thấu - Đoạn từ Nông Cống đến Trần Hưng Đạo	1	1.960.000
69	Mặt tiền đường Lê Hữu Trác	1	1.300.000
70	Mặt tiền đường Nam Trân	1	1.300.000
71	Mặt tiền đường Bé Văn Đàn	1	1.300.000
72	Mặt tiền đường Lê Văn Hưu	1	1.782.000
73	Mặt tiền đường Nguyễn Hồng		1.782.000
74	Mặt tiền đường Phan Khôi	1	1.782.000
75	Mặt tiền đường Bùi Thế Mỹ	1	1.782.000
76	Mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	1	1.368.000
77	Mặt tiền đường Lê Thị Hồng Gấm	1	1.368.000
78	Mặt tiền đường Đào Tấn	1	1.368.000
79	Mặt tiền đường Trần Bình Trọng	1	1.368.000
80	Mặt tiền đường Phùng Hưng	1	1.415.000
81	Mặt tiền đường Khúc Hạo	1	1.415.000
82	Mặt tiền đường Thái Thị Bôi	1	1.415.000
83	Mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm	1	1.415.000
84	Mặt tiền đường Lê Anh Xuân	1	1.415.000
85	Mặt tiền đường Thuận Yến	1	1.415.000
86	Mặt tiền đường Trần Văn Ơn	1	1.415.000
87	Mặt tiền đường Lam Sơn	1	2.574.000
88	Mặt tiền đường Cao Thắng	1	2.574.000
89	Mặt tiền đường Bùi Giáng	1	1.782.000
90	Mặt tiền đường Mạc Cảnh Huống	1	1.782.000
91	Mặt tiền đường Nguyễn Duy Hiệu	1	1.782.000
92	Mặt tiền đường Lê Ngọc Hân	1	1.411.000
93	Mặt tiền đường Hữu Nghị	1	1.100.000
94	Mặt tiền đường Ngô Mây	1	1.100.000
95	Khu ĐC Châu Hiệp (giai đoạn 1)		
95.1	Đường có mặt cắt 20,5m (5m-5,25m-5,25m- 5m)	1	2.580.000
95.2	Đường có mặt cắt 17,5m (3m-11,5m-3m)	1	1.940.000
95.3	Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1	1.370.000
95.4	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1	900.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	XÃ DUY HẢI (xã đồng bằng)		
1	Đường Thanh niên ven biển		

1.1	Từ Bờ kè thôn An Lương đến giáp đường ĐH6B.DX		1.430.000
1.2	Từ đường ĐH6B.DX đến đến hết Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	2	1.140.000
...			
2	Đường từ Cầu Trung Phường đến giáp thôn Thuận An, xã Duy Nghĩa		966.000
3	Đường từ phía Đông cầu Trung Phường đến ngã 3 nhà ông Trần Xuân (thôn Trung Phường)	1	773.000
4	Đất trong khu dân cư nông thôn		
4.1	Đường nông thôn rộng > =6m	1	724.000
4.2	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	1	624.000
4.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	1	533.000
4.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m và khu dân cư còn lại	1	443.000
II	XÃ DUY NGHĨA (xã đồng bằng)		
1	Đường ĐH6.DX (mặt tiền đường đi Duy Hải)		
...			
1.5	Từ phía Đông khe Thầy Quyền đến phía Tây đường Võ Chí Công	2	1.135.000
...			
6	Đất trong khu dân cư nông thôn		
6.1	Đường nông thôn rộng > =6m	1	724.000
6.2	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	1	624.000
6.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	1	533.000
6.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m	1	443.000
.....			
9	Khu Tái định cư Núi Rang (giai đoạn 2)		
9.1	Đường có mặt cắt ngang 37m (8m - 5,5m - 3m - 10,5m - 10m)	1	2.208.000
9.2	Đường có mặt cắt ngang 35m (6m - 10,5m - 2m - 10,5m - 6m)	1	2.208.000
9.3	Đường có mặt cắt ngang 32m (6m - 7,5m - 7m - 7,5m - 4m)	1	2.070.000
9.4	Đường có mặt cắt ngang 27m (6m - 15m - 6m)	1	2.070.000
9.5	Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m - 10,5m - 5m)	1	1.794.000
9.6	Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	1.380.000
9.7	Đường có mặt cắt ngang 14,5m (5m - 7,5m - 2m)	1	1.200.000
9.8	Đường có mặt cắt ngang 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1	1.104.000
9.9	Đường có mặt cắt ngang 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1	966.000
9.10	Đường có mặt cắt ngang 7,5m	1	800.000
9.11	Đường có mặt cắt ngang 5,5m	1	608.000
III	XÃ DUY THÀNH (xã đồng bằng)		
...			
3	Tuyến đường từ giáp đường ĐH5.DX đi Cầu Leo xã Duy Vinh	1	1.216.000
....			
7	Mặt tiền các tuyến đường ĐH		
7.1	Đường ĐH5.DX		

7.1.1	Từ giáp TT Nam Phước đến giáp QL1A mới	3	1.609.000
	...		
7.1.3	Từ hết trụ sở UBND xã Duy Thành đến đập ngăn mặn	2	1.656.000
	...		
7.2	Đường ĐH6.DX		
...			
7.2.2	Từ ngã ba đập Bara đến hết nhà văn hóa thôn An Lạc	4	1.060.000
	...		
IV	XÃ DUY VINH (xã đồng bằng)		
1	Mặt tiền đường ĐH3.DX (xã DuyPhước - Bàn Thạch)		
1.1	Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiếp	2	1.968.000
1.2	Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiếp đến hết Bưu điện	1	2.454.000
1.3	Từ hết Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1	2.191.200
1.4	Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sành	2	1.760.400
2	Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ Bàn Thạch và khu Bàn Thạch		
...			
2.3	Từ giáp đường ĐH3.DX (đối diện bưu điện) đến cầu Leo đi xã Duy Thành	3	1.216.800
3	Mặt tiền đường ĐH4.DX		
3.1	Từ giáp đường ĐH3.DX đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình) (ĐH4.DX)	1	1.918.800
3.2	Từ vườn ông Trần Trí đến phía Nam cầu Hà Tân (ĐH4.DX)	1	1.830.000
3.3	Từ phía Bắc cầu Hà Tân đến hết vườn ông Nguyễn Tấn Dũng (ĐH4.DX)	1	2.298.000
3.4	Từ cạnh vườn ông Nguyễn Tấn Dũng đến giáp xã Cẩm Kim, Tp Hội An (ĐH4.DX)	1	1.689.600
...			
4	Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:		
4.1	Từ cầu bê tông (giáp đường ĐH4.DX) đi kè Hà Lăng đến giáp Cẩm Kim	1	1.472.000
4.2	Từ hết nhà Bà Nuôi (giáp đường ĐH4.DX) đi đập Đông Bình	1	1.233.950
4.3	Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng thôn Hà Nam đến hết vườn Bà Thắm	1	
4.3.1	Từ giáp đường ĐH4.DX đi qua khu TĐC Gò Đùng đến hết nhà ông Diệp Nam	1	1.339.750
4.3.2	Từ giáp vườn nhà Diệp Nam đến hết vườn Bà Thắm	1	1.030.400
4.4	Từ giáp vườn nhà ông Diệp Nam đi nhà Điều Hành	1	1.030.400
4.5	Từ giáp đường ĐH3.DX (Lê Hồng Bông) đến giáp đường ĐH4.DX (Ngã tư ông Võ Đức Toàn)	1	945.300
5	Đất trong khu dân cư nông thôn thuộc các thôn: Vĩnh Nam; Trà Đông; Hà Nam và Hà Mỹ		
5.1	Đường nông thôn rộng > =6m	1	602.800
5.2	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	1	519.200
5.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	1	443.300
5.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m	1	369.600

6	Đất trong khu dân cư Đồng Bình		
6.1	Đường nông thôn rộng > =6m	1	369.600
6.2	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	1	315.700
6.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	1	280.500
6.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m	1	227.700
V	XÃ DUY PHƯỚC (xã đồng bằng)		
	...		
10	Khu dân cư Duy Phước giai đoạn 1		
-	Đường quy hoạch rộng 18,5m (4m-10,5m-4m)		2.340.000
11	Khu dân cư Tây Khương (Nam Phước và Duy Phước)		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		1.500.000
VI	XÃ DUY TRUNG (xã đồng bằng)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Trung) - tính cả hai bên đường		
1.1	Từ cạnh phía Tây đầu cầu Chìm đến cạnh phía Tây trụ sở Công an huyện Duy Xuyên	1	6.038.000
1.2	Từ cạnh phía Tây trụ sở Công an huyện Duy Xuyên đến cạnh phía Tây nhà ông Nguyễn Anh Dân (giáp xã Duy Sơn)	2	5.431.000
2	Mặt tiền đường ĐH7.DX - tính cả hai bên đường		
2.1	Từ giáp QL 14H đến giáp ngã tư đường vào nội bộ Cụm công nghiệp Tây An 1	1	2.531.000
2.2	Từ giáp ngã tư đường vào nội bộ Cụm Công nghiệp Tây An 1 đến hết ngã ba thôn Hòa Lâm	2	1.763.000
2.3	Từ hết ngã ba thôn Hòa Lâm đến hết đường sắt (trừ các lô đất bố trí TĐC Hòa Lâm (Hòa Nam cũ) di dời đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	1	1.484.000
2.4	Từ hết đường sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	2	822.000
2.5	Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	3	736.000
4	Đường dân sinh Khu vực cầu Chìm:		
4.1	Phía Bắc cầu Chìm - Từ nhà bà Trần Thị Ba đến giáp sông	1	924.000
4.2	Phía Nam cầu Chìm - Từ Khu TĐC đến cầu Cây Thị (giáp đường vào CCN Tây An)	1	
4.2.1	Phía Nam cầu Chìm - Từ Khu TĐC đến hết Đài Truyền thanh huyện	1	1.056.000
4.2.2	Từ hết Đài Truyền thanh huyện đến cầu Cây Thị (giáp đường vào CCN Tây An)	2	673.000
5	Đường ĐH23.DX		
-	Từ cầu Mương Trầm đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nghệ (thôn Hòa Lâm)	1	822.000
-	Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Nghệ đến hết nhà ông Lưu Văn Công đến giáp xã Quế Xuân	1	736.000
6	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An		
6.1	Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét (5m - 7,5m - 5m)	1	1.387.000
6.2	Tuyến đường T2, T3, T4 (Mặt đường rộng 5,5 mét) (3m - 5,5m - 3m)	1	1.115.000
6.3	Tuyến đường T5 (Khu tái định cư 3) (Mặt đường rộng 5,5 mét) (3m - 5,5m - 3m)	1	1.115.000
6.4	Tuyến đường T6, T7 (Khu TĐC 3) (Mặt đường rộng 5,5 mét) (3m - 5,5m - 3m)	1	1.115.000

6.5	Tuyến đường T8- Mặt đường rộng 5,5m (Mặt đường rộng 5,5 mét) (3m - 5,5m - 3m)	1	1.115.000
6.6	Tuyến đường T9- Mặt đường rộng 7,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	1.387.000
7	Các tuyến đường quy hoạch nằm trong khu vực Cụm Công nghiệp Tây An	1	535.000
8	Khu dân cư các thôn: Hòa Lâm (Hoà Nam cũ); An Hòa (An Trung cũ); Trung Đông		
8.1	Đường nông thôn rộng > =6m	1	597.000
8.2	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	1	516.000
8.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	1	440.000
8.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m	1	366.000
9	Khu dân cư các thôn: An Thành (Cầm An - Nam Thành cũ); An Hòa (Mậu Hoà cũ); Hòa Lâm (Duy Lâm cũ)		
9.1	Đường nông thôn rộng > =6m	1	482.000
9.2	Đường nông thôn rộng từ 4m -< 6m	1	412.000
9.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	1	355.000
9.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m	1	298.000
10	Khu tái định cư Hòa Lâm (Hòa Nam cũ) (di dời đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)		
10.1	Các lô đất nằm phía Đông, phía Tây mặt tiền đường ĐH7.DX (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Lâm đến hết đường sắt)	1	1.359.000
10.2	Các lô đất nằm trên đường nhánh Khu tái định cư (phía Đông đường ĐH7.DX)	1	930.000
11	Mặt tiền đường ĐH15.DX		
11.1	Từ giáp ĐH7.DX đến giáp Đình làng Vân Hội Tây An	1	1.201.000
11.2	Từ Đình làng Vân Hội Tây An đến giáp Duy Sơn	2	845.000
12	Mặt tiền đường ngã ba Xuân Hồng đi nhà Ông Nghệ	1	822.000
13	Đường DX1 (từ ngã ba thôn Hòa Lâm đến ngã ba bà Thuyết)	1	736.000
14	Đường DX2 (từ ĐH7 đến giáp quốc lộ 14H trụ sở công an huyện)	1	736.000
15	Đường từ chợ giò Trà Đông đến hết hội trường thôn Trung Đông	1	736.000
VII	XÃ DUY SƠN (xã trung du)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Sơn) - tính cả hai bên đường		
1.1	Từ ranh giới xã Duy Trung - Duy Sơn (dệt may Hòa Thọ) đến hết sân vận động Gò Dối	4	5.534.000
1.2	Từ hết sân vận động Gò Dối đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (giáp nhà thờ Núi Trà Kiệu)	3	6.092.000
1.3	Từ hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (giáp nhà thờ Núi Trà Kiệu) đến giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Ngọc Huy	2	7.007.000
1.4	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Ngọc Huy đến đầu cầu Sắt mới	1	8.408.000
1.5	Từ đầu cầu Sắt mới đến đầu cầu Cao (giáp xã Duy Trinh)	5	4.043.000
2	Đoạn ĐT 610 cũ (có cầu sắt cũ) - Từ giáp QL 14H (Vật liệu Phương) đến hết cạnh phía Nam nhà ông Hùng (nối về QL 14H)	1	1.101.000
3	Mặt tiền tiếp giáp trực tiếp xung quanh khu vực chợ Trà Kiệu (Trừ mặt tiền QL 14H)		
3.1	Khu TĐC chợ Trà Kiệu (phía Đông và phía Tây chợ) - Mặt	1	6.204.000

	đường rộng 5m (1,25m - 5m - 1,25m)		
3.2	Khu B2 (lô 2), khu B3 (lô 9), khu B4 (lô 1)	1	6.204.000
3.3	Khu B2 (lô 15)	1	5.584.000
3.4	Khu B1 (lô 3)	1	3.907.000
3.5	Khu B1 (lô 4)	1	7.762.000
4	Mặt tiền đường ĐH1 - Tính cả hai bên đường		
4.1	Từ ngã ba đường QL 14H đến hết nhà ông Sáu Lạc	1	2.002.000
4.2	Từ hết nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2 Duy Sơn (<i>Trừ vị trí thuộc Khu TĐC Đồng Triều</i>)	5	726.000
4.3	Từ hết Trường Tiểu học số 2 Duy Sơn đến Ngã tư thôn Chiêm Sơn	1	1.848.000
4.4	Từ Ngã tư thôn Chiêm Sơn đến hết nhà ông Luyện (Đường ĐH2 vào Thủy điện)	2	1.401.000
4.5	Từ hết nhà ông Luyện đến hết khu dân cư (ĐH1 - Đường vào Khu du lịch sinh thái Duy Sơn)	3	1.030.000
.....			
5	Mặt tiền đường ĐH8 - Tính cả hai bên đường		
5.1	Từ giáp QL 14H (sân bóng Gò Dối) đến hết nhà ông Tân (Gò Mạnh) thôn Trà Châu	5	1.144.000
5.2	Từ hết nhà ông Tân đến cổng Gò Vàng (thôn Trà Kiệu Tây)	6	950.000
5.3	Từ cổng Gò Vàng đến ngã tư ga Trà Kiệu (thôn Trà Kiệu Tây)	5	1.144.000
5.4	Từ ngã tư ga Trà Kiệu đến cổng ngõ bà Chừ	6	871.000
5.5	Từ cổng ngõ bà Chừ đến ngã tư thôn Chiêm Sơn	3	1.401.000
5.6	Từ ngã tư thôn Chiêm Sơn đến cầu Nguyễn Thành Hãn	1	2.218.000
5.7	Từ cầu Nguyễn Thành Hãn đến giáp ngã tư bà Ba Lầu	2	1.848.000
5.8	Từ giáp ngã tư bà Ba Lầu đến hết đường cao tốc	4	1.109.000
5.9	Từ hết đường cao tốc đến cầu Ngô Huy Diễn	7	958.000
5.10	Từ hết cầu Ngô Huy Diễn đến hết Trường Tiểu học số 1 Duy Sơn	8	842.000
5.11	Từ hết Trường Tiểu học số 1 Duy Sơn đến hết cầu Phú Chánh thôn Chánh Lộc	9	702.000
5.12	Từ cầu Phú Chánh thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò	10	472.000
...			
6	Đoạn vào Ga Trà Kiệu (Từ giáp đường ĐH8.DX vào Ga)	1	1.056.000
7	Tuyến đường từ ĐH1.DX (Nhà thờ Lớn) đến giáp QL 14H (Nhà thờ Núi) - tính cả hai bên đường:		
7.1	Từ giáp ĐH1.DX (thôn Kiệu Châu) đến hết nhà ông Quá	2	1.235.000
7.2	Từ hết nhà ông Quá đến hết nhà bà Na	1	1.487.000
7.3	Từ hết nhà bà Na đến giáp QL 14H	3	1.065.000
8	Khu dân cư các thôn Kiệu châu, Trà Châu, Trà Kiệu Tây và Chiêm Sơn		
8.1	Đường nông thôn rộng > = 6m	1	586.000
8.2	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	1	506.000
8.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	1	432.000
8.4	Đường nông thôn còn lại <2,5m	1	359.000
9	Khu dân cư các thôn Phú Nham Đông, Phú Nham, Phú Nham Tây, Chánh Lộc		

9.1	Đường nông thôn rộng $\geq 6\text{m}$	1	473.000
9.2	Đường nông thôn rộng từ $4 < 6\text{m}$	1	404.000
9.3	Đường nông thôn rộng từ $2,5 < 4\text{m}$	1	348.000
9.4	Đường nông thôn rộng $< 2,5\text{m}$ và còn lại	1	293.000
10	Các lô đất nằm trong quy hoạch khu tái định cư Đồng Triều, thôn Chiêm Sơn	1	1.386.000
11	Mặt tiền tuyến ĐH14.DX - Đoạn từ QL14H đến cầu Văn Thánh (giáp Duy Trinh)	1	2.680.000
12	Mặt tiền tuyến ĐH25.DX - Đoạn từ QL14H đến cầu Suối Tiễn (giáp Duy Trinh)	1	2.416.000
13	Khu dân cư Bàu Phái Đông, thôn Trà Châu	1	5.324.000
VIII	DUY TRINH (xã Đồng Bằng)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Trinh) - tính cả hai bên đường		
1.1	Từ cầu Cao đến giáp kênh cấp 1 (Cầu Vòng)	2	2.720.000
.....			
4	Khu dân cư Cụm công nghiệp ĐôngYên, xã Duy Trinh		
4.1	Đất khu A (ĐH25.DX)	1	3.392.000
4.2	Đất khu B (phía Tây đường Đ1)	1	3.749.000
4.3	Đất khu C:		
4.3.1	Khu C (phía Đông đường Đ1)	1	3.656.000
4.3.2	Khu C (phía Nam đường Đ4) (ĐH25.DX)	1	3.392.000
4.3.3	Khu C (phía Tây đường Đ2)	1	2.129.000
4.4	Đất khu D:		
4.4.1	Khu D (phía Đông đường Đ1)	1	3.656.000
4.4.2	Khu D (phía Tây đường Đ2)	1	2.041.000
4.5	Đất khu E:		
4.5.1	Khu E (phía Nam đường Đ4)(ĐH25.DX)	1	3.392.000
4.5.2	Khu E (phía Đông đường Đ2)	1	2.041.000
4.5.3	Khu E (phía Tây đường Đ4B)	1	1.940.000
4.6	Đất khu F:		
4.6.1	Khu F (Phía Nam đường Đ4)(ĐH25.DX) (tính đến ngã ba đường đi cầu Tân Lân)	1	3.392.000
4.6.2	Khu F (phía Đông đường Đ4B)	1	1.940.000
5	Mặt tiền đường ĐH25.DX		
5.1	Từ Quốc lộ 14H đến Ngã tư UBND xã	2	1.980.000
5.2	Từ UBND xã đến nhà ông Phạm Xê	2	1.980.000
5.3	Từ nhà ông Phạm Xê đến giáp Khu dân cư Cụm công nghiệp Đông Yên	2	1.980.000
5.5	Từ ngã ba đi cầu Tân Lân đến cuối tuyến (cầu Suối Tiễn)	2	1.980.000
6	Mặt tiền đường ĐH14.DX		
...			
6.2	Từ hết ngã tư HTX đến nhà thờ tộc Hồ, xóm Văn Thánh	2	1.800.000
6.3	Từ hết nhà thờ tộc Hồ đến nhà ông Phạm Minh Cần , Xóm Đò Gập	2	1.440.000
6.4	Từ hết nhà ông Phạm Minh Cần đến cuối tuyến	2	1.000.000

7	Các tuyến đường chính trong các khu dân cư:		
.....			
7.2	Từ Cổng chào thôn Thi Lai đến Nhà thờ tộc Thái xóm Đò Gặp, thôn Phú Bông (giáp ĐH14.DX)	1	1.188.000
7.3	Từ giáp ngã tư UBND xã (ĐH25.DX) đến Cầu Tân Thuận (thôn Đông Yên)	1	1.900.000
7.4	Từ cổng chào xóm Mỹ An (ĐH25.DX) đến hết vườn nhà ông Nguyễn Minh (riêng đoạn đường từ hết nhà ông Đặng Thành đến mương thủy lợi cấp 2 về phía bắc mương cấp 1 tính theo đường nông thôn rộng $\geq 6m$)	1	1.814.000
7.5	Từ nhà ông Lê Truyền đến hết sân vận động thôn Phú Bông (Giáp ĐH25.DX)	1	1.944.000
7.6	Đường từ Bàu Sen về phía Nam UBND xã đến hết vườn nhà ông Trần Viết Bông	1	1.814.000
7.7	Từ nhà ông Phạm Phú Phước đến cuối tuyến	1	1.080.000
.....			
IX	XÃ DUY CHÂU (xã trung du)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Châu) - tính cả hai bên đường		
1.1	Từ giáp xã Duy Trinh đến giáp cạnh phía Đông vườn ông Hồ Hiệu (thôn Tân Thọ).	8	944.000
1.2	Từ nhà ông Hồ Hiệu đến giáp Công ty TNHH MTV Việt Thắng Quảng Nam	7	1.233.000
1.3	Từ Công ty TNHH MTV Việt Thắng Quảng Nam đến hết nhà bà Trần Thị Lắm (thôn Thanh Châu)	5	1.599.000
1.4	Từ nhà ông Trần Kinh đến giáp nhà ông Nguyễn Sáu (thôn La Tháp)	3	1.780.000
1.5	Từ nhà ông Nguyễn Sáu (thôn La Tháp) đến hết nhà bà Đinh Thị Hai	1	2.142.000
1.6	Từ nhà ông Trần Xứ đến hết nhà bà Hồ Thị Bốn (Đảnh) (thôn La Tháp)	2	1.923.000
1.7	Từ nhà bà Đinh Thị Tự đến giáp đường bê tông đi Nguyễn Văn Hy - phía Nam đường QL 14H (hết KDC Văn Thánh phía Bắc đường QL 14H)	4	1.599.000
1.8	Từ cạnh phía Tây đường bê tông đi Nguyễn Văn Hy (phía Nam đường QL 14H); cạnh phía Đông Trường THCS Phan Chu Trinh (phía Bắc đường QL 14H) đến giáp xã Duy Hòa	6	1.499.000
2	Mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ La Tháp (trừ mặt tiền đường QL 14H)	1	994.000
3	Đoạn đường tiếp giáp QL14H đi Vĩnh Trinh (Từ giáp QL14H đến ngã tư Xích hậu đi Duy Hòa	1	495.000
4	Khu dân cư các thôn Tân Thọ (Thọ Xuyên cũ), Thanh Châu (trừ khu vực Thanh Phong), La Tháp (Cổ Tháp - Lệ An cũ), Bàn Nam (Lệ Nam - Cù Bàn cũ)		
4.1	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	1	586.000
4.2	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	1	506.000
4.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	1	432.000
4.4	Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	1	359.000
5	Khu dân cư các thôn Tân Thọ (Tân Phong cũ), Lệ Bắc, khu vực Thanh Phong thôn Thanh Châu		
5.1	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	1	473.000
5.2	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	1	404.000

5.3	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	1	348.000
5.4	Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	1	293.000
6	Tuyến ĐH13.DX - tính cả hai bên đường		
6.1	Từ ngã tư Xích Hậu (nhà ông Trần Cường) đến giáp địa giới xã Duy Hoà	1	800.000
7	Tuyến ĐH12.DX - tính cả hai bên đường		
-	Từ giáp QL14H đến giáp ngã tư Xích Hậu (hết thửa đất ông Đỗ Văn Thành)	1	876.000
-	Đoạn từ ngã tư Xích Hậu (giáp phía Nam đường đi ĐH13.DX) đến hết Bi Đồi Thủy lợi	2	627.000
-	Đoạn từ hết Bi Đồi Thủy lợi đến đập Vĩnh Trinh	3	515.000
X	XÃ DUY HOÀ (xã trung du)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Hòa) - tính cả hai bên đường		
1.1	Từ đường vào Hợp tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu) đến cạnh phía Tây Trường Mẫu giáo Duy Hòa (Phân hiệu La Tháp Tây)	4	1.499.000
1.2	Từ cạnh phía Tây Trường Mẫu giáo Duy Hòa (Phân hiệu La Tháp Tây) đến hết vườn nhà ông Cam	2	2.198.000
1.3	Từ hết vườn nhà ông Cam đến cạnh phía Bắc Trường Mầm non Trắng Non	1	2.416.000
1.4	Từ cạnh phía Bắc Trường Mầm non Trắng Non đến cạnh phía Tây Trường THCS Lê Quang Sung (trừ KDC Làng nghề Gốm sứ Duy Hòa)	2	2.198.000
1.5	Từ cạnh phía Tây Trường THCS Lê Quang Sung đến cạnh phía Nam nhà ông Võ Xuân Mỹ (thôn A Đông)	3	1.761.000
1.6	Từ cạnh phía Nam nhà ông Võ Xuân Mỹ (thôn A Đông) đến ngã ba Hùng Bánh	5	1.406.000
1.7	Từ ngã ba Hùng Bánh đến cầu Bà Tiệm (giáp xã Duy Phú)	6	1.173.000
2	Mặt tiền đường ĐT 610 (cũ) - Tính cả hai bên đường		
2.1	Từ giáp QL 14H (nhà ông Nguyễn Xuân Cả) đến cạnh phía Đông Bưu điện Khu Tây Duy Xuyên	2	2.129.000
2.2	Từ cạnh phía Đông Bưu điện Khu Tây Duy Xuyên đến cạnh phía Nam nhà ông Phạm Văn Quảng	1	2.457.000
2.3	Từ cạnh phía Nam nhà ông Phạm Văn Quảng đến ngã ba Gốm sứ (giáp QL 14H)	2	2.129.000
3	Đường ĐT609B - Từ phía Nam đầu cầu giao Thủy đến ngã ba nhà Văn hóa thôn La Tháp Tây	1	2.416.000
4	Mặt tiền đường ĐH10.DX - Đoạn qua xã Duy Hòa (tính cả hai bên đường)		
.....			
4.2	Từ cạnh phía Tây nhà ông Trần Đình Hải (trại mộc) đến cạnh phía Tây nhà ông Đào Văn Phương	2	
4.2.1	Từ cạnh phía Tây nhà ông Trần Đình Hải (trại mộc) đến cạnh phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Liên (thôn Phú Lạc)	2	1.785.000
4.2.2	Từ cạnh phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Liên (thôn Phú Lạc) đến cạnh phía Tây nhà ông Đào Văn Phương	2	945.000
4.3	Từ cạnh phía Tây nhà ông Đào Văn Phương đến giáp Bia tưởng niệm Mỹ Lược	3	857.000
4.4	Từ giáp Bia tưởng niệm Mỹ Lược đến nương thủy lợi	2	945.000
4.5	Từ nương thủy lợi đến Cầu Mỹ Lược	4	756.000

5	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết bãi cát Kiểm Lâm	1	1.016.000
...			
7	Đất khu làng nghề Gốm sứ La Tháp, xã Duy Hòa		
7.1	Đất khu A:		
7.1.1	Khu A (phía Đông đường ĐT 610 cũ)	1	1.953.000
7.1.2	Khu A (phía Tây đường ĐT610 mới - nay là phía Tây đường QL 14H)	1	1.953.000
7.1.3	Khu A (đối diện khu đất công viên)	1	1.512.000
7.2	Đất khu B		
7.2.1	- Mặt tiền đường ĐT610 mới (nay là QL 14H)	1	1.890.000
7.2.2	- Mặt tiền đường 11,5m	1	1.260.000
7.3	Đất khu C	1	1.058.000
7.4	Đất khu D	1	1.537.000
7.5	Đất khu E:		
7.5.1	Khu E (phía Đông đường ĐT610 mới - nay là phía Đông đường QL 14H)	1	1.890.000
7.5.2	Khu E	1	1.247.000
7.6	Khu F:		
7.6.1	Khu F (phía Đông đường ĐT610 mới - nay là phía Đông đường QL 14H)		1.890.000
7.6.2	Khu F	1	1.386.000
8	Đường xe lửa cũ - đoạn qua xã Duy Hoà	1	630.000
9	Đường DH 13 đoạn từ giáp thôn Tân Phong xã Duy Châu đến dốc trắng thôn Vĩnh Trinh xã Duy Hòa	1	800.000
10	Khu dân cư Kiểm Lâm xã Duy Hòa huyện Duy Xuyên		
10.1	Đường 23,5m (8m - 10,5m - 5m)	1	1.607.000
10.2	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1	1.428.000
XI	XÃ DUY TÂN (xã trung du)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Tân)		
-	Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (Phía Nam QL 14H)	1	1.119.000
2	Mặt tiền đường DH 10 - Đoạn qua xã Duy Tân (tính cả hai bên đường)		
2.1	Từ cầu Mỹ Lược (giáp xã Duy Hòa) đến hết vườn ông Ngô Bửu (tổ 2, thôn Thu Bồn Đông)	4	756.000
2.2	Từ hết vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Phạm Hùng (đường vào UBND xã) (tổ 2, thôn Thu Bồn Đông)	2	909.000
2.3	Từ nhà bà Lê Thị Mười đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 3, thôn Thu Bồn Đông) (giáp đường bê tông)	1	1.113.000
2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phương đến hết vườn bà Thái Thị Xí (tổ 4, thôn Thu Bồn Tây) (giáp đường bê tông)	2	914.000
2.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trau đến hết vườn ông Trần Bảy (tổ 4, thôn Thu Bồn Tây) (giáp đường bê tông)	4	756.000
2.6	Từ hết vườn ông Trần Bảy đến giáp xã Duy Thu	3	784.000
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong KDC:		
...			
3.2	Tuyến đi Cụm công nghiệp Gò Biên:		
3.2.1	Từ hết vườn ông Nguyễn Trường Tính đến trước cổng Cụm	2	613.000

	CN Gò Mỹ		
3.2.2	Từ trước cổng Cụm CN Gò Mỹ đến giáp QL 14H	1	853.000
...			
3.5	Mặt tiền đường ĐH17.DX (tính cả hai bên đường)		
3.5.1	Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi UB xã		
-	Từ hết vườn nhà bà Trần Thị Lài đến hết Trạm y tế xã Duy Tân	1	725.000
-	Từ hết Trạm y tế xã Duy Tân (ngã tư đường bê tông) đến giáp đường ĐH10.DX	2	644.000
3.5.2	Tuyến từ Trung tâm ngã tư Đội 10 đi QL 14H:		
-	Từ nhà bà Trần Thị Nhạn đến hết nhà ông Lê Văn Tâm	2	725.000
-	Từ nhà bà Trần Thị Mười đến hết vườn bà Huỳnh Thị Anh (giáp xã Duy Phú)	3	599.000
3.6	Mặt tiền đường ĐH24.DX		
3.6.1	Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Vỹ đến hết vườn ông Nguyễn Trường Tính (ngã tư đường bê tông)	3	599.000
3.6.2	Từ vườn nhà ông Võ Xuân Mai đến hết vườn bà Nguyễn Thị Tổng	1	826.000
...			
XII	XÃ DUY THU (Xã trung du)		
1	Mặt tiền đường ĐH10.DX - Đoạn qua xã Duy Thu (tính cả hai bên đường)		
1.1	Từ giáp ranh giới xã Duy Tân đến cầu Phú Đa	2	747.000
.....			
1.3	Từ hết vườn nhà ông Võ Dũng đến đầu cầu Khe Khương	2	747.000
.....			
2	Mặt tiền đường ĐH11.DX - Tính cả hai bên đường		
2.1	Từ cầu Phú Đa (nhà ông Hồ Ngọc Lân) đến hết vườn nhà bà Ngô Thị Ёn	1	756.000
2.2	Từ hết vườn bà Ngô Thị Ёn đến nhà ông Ngô Ngọc Anh	2	520.000
.....			
3	Khu vực quanh chợ Phú Đa	1	756.000
XIII	XÃ DUY PHÚ (xã trung du)		
1	Mặt tiền đường QL 14H (Đoạn qua xã Duy Phú)		
1.1	Từ giáp ranh giới Duy Hoà (phía Nam đường), giáp ranh giới Duy Tân (phía Bắc đường) đến cầu Bà Tiệm	3	1.173.000
1.2	Từ cầu Bà Tiệm đến giáp khách sạn Champa (tính cả hai bên đường)	2	1.530.000
1.3	Từ khách sạn Champa đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m (tính cả hai bên đường)	1	1.843.000
1.4	Từ cách ngã tư Mỹ Sơn 100m đến cổng thủy lợi đập Thạch Bàn (tính cả hai bên đường)	2	1.530.000
1.5	Từ cổng thủy lợi đập Thạch Bàn đến hết nhà ông Nguyễn Hữu (giáp đường ra sân bay An Hòa cũ - tính cả hai bên đường)	4	1.124.000
1.6	Từ giáp đường bê tông ra sân bay An Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Quế Trung, huyện Nông Sơn (đèo Phường Rạnh) - (tính cả hai bên đường)	5	894.000
2	Mặt tiền đường ĐH2.DX (đường vào Tháp Mỹ Sơn) - tính		

	cả hai bên đường		
2.1	Từ ngã tư Mỹ Sơn (quán cafe My) đến hết nhà ông Võ Văn Xoa (giáp đường bê tông vòng cung Hóc Nếp)	3	1.656.000
2.2	Từ hết nhà ông Võ Văn Xoa (giáp đường bê tông vòng cung Hóc Nếp) đến giáp đường bê tông trước nhà ông Nguyễn Thanh Bình (ĐH2.DX)	4	1.482.000
2.3	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến giáp cầu Hố Rắn	5	1.343.000
2.4	Từ giáp cầu Hố Rắn đến cạnh phía Bắc Công ty TNHH Khải Hoàng	2	1.873.000
2.5	Từ cạnh phía Bắc Công ty TNHH Khải Hoàng đến cạnh phía Bắc cầu Khe Thở	1	2.342.000
3	Mặt tiền đường ĐH17 (đường Trung tâm xã) - Tính cả hai bên đường		
3.1	Từ giáp QL14H (nhà ông Trần Duy Ba) đến hết vườn nhà ông Phạm Tiên (phía Tây đường ĐH17.DX); hết vườn nhà ông Nguyễn Đức Hiền (phía Đông đường ĐH17.DX)	1	1.280.000
3.2	Từ nhà ông Nguyễn Thọ (phía Tây đường ĐH17.DX); ông Nguyễn Tam (phía Đông đường ĐH17.DX) đến hết nhà ông Nguyễn Phước Long (phía Tây đường); hết nhà ông Nguyễn Hữu Thi (phía Đông đường)	2	1.232.000
3.3	Từ hết nhà ông Nguyễn Phước Long (phía Tây đường); hết nhà ông Nguyễn Hữu Thi (phía Đông đường) đến giáp xã Duy Tân	3	1.073.000
4	Trục đường giao thông chính của xã - tính 2 bên đường		
4.1	Từ giáp QL14H đến giáp nhà ông Nguyễn Đức Hiền (phía Nam đường); giáp nhà ông Nguyễn Tam (phía Bắc đường)	1	1.218.000
4.2	Từ giáp vườn nhà ông Phạm Tiên (phía Nam đường); giáp nhà ông Nguyễn Thọ (phía Bắc đường) đến giáp nhà ông Trần Nhân	1	1.218.000
4.3	Từ vườn nhà ông Trần Nhân đến hết khu phân lô đất ở phía Tây nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bàn Sơn	2	1.124.000
4.4	Từ hết khu phân lô đất ở phía Tây nhà sinh hoạt văn hóa thôn Bàn Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Tuấn (Giáp đường ra sân bay An Hòa)	3	969.000
5	Mặt tiền tuyến đường Ao Vương - Đồng Xoài tính 2 bên đường)		
5.1	Từ UBND xã Duy Phú đến hết vườn nhà ông Hứa Phụng	1	1.172.000
5.2	Từ hết vườn nhà ông Hứa Phụng đến hết nhà Tổ 7 Trung Sơn	3	657.000
5.3	Từ nhà Tổ 7 Trung Sơn đến hết vườn nhà ông Nguyễn Văn Lân (thôn Bàn Sơn)	2	985.000
5.4	Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Lân đến giáp đường bê tông đi xã Duy Thu (Giáp đường ra sân bay An Hòa)	3	606.000
6	Mặt tiền tuyến đường chùa An Hòa - Gò Rang (tính 2 bên đường)		
6.1	Từ ngã ba chùa An Hòa đến cầu Ba Đội	1	1.172.000
6.2	Từ hết cầu Ba Đội đến Gò Rang	1	657.000
7	Mặt tiền tuyến đường A1 thôn Nhuận Sơn (tính 2 bên đường)		
7.1	Từ ngã ba QL14H đến ngã tư Nhuận Sơn	1	1.172.000
7.2	Từ hết ngã tư Nhuận Sơn đến ngã ba tổ Trung Đình	1	657.000
8	Mặt tiền tuyến đường QL14H (thôn Mỹ Sơn) ngã ba ông Trần Sáu thôn Mỹ Sơn	1	1.172.000

9	Khu dân cư nông thôn		
9.1	Đường nông thôn rộng $\geq 6\text{m}$	1	499.000
9.2	Đường nông thôn rộng từ $4\text{m} < 6\text{m}$	1	443.000
9.3	Đường nông thôn rộng từ $2,5\text{m} < 4\text{m}$	1	381.000
9.4	Đường nông thôn còn lại $< 2,5\text{m}$	1	319.000
10	Mặt tiền tuyến vòng cung Hóc Nếp (bên phải đường - từ ngoài vào)	1	1.172.000

IV. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ:

24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019; SỐ 43/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021; SỐ 35/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam:

1. Đất nông nghiệp:

1.1. Xã Duy Sơn:

- Bãi bỏ Duy Sơn 1 (miền núi).

(Ghi chú: Điều chỉnh “xã Duy Sơn” thành “**Xã Duy Sơn (Trung Du)**”, giá đất xã Duy Sơn giữ nguyên theo giá đất thuộc Duy Sơn 2 (Đồng bằng) cũ).

1.2. Xã Duy Phú:

- Bãi bỏ vị trí 4 thuộc Đất trồng cây lâu năm.

2. Đất ở đô thị (Thị trấn Nam Phước):

- Bãi bỏ Mục 20.1 “*Mặt tiền chợ Huyện (đường Hòn Tàu)*” (20.1 đã đề nghị gộp trong tuyến đường Hòn Tàu Mục 8.1) và chuyển Mục 20.2 thành Mục

20. “*Mặt tiền khu vực trung tâm chợ Đình (từ khu vực trung tâm chợ: đến cổng kênh thủy lợi cấp I); đến cổng thủy lợi cấp II; đến giáp nhà ông Văn Phú Lai*”.

3. Đất ở nông thôn:

3.1. Xã Duy Hải:

* Bãi bỏ Mục 1.1 và 1.2 để gộp tuyến:

- Bãi bỏ Mục 1.1 “*Từ Bờ kè thôn An Lương đến giáp đường BTXM (khu TĐC thôn An Lương)*” thuộc Mục 1 (Đường Thanh niên ven biển).

- Bãi bỏ Mục 1.2 “*Từ đường BTXM (khu TĐC thôn An Lương) đến giáp đường ĐH6B.DX*” thuộc Mục 1 (Đường Thanh niên ven biển).

* Bãi bỏ Mục 2 và 3 để gộp tuyến:

- Bãi bỏ Mục 2 “*Đường từ ngã tư An Lương đến giáp thôn Thuận An, xã Duy Nghĩa*”.

- Bãi bỏ Mục 3 “*Đường từ ngã tư An Lương đến phía Tây Cầu Trung Phước*”.

3.2. Xã Duy Sơn:

Bãi bỏ tuyến 5.13 “*Từ hết nhà văn hoá thôn Chánh Lộc đến cầu đầu Gò (thôn Chánh Lộc)*” thuộc Mục 5 (Mặt tiền đường ĐH8.DX - Tính cả hai bên đường).

PHỤ LỤC XVI

HUYỆN QUẾ SƠN (NÔNG SƠN CŨ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	THỊ TRẤN TRUNG PHƯỚC		
1	Đường ĐT 611		
1.1	Đoạn từ địa giới xã Quế Lộc, Sơn Viên (cũ) - TT Trung Phước đến Cầu Vượt đường tránh lũ	2	336.000
...	...		

2	Đường ĐH 7.NS (Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đi công trình kho đạn K55)		
2.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đến hết nhà ông Võ Phụng (Nam đường) trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường)	1	278.000
2.2	Đoạn từ hết thửa đất nhà ông Võ Phụng (Nam đường), trạm thủy nông Trung Lộc (Bắc đường) đến hết thửa đất ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường), ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường)	2	243.000
2.3	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Đông (Nam đường) nhà ông Nguyễn Cẩm (Bắc đường) đến công trình kho đạn K55	1	278.000
...			
4	Tuyến ĐH 14.NS		
...			
4.7	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường) đến cầu Bà Đội	4	2.689.000
...	...		
6	Đường Trục chính		
6.1	Đoạn tiếp giáp Đường ĐH 14.NS đến hết trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện (Tây đường), hết trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện (Đông đường)	1	4.175.000
...	...		
8	Đoạn đường nằm trong khu tái định cư Trung Viên		
...	...		
15	Các tuyến đường tiếp giáp với ĐH 14.NS ngoài qui định trên		
...	...		
15.8	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.NS (nhà ông Nguyễn Tạo) đến cuối tuyến	1	799.000
...	...		
15.12	Các đoạn còn lại có tiếp giáp với đường ĐH 14.NS ngoài quy định trên tính cho 100 mét đầu	3	718.000
...	...		
17	Các khu vực còn lại nằm trong khu trung tâm huyện theo QĐ số 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam		
...	...		
17.3	Các Khu vực còn lại		
17.3. 1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	387.000
...	...		
18	Các khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn (Không nằm trong QĐ 3505/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)		
18.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	140.000
18.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	133.000
18.3	Đường GTNT rộng <2 m	3	127.000
18.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	120.000
...	...		

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
----	--------------------------------------	--------	--------------------------------

I	XÃ QUẾ LỘC		
1	Đường ĐT 611		
1.1	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn - Nông Sơn (cũ) đến giáp nhà bà Lưu Thị Thu	3	339.000
...	...		
2	Đường xã		
2.1	Đường DH 11.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611 đi thôn Lộc Đông)		
...	...		
2.1.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Hồ Chánh Lập (Nam đường), hết Trường mẫu giáo Hương Sen (Bắc đường) đến hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường)	5	328.000
2.1.6	Đoạn từ hết sân vận động Gò Ba Bịch (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Vinh (Nam đường) đến Cầu Bà Vinh (Đường ĐT 611)	6	158.000
2.2	Tuyến tiếp giáp đường DH11.NS đi thôn Lộc Đông đi hồ Hóc Hạ		
2.2.1	Đoạn Từ thửa đất ở ông Văn Đình Trị (thôn Lộc Trung) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây	1	255.000
2.2.2	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lộc Tây đến nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường)	2	158.000
2.2.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đỗ Toàn (Bắc đường) và nhà bà Lê Thị Đợi (Nam đường) đến hồ Hóc Hạ	3	146.000
...	...		
4	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên		
-	Tính cho 100 mét đầu	1	158.000
5	Các khu dân cư còn lại		
5.1	Đường GTNT rộng >2,5 m	1	139.000
5.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	133.000
5.3	Đường GTNT rộng < 2m	3	126.000
5.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	120.000
6	Một số tuyến đường bê tông thôn Tân Phong		
6.1	Đoạn tiếp giáp đường DH11.NS đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Bắc đường)	5	146.000
6.2	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Mỹ (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Ngọc Thạch (Nam đường) ruộng lúa (bắc đường)	5	146.000
6.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Võ Thanh Vinh (đông đường) thửa đất ở ông Võ Khắc Tư (tây đường) đến mã Tiền hiền thôn Tân Phong	5	146.000
6.4	Đoạn từ Đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong	4	158.000
6.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phạm Phú Thanh (Đông đường), hết thửa đất ở ông Võ Thanh Bình (Tây đường) thôn Tân Phong đến hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả 2 bên đường)	5	146.000
6.6	Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Ngọc Bích (tính cho cả 2 bên đường) đến hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (tây đường) ruộng lúa	7	139.000

	(đông đường)		
6.7	Đoạn từ hết nhà ông Ngô Tấn Sỹ (tây đường) ruộng lúa (đông đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Văn Tiến (nam đường) ruộng lúa (bắc đường) (Tính cho cả 2 bên đường)	7	139.000
6.8	Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Cam (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Vượng (tính cả 2 bên đường) thôn Tân phong	5	146.000
6.9	Đoạn từ thửa đất ở ông Đặng Văn Ánh (Đông đường), thửa đất ở ông Phạm Quang Chánh (Tây đường) đến hết nhà ông Trương Công Trung (Bắc đường), hết nhà ông Nguyễn Tấn Thành (Nam đường), thôn Tân Phong	5	146.000
6.10	Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Phước Thuận (Tây đường), ruộng lúa (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Châu Thành Văn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)	5	146.000
6.11	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Châu (Bắc đường), thửa đất ở ông Phùng Văn Lạc (Nam đường) đến đường ĐT 611 (nhà ông Lê Đình Sơn) thôn Tân Phong	5	146.000
6.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Sơn (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến giáp đường ĐT611 (tính cho cả 2 bên đường)	4	158.000
6.13	Đoạn từ đường ĐT 611 đến giáp đường ĐH11.NS (đầu dốc ông Bính)	4	158.000
6.14	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Long, thôn Tân Phong (Đông đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tùng (Tây đường)	4	158.000
6.15	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình On (Nam đường), thửa đất ở ông Lê Văn Bắc (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Nhĩ (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường)	5	146.000
6.16	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Linh thôn Tân Phong (tính cả 2 bên đường)	5	146.000
6.17	Đoạn từ đất ở ông Nguyễn Đình Hoàng xóm 2 đến hết thửa đất bà Võ Thị Bỏ	5	146.000
6.18	Đoạn từ đất ở ông Phùng Văn Sơn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Khải	5	146.000
6.19	Đoạn từ đất ở ông Cao Phước Thuận đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Sự	5	146.000
6.20	Đoạn từ đất ở ông Lê Khoa Chung đến hết thửa đất ở ông Lê Thị Diễm	4	158.000
7	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Đông		
7.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Bảy (Tây đường), thửa đất ở bà Đỗ Thị Minh (Đông đường) đến hết thửa đất ở ông Võ Tịnh, thôn Lộc Đông (tính cho cả 2 bên đường)	5	146.000
7.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Tấn Lợi (Bắc đường), nghĩa địa Gò Chanh (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Hiến (Tây đường), sân vận động (Đông đường)	5	146.000
7.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Minh Quang (Đông đường), thửa đất ở bà Lương Thị Mỹ (Tây đường) đến Hóc Tý (Tính cả 2 bên đường)	5	146.000
7.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Công Khanh (Bắc đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Hường (Tính cả 2 bên đường)	5	146.000
7.5	Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Viết Lại (Đông đường), thửa đất ở ông Châu Chí Công (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Quý Lực (tính cả 2 bên đường)	5	146.000
7.6	Đoạn từ thửa đất ở bà Hồ Thị Khuyên (Nam đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Yến (Bắc đường) đến hết ao cá nhà ông	5	146.000

	Nguyễn Đình Tiên (tính cả 2 bên đường)		
7.7	Đoạn từ giáp đường ĐT611 đến hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường)	2	182.000
7.8	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), giáp ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Xuân Sỹ (Đông đường), giáp ruộng (Tây đường)	1	183.000
7.9	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lê Anh Tuấn (Nam đường), thửa đất ở bà Đặng Thị Sự (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Đặng Văn Sáu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Tấn Lĩnh (Bắc đường)	3	158.000
7.10	Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Đình Hiến đến hết thửa đất ở ông Thành (Nam đường), hết thửa đất ở ông Phạm Văn Ly (Bắc đường)	3	158.000
7.11	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Công Vân (Nam đường), ruộng lúa (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Huỳnh Đức (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Châu Chí Công (Nam đường)	3	158.000
7.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Châu Lạc (Đông đường), thửa đất ở bà Phạm Thị Bông (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Thành Long (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Chiến (Tây đường)	3	158.000
7.13	Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Văn Hậu (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường) đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Xứ (Đông đường), ruộng lúa (Tây đường)	3	158.000
7.14	Đoạn từ thửa đất ở ông Hồ Ngọc Quý (Đông đường), thửa đất ở ông Nguyễn Quang Hiền (Tây đường) đến giáp sân bóng gò Ba Bịch	5	146.000
7.15	Đoạn từ thửa đất ở ông Ngô Văn Tiến (Đông đường), Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cẩm (Tây đường)	5	146.000
7.16	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Trương Quang Toàn (Đông đường), hết thửa đất ở ông Hồ Kim Cẩm (Tây đường) đến hết thửa đất ở ông Đoàn Ngọc Thủy (Đông đường), thửa đất ở ông Nguyễn Tứ (Tây đường)	5	146.000
7.17	Đoạn từ thửa đất ở ông Phạm Tùng thôn Lộc Đông đến hết thửa đất ở ông Phạm Bá Lập (Nam đường), thửa đất ở ông Phạm Hải (Bắc đường)	5	146.000
7.18	Tiếp giáp đường DH11 đến cầu Vôi (Lộc Tây)	5	146.000
7.19	Sân vận động Ba Bịch đến hết nhà Ông Hồ Thu	5	146.000
7.20	Cầu Bằng Lăng đến nhà Ô Đào Quân	7	139.000
7.21	Đoạn từ thửa đất ở bà Trương Thị Ngọc đến Cầu Đá	5	146.000
7.22	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Quang Tuấn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Phương	5	146.000
8	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Trung		
8.1	Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Khắc Lãnh (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Đông (Bắc đường), thửa đất ở ông Đoàn Quang Trung (Nam đường)	2	182.000
8.2	Đoạn từ nhà thờ Tộc Trương (Nam đường), thửa đất ở ông Trần Huy Kiều (Bắc đường) đến hết thửa đất màu bà Nguyễn Thị Thanh Hà (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hà Văn Thọ (Bắc đường)	2	182.000
8.3	Đoạn từ HTX NN Quế Lộc, thôn Lộc Trung (Bắc đường), thửa đất ở bà Hà Thị Hoa (Nam đường) đến đường ĐT 611 (tính cho cả 2 bên đường)	2	182.000
8.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Trương Tấn Minh (Nam đường), thửa	2	182.000

	đất ở ông Đặng Ngọc Sơn (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phạm Tấn Tùng (Nam đường), hết thửa đất ở ông Lê Thanh Nga (Bắc đường)		
8.5	Đoạn từ đường ĐT 611 đến hết thửa đất ở ông Phan Trung	5	146.000
9	Một số tuyến đường bê tông thôn Lộc Tây		
9.1	Đoạn tiếp giáp đường đi Hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin) đến cầu Vôi (Tính cả 2 bên đường)	3	170.000
9.2	Đoạn từ cầu Vôi (tính cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Khắc Liễu (Đông đường) và đất ở ông Hà Tấn Chánh (Tây đường)	5	146.000
9.3	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tàu (Bắc đường), thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hồng (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Tiếng (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Đức Dũng (Nam đường)	5	146.000
9.4	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Hồng Khánh (Đông đường), thửa đất ở Hà Út (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường)	5	146.000
9.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Đông đường), hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Tây đường) đến cầu Cây Sung (Tính cả 2 bên đường)	5	146.000
9.6	Đoạn từ cầu Cây Sung (Tính cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hồng Tuấn (Bắc đường), hết thửa đất ở bà Đào Duy Lập (Nam đường)	5	146.000
9.7	Đoạn từ cầu Cây Sung (Tính cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân (Bắc đường), hết thửa đất màu ông Đào Văn Phúc (Nam đường)	5	146.000
9.8	Đoạn từ thửa đất ở ông Lai Văn Xuân (Bắc đường), thửa đất ở ông Lai Văn Chương (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Hà Hợi (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lai Văn Anh (Nam đường)	5	146.000
9.9	Đoạn từ Cây Bàng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Hậu (Nam đường), hết thửa đất ở ông Trịnh Văn Hiền (Nam đường)	5	146.000
9.10	Đoạn từ trường mẫu giáo cũ thôn Lộc Tây đến hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng	5	146.000
9.11	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Trương Ngọc Dũng đến hết thửa đất ở ông Hà Xuân Phương (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Lê Tấn Thành (Nam đường)	5	146.000
9.12	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Đình Đường (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Đình Châu (Nam đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Hát (Đông đường), hết thửa đất ở bà Phạm Thị Xu (Tây đường)	5	146.000
9.13	Đoạn từ thửa đất ở của bà Nguyễn Thị Quyết đến hết thửa đất ở của Nguyễn Đình Nghi	3	170.000
9.14	Đoạn từ thửa đất ở ông Đào Văn Dũng đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đỗ Chung	5	146.000
9.15	Đoạn từ thửa đất ở ông Hà Tấn Hiền (Nam đường), thửa đất Ruộng (Bắc đường) đến hết thửa đất ở bà Nguyễn Thị Diên (Nam Đường), hết thửa đất ruộng.	5	146.000
9.16	Đoạn từ cầu cây sung đến hết thửa đất nhà ông Hà Tấn Chánh và ông Nguyễn Khắc Lực.	5	146.000
9.17	Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thành và bà Hà Thị Xuân đến hết thửa đất ở của ông Hà Văn Pháp và Hà Văn Vũ	5	146.000
9.18	Đoạn từ cầu cây sung đến ngã 3 cây bàng (xóm 3)	5	146.000
9.19	Đoạn từ đất ở nhà ông Hà Văn Tiền đến đuôi dốc cây sỏ	5	146.000

9.20	Đoạn từ thửa đất ở của bà Phùng Thị Thi đến hết thửa đất ở nhà Ông Nguyễn Đình Hải	5	146.000
9.21	Đoạn từ ngã 3 cây Bàng đến hết thửa đất ở nhà bà Lưu Thị Thanh Tuyền	5	146.000
9.22	Đoạn từ đất ở Của ông Nguyễn Đỗ Phấn, Nguyễn Xuân Ngộ đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Hồng	5	146.000
9.23	Đoạn từ đất ở của bà Văn Thị Đào đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Hùng	5	146.000
9.24	Đoạn từ đất ở ông Hà Văn Lý, bà Văn Thị Anh đến hết thửa đất ở bà Phan Thị Nghĩa và ông Phùng Ngọc Cả	5	146.000
9.25	Đoạn Từ thửa đất ở ông Trịnh Văn Minh, ông Văn Hòe đến hết thửa đất ở bà Phùng Thị Dục và đất vườn Nguyễn Xuân Đương	5	146.000
9.26	Đoạn Từ đất ở ông Đặng Xuân Quý, nhà thờ tộc Nguyễn Đỗ đến hết đất ở ông Nguyễn Đỗ Thiên và đất ở bà Huỳnh Thị Thanh	5	146.000
9.27	Đoạn từ đất ở nhà ông Hồ Hòe và ông Nguyễn Đình Tửu đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Minh Chánh và ông Nguyễn Văn Ba	5	146.000
9.28	Đoạn từ đất ở nhà ông Thái Văn Thi và đất ở bà Phan Thị Lựu đến hết đất ở nhà ông Trương Ngọc Nam và đất ở nhà ông Nguyễn Đình Sơn	5	146.000
9.29	Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Đỗ Pháp xóm 2 và nhà ông Lê Hồng Phong đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Tấn Bảy	5	146.000
II	XÃ QUẾ LỘC (SƠN VIÊN CŨ)		
1	Đường ĐT 611		
1.1	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn-Nông Sơn (cũ) đến hết nhà ông Phan Đăng Tài	3	339.000
...	...		
1.3	Đoạn từ Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong (xã Quế Lộc) đến đường vào UBND xã Sơn Viên (cũ)	1	509.000
1.4	Đoạn từ đường vào UBND xã Sơn Viên (cũ) đến địa giới xã Sơn Viên (cũ) - Trung Phước	3	339.000
2	Đường huyện		
2.1	Đường ĐH 12.NS (Tuyến từ ĐT 611 (cổng Phước Bình) đi đập Phước Bình)		
2.1.1	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611 (cổng chào Phước Bình) đến cầu Bến Đình (tính cho cả 2 bên đường)	2	252.000
2.1.2	Đoạn từ cầu Bến Đình (tính cho cả 2 bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh (tính cho cả hai bên đường)	1	288.000
2.1.3	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân (tính cho cả 2 bên đường)	3	191.000
2.1.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình (tính cho cả 2 bên đường)	4	143.000
3	Các khu dân cư còn lại		
3.1	Đường GTNT rộng >2,5 m	1	140.000
3.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	130.000
3.3	Đường GTNT rộng < 2 m	3	125.000
3.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	120.000
4	Đường ĐH 6.NS (Tuyến tiếp giáp đường ĐH12.NS đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên)		
4.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 611 (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ) đến giáp thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn đến	1	276.000

4.2	Đoạn từ thửa đất ở ông Cao Tấn Bốn đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thanh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường)	2	240.000
4.3	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thanh (Nam đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Xuân Thanh (Bắc đường), tiệm sửa xe ông Bình (Nam đường)	1	276.000
4.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Sỹ Đức (Bắc đường), hết tiệm cắt tóc ông Phan Cảnh Tàu (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	1	276.000
4.5	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)	2	210.000
4.6	Đoạn từ hết nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước (tính cho cả hai bên đường)	4	174.000
4.7	Đoạn từ cầu Máy Nước đến hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường)	3	276.000
4.8	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đặng Thu (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thám (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa (tính cho cả hai bên đường)	4	180.000
4.9	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến giáp thửa đất ở ông Trịnh Xuân Thanh (ĐT611) (tính cho cả hai bên đường)	5	174.000
5	Các tuyến đường GTNT (tính cả hai bên đường)		
5.1	Tuyến từ nhà thờ tộc Đỗ đến giáp cầu Máy nước (đoạn qua tiệm tạp hóa Trần Thị Bưởi)	1	191.000
5.2	Tuyến từ giáp cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611	3	276.000
5.3	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thanh đến giáp tuyến đi đập Phước Bình (ĐH12.NS)	1	191.000
5.4	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Đỗ Hứa đến khu tái định cư Nước Nóng	4	179.000
5.5	Tuyến từ cầu Đại An II đến hết thửa đất ở ông Hà Văn Sử	6	140.000
5.6	Tuyến từ hết nhà ông Nguyễn Hữu Thuận đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Văn Huỳnh thôn Phước Bình	1	167.000
5.7	Tuyến từ hết nhà ông Phan Cảnh Ngọc đến giáp thửa đất ở ông Lâm Thanh Xuân thôn Phước Bình	1	167.000
5.8	Tuyến từ hết thửa đất ông Cao Xuân Trường đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Luận thôn Phước Bình	1	140.000
5.9	Tuyến từ hết thửa đất ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Lê Thanh Thu thôn Phước Bình	1	140.000
5.10	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lễ	1	143.000
5.11	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến nhà ông Phan Thanh Khoa	1	143.000
5.12	Tuyến từ hết thửa đất ở bà Tượng (ĐT611) đến bình hạ thế thôn Trung Yên (ĐH6)	1	155.000
5.13	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Phan Phú Tường đến giáp thửa đất ở ông Đỗ Văn Nhựt thôn Trung Yên	1	140.000
5.14	Tuyến từ hết thửa đất ở nhà bà Ngô Thị Năm (ĐH6) đến giáp thửa đất ở bà Nguyễn Thị Bé (ĐH6)	1	140.000
5.15	Tuyến từ hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Chín A (ĐH6) đến giáp thửa đất ông Ngô Chân Y Mía (ĐH6)	1	140.000
5.16	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Lê Văn Vinh đến giáp thửa đất ở ông Nguyễn Mai Nam	1	140.000
5.17	Tuyến từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Phước Thuận đến giáp thửa đất ở ông Phan Khá (ĐH6)	1	140.000

6	Khu khai thác đất ở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Viên		
-	Các tuyến đường trong Khu khai thác đất ở phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Sơn Viên	1	590.000
VI	XÃ PHƯỚC NINH		
1	Đường Quốc lộ 14 H (đoạn qua xã Phước Ninh)		
1.1	Đoạn từ địa giới xã Trung Phước - Phước Ninh đến cầu Nà Ráy	3	196.000
1.2	Đoạn từ Cầu Nà Ráy đến cầu Khe Rinh	2	325.000
1.3	Đoạn từ cầu Khe Rinh đến cầu Khe Ré	1	406.000
1.4	Đoạn từ cầu Khe Ré đến địa giới xã Quế Lâm	3	196.000
2	Đất ở trong khu trung tâm xã		
2.1	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến trụ sở UBND xã	1	270.000
2.3	Các vị trí tiếp giáp với khu trung tâm xã tính cho 100m đầu	3	232.000
2.4	Các vị trí tiếp giáp với khu trung tâm xã trên 100m đầu	4	171.000
3	Các tuyến đường GTNT		
3.1	Đường bê tông thôn Xuân Hòa		
3.1.1	Các tuyến đường tiếp giáp với Quốc lộ 14H	1	171.000
3.1.2	Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Xuân Hòa		
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5m$	2	153.000
-	Đường GTNT rộng $< 2,5m$	3	133.000
3.2	Đường bê tông thôn Bình Yên		
3.2.1	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Bình Yên đến hội trường thôn	1	232.000
3.2.2	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H (từ thửa đất ông Dương Tứ) đến hết thửa đất bà Ngô Thị Ái	2	196.000
3.2.3	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 14H đến hết nhà bà Lê Thị Diễm Phương	2	196.000
3.2.4	Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Bình Yên		
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5m$	3	183.000
-	Đường GTNT rộng $< 2,5m$	4	153.000
3.3	Đường bê tông thôn Dùi Chiêng		
3.3.1	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến ngã ba đi bến đò cũ cho đến hết thửa đất của ông Nguyễn Văn Dư	1	171.000
3.3.2	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Năm Thu	2	159.000
3.3.3	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Đỗ Xuân Bảy	1	171.000
3.3.4	Tuyến tiếp giáp đường Quốc lộ 14H đến hết nhà ông Phạm Văn Nghị	1	171.000
3.3.5	Tuyến giáp Quốc lộ 14H đến hết nhà bà Nguyễn Thị Tuyết	1	171.000
3.3.6	Các tuyến đường bê tông nông thôn còn lại của thôn Dùi Chiêng		
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5m$	3	153.000
-	Đường GTNT rộng $< 2,5m$	4	133.000
4	Các khu dân cư còn lại (đường đất)		
4.1	Đường GTNT rộng $> 2,5m$	1	116.000
4.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	103.000

4.3	Đường GTNT rộng <2 m	3	96.000
4.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	90.000
VII	XÃ QUẾ LÂM		
1	Đường Quốc lộ 14H (tuyến Trung Phước - Phước Ninh - Quế Lâm)		
1.1	Đoạn từ địa giới xã Phước Ninh - Quế Lâm đến cầu bản (thôn Phước Hội)	3	190.000
...	...		
1.4	Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến cuối tuyến (ĐH2.NS)	4	159.000
2	Đường Trường Sơn Đông		
2.1	Đoạn từ địa giới hành chính xã Phước Ninh đến cầu Cẩm La	2	208.000
...	...		
2.3	Đoạn giáp nhà bà Hồ Thị Thanh Huệ đến giáp xã Hiệp Hòa huyện Hiệp Đức	2	208.000
3	Đường ĐH 1.NS (Trung Phước-Ninh Phước-Quế Lâm)		
3.1	Đoạn từ địa giới Ninh Phước-Quế Lâm đến Gành Dinh	1	190.000
3.2	Đoạn từ Gành Dinh đến cầu Treo	2	171.000
6	Các khu dân cư còn lại		
6.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	118.000
6.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	103.000
6.3	Đường TTNT rộng <2 m	3	97.000
6.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	90.000
7	Đường ĐH5.NS (Từ giáp QL14H đến cuối tuyến)		
7.1	Từ tiếp giáp Đường Quốc lộ 14H (Nhà Ông Nguyễn Văn Dũng) đến cầu Treo	1	190.000
7.2	Từ cầu treo đến cuối tuyến (nhà ông Trần Văn Sang thôn Tứ Nhũ)	3	143.000
8	Các tuyến đường tiếp giáp QL14H		
8.1	Từ giáp Quốc lộ 14H (vườn nhà ông Phạm Thê) đến giáp đường vào nhà ông Phan Trọng Lai	2	182.000
8.2	Từ giáp QL14H (phân hiệu trường tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi) đến hết nhà ông Nguyễn Nhị (đội 1 thôn Phước Hội)	3	181.000
8.3	Từ giáp QL14H (từ nhà ông Nguyễn Thời) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thôn Phước Hội)	3	181.000
8.4	Từ giáp QL14H đến giáp đường ĐH5.NS (Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi)		
-	Từ giáp QL14H đến hết UBND xã Quế Lâm	3	204.000
-	Từ hết UBND xã Quế Lâm đến giáp đường ĐH5 (Phân hiệu chính Trường tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi)	3	204.000
9	Đường ĐH3.NS		
9.1	Từ giáp địa giới hành chính xã Ninh Phước đến cầu Treo (thôn Tứ Trung)	3	143.000
9.2	Từ ngã ba (cổng chào thôn Thạch Bích) đến hết nhà ông Trần Văn Thanh	3	143.000
10	Khu tái định cư thôn Tứ Trung, xã Quế Lâm		
10.1	Khu tái định cư số 01 (Bằng Cây Da)	3	204.000
10.2	Khu tái định cư số 02 (Tý Lỡ)	4	150.000
11	Một số tuyến đường tại thôn Thạch Bích		

11.1	Từ giáp nhà bà Lê Thị Chín đến hết nhà ông Phạm Dân	1	135.000
11.2	Từ giáp nhà bà Phạm Thị Hoa đến hết nhà ông Trần Đại	2	118.000
11.3	Từ nhà ông Trần Minh Mến đến bến Đò Thạch Bích	2	118.000
11.4	Từ giáp đường ĐH3 đến giáp nhà ông Phạm Dân	2	118.000
VIII	XÃ NINH PHƯỚC		
1	Đường ĐH 1.NS (tuyến Trung Phước - Ninh Phước - Quế Lâm)		
1.1	Đoạn từ địa giới thị trấn Trung Phước - Quế Ninh (cũ) đến Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường)	3	227.000
1.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Khe Dừa	2	251.000
...	...		
1.4	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Võ A đến cầu Mu Rùa (tính cho cả hai bên)	2	251.000
1.5	Đoạn từ cầu Mu Rùa đến hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường)	4	215.000
1.6	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), hết thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường) đến hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học Võ Chí Công (Bắc đường)	2	263.000
1.7	Đoạn từ hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học Võ Chí Công (Bắc đường) đến hết cầu khe Bà Trọng.	5	197.000
1.8	Đoạn từ hết cầu khe Bà Trọng đến hết Trường THCS Võ Chí Công (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường)	5	197.000
1.9	Đoạn từ hết trường THCS Võ Chí Công (Bắc đường), hết thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường) đến hết thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường)	3	227.000
1.10	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường)	1	299.000
1.11	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường), hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường)	3	227.000
1.12	Đoạn từ hết thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường) hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Lâm	5	197.000
...	...		
3	Đường ĐH 3.NS (Tuyến từ thửa đất ông Trần Văn Thành đến giáp địa giới xã Quế Lâm)		
3.1	Đường ĐH 3.NS (từ thửa đất ông Trần Văn Thành) đến cầu Phốc (tính cho cả hai bên)	1	227.000
3.2	Đường ĐH 3.NS từ cầu Phốc đến Trạm tin (Ninh Khánh, tính cho cả hai bên)	3	201.000
3.3	Đường ĐH 3.NS từ Trạm tin (Ninh Khánh) đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 (tính cho cả hai bên)	2	203.000
3.4	Đường ĐH 3.NS từ Trường Mẫu giáo thôn Mậu Long đến hết thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)	4	178.000
3.5	Đường ĐH 3.NS từ hết thửa đất ở ông Bùi Á đến giáp địa giới xã Quế Lâm (tính cho cả hai bên)	5	142.000
3.6	Đường ĐH 3.NS từ giáp ĐH1.NS (Trường Tiểu học Khánh Bình) đến tiếp giáp ĐH7.NS (cầu Khe Con)	1	227.000
4	Đường ĐH 7.NS (Tuyến từ Trạm tin (Ninh Khánh) đi đường		

	K55		
4.1	Đường ĐH 7.NS từ Trạm tin (Ninh Khánh) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm (tính cho cả hai bên)	1	227.000
4.2	Đường ĐH 7.NS từ hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm đến giáp đường K55 (tính cho cả hai bên)	2	142.000
...	...		
6	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH3.NS (trong khu trung tâm xã) ngoài qui định trên		
6.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS: Đoạn từ cầu Phốc đến xóm bầu (tính cho cả hai bên)	4	178.000
6.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS từ hết thửa đất ở ông Bùi Á đến đập Nà Bò (tính cho cả hai bên)	3	136.000
6.3	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 3.NS từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn đến nhà ông Nguyễn Đình Lý (tính cho cả 2 bên đường)	2	130.000
7	Đường liên thôn		
7.1	Đoạn từ nhà ông Võ Thân đến hết trạm Y tế xã	1	215.000
7.2	Đoạn từ hết trạm Y tế xã đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tiến	3	178.000
7.3	Đoạn từ nhà ông Tạ Hồng Tú đến hết Trạm Y tế xã	4	203.000
7.4	Đoạn từ nhà ông Lương Hải đến đoạn tiếp giáp với nhà ông Hồ Ngọc Tri	2	197.000
7.5	Đoạn từ nhà ông Võ Sáu đến hết nhà ông Võ Thân	2	197.000
8	Một số tuyến đường bê tông nông thôn		
8.1	Đoạn từ nhà ông Tào Viết Sỹ đến hết nhà ông Phan Thanh Thịnh	2	203.000
8.2	Đoạn từ trạm Y tế xã đến hết nhà ông Hồ Văn Xí	3	178.000
9	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH 1.NS		
9.1	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Cường	3	178.000
9.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Trần Thắng	1	197.000
9.3	Tuyến tiếp giáp đường ĐH 1.NS đến hết thửa đất ở ông Cao Thanh Tâm	1	197.000
9.4	Tính cho 100 mét đầu (trong khu trung tâm xã) ngoài quy định trên	1	178.000
9.5	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 1.NS (nhà ông Thiên) đến Trạm Tin (giáp ĐH 7.NS)	1	227.000
10	Đất ở các khu dân cư còn lại		
10.1	Đường GTNT rộng >2,5m	1	110.000
10.2	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	104.000
10.3	Đường TTNT rộng <2 m	3	97.000
10.4	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	4	90.000

III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/ Đơn giá đề xuất sửa đổi, bổ sung			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
...	...				
2	Xã Quế Lộc (xã Sơn Viên cũ)				
...	...				
8	Thị trấn Trung Phước				

...	...				
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	18.000	15.000	12.000
...	...				

IV. BÃI BỎ:

1. Đất ở đô thị - Thị trấn Trung Phước:

- Thị trấn Trung Phước không có tuyến đường nào bãi bỏ.

2. Đất ở nông thôn: Trong 5/5 xã không có tuyến, đoạn đường nào bãi bỏ

PHỤ LỤC XVII

HUYỆN NAM TRÀ MY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I	Xã Trà Mai		
...			
4	Đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Nước Xa đến Km 113+400 giáp ranh giới xã Trà Don		
...			
4.5	Từ giáp cổng hợp trước BQL rừng phòng hộ Nam Trà My đến hết ranh giới cơ quan Quân sự huyện	1	4.210.000
...			
5	Đường Đông Trường Sơn (Thanh Mỹ - Đà Lạt) đoạn từ Sông Nước Xa đến hết ranh giới xã Trà Mai (giáp Trà Vân)		167.000
6	Tuyến đường ĐH9.NTM		
6.1	Từ ngã 3 cầu bê tông nước Ui (nhà Ô. Bồn-Nga) đến Cầu bê tông nước Ui (nhà Ô. Bầy); Đường bê tông vào làng Tắc Râu.	1	202.000
6.2	Từ Cầu bê tông nước Ui (nhà Ô. Bầy) đến hết ranh giới Trường Tiểu học thôn 3 Trà Mai.	2	157.000
6.3	Từ giáp ranh giới Trường Tiểu học thôn 3 Trà Mai đến giáp đường Trường Sơn Đông	3	126.000
7	Các tuyến đường nhánh khu vực Trung tâm hành chính huyện		
7.1	Đất 2 bên đường bê tông số 1 thuộc khu san lấp nền nhà xã Trà Mai	3	3.208.000
7.2	Đất 2 bên đường bê tông số 2 thuộc khu san lấp nền nhà xã Trà Mai	4	2.444.000
7.3	Đất 2 bên đường bê tông số 3 đoạn từ ngã 3 trước Nhà Hà - Vi đến hết lô F37 bên phải đường và F39 bên trái đường	5	3.208.000
7.4	Đất hai bên đường bê tông từ ngã 3 nhà Hà - Vi đến Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	6	2.245.000
7.5	Đất hai bên đường bê tông bên hông Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện đến cuối tuyến	7	2.032.000
...			
7.16	Đường từ hết ranh giới Kho bạc huyện đến hết nhà ông Khánh đường nóc ông Lâm		397.000
8	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2,3,4,5,6,7 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Mai.		
8.1	Thôn 1, 2		127.000

8.2	Các thôn còn lại		115.000
...			
10	Tuyến đường ĐH10.NTM - Đường Nội thị khu vực Trung tâm hành chính huyện		
10.1	Từ cầu Huyện đội đến giáp ngã 3 Bưu điện	1	4.210.000
...			
10.6	Từ ngã ba nhà ông Võ Đăng Chín đến cuối đường bê tông		397.000
10.7	Từ ngã ba nhà ông Hà đến cuối đường bê tông		397.000
...			
13	Đường vào nóc ông Ré	1	157.000
II	Xã Trà Tập		
...			
3	Đất 2 bên đường liên thôn 1 đi thôn 2		
...			
3.3	Từ cầu treo thôn 1 (nước La) đến hết đường bê tông (nhà Ô. Giáp)	3	146.000
4	Đất 2 bên đường liên thôn 1 đi KDC Lăng Lương		
...			
4.2	Từ hết ranh giới Trường Tiểu học Trà Tập (Điểm trường chính) đến hết đường bê tông	2	146.000
4.3	Từ hết đường bê tông đến hết ranh giới KDC Lăng Lương	3	116.000
4.4	Từ ngã 3 làng Tu Gia 2 đi khu dân cư Tắc Pồ		116.000
...			
6	Đường bê tông vào thôn 7 Trà Cang (C72)		
...			
6.2	Từ hết ranh giới nhà Ánh-Tý đến hết đường bê tông vào thôn 7 Trà Cang	2	126.000
7	Đất 2 bên đường vào làng Tawk Rôi thuộc khu dân cư Tu Nương, thôn 3	3	116.000
8	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Tập		108.000
III	Xã Trà Đơn		
1	Đất 2 bên đường ĐH1.NTM		
1.1	Từ ngã 3 cầu bê tông Sông Tranh (từ nhà ông Y Xia) đến cầu bê tông suối Học sinh.	1	242.000
1.2	Từ cầu bê tông suối Học sinh đến cầu treo sông Leng	2	177.000
2	Đất 2 bên đường ĐH2.NTM		
2.1	Ngã 03 cầu bê tông Sông Tranh (từ nhà ông Y Xia) đến cầu bê tông Suối Lò ô	1	242.000
2.2	Từ cầu bê tông Suối Lò ô đến cầu bê tông Suối Tắc Zôm	2	187.000
2.3	Từ giáp cầu bê tông suối Tắc Zôm đến giáp ngã 3 đi thôn 2 (Đường D1K8)	3	175.000
2.4	Đoạn từ Ngã 3 đi thôn 2 (Đường D1K8) đến giáp cầu Quốc phòng Sông Leng	4	172.000
3	Đường Bê tông vào các KDC		
3.1	Đoạn từ ngã 3 (nằm trên đoạn tuyến ĐH1.NTM) lên làng ông Ngọc	1	182.000
3.2	Đoạn từ ngã 3 (nhà ô. Anh) vào Khu TĐC thủy điện Sông tranh	2	172.000

	2 đến cuối đường xe.		
3.3	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp đường ĐH1.NTM, ĐH2.NTM	3	142.000
3.4	Đường lâm sinh từ khu dân cư ông Ngọc đến khu dân cư ông Yên thuộc thôn 1	1	142.000
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2,3, nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Đơn.		108.000
5	Đường bê tông nội bộ khu dân cư Bằng La (Khu tái định cư Trà Leng) đến đường ĐH2.NTM	3	222.000
6	Từ ngã 3 đường D1K8 đến làng, Ông Deo, Ông Nghĩa, ông Xuôi, thuộc thôn 2	1	142.000
7	Từ ngã 3 đường D1K8 đến làng Ông Bình, Ông Tuấn, Ông Tiến, qua ông Hành, thuộc thôn 3	1	142.000
IV	Xã Trà Leng		
1	Đất 2 bên đường ĐH1.NTM (đoạn tiếp giáp xã Trà Đơn đi xã Trà Leng)		
1.1	Từ cầu Bê tông sông Leng đến giáp ranh giới nhà bà Vui	2	170.000
1,2	Đoạn từ Nhà bà Vui đến cuối đường bê tông vào khu định canh định cư thôn 2 (nhà ông Hoàng)	1	180.000
1.3	Đường vào KDC làng ông Tiêu, thôn 2. Điểm đầu tiếp giáp đường ĐCĐC vào thôn 2 (nhà ông Nia)	1	140.000
2	Đất 2 bên đường bê tông khu vực trung tâm xã		
2.1	Đoạn đường vào khu ĐCĐC thôn 2 nhà ông Hoàng vào đến Thôn 3 làng Đền Pin (1,8 km)	2	150.000
2.2	Đường bê tông đoạn từ nhà Phú (Mai) đi thôn 2 đến hết bê tông (nhà Ô. Anh).	1	175.000
3	Đất 2 bên đường bê tông đi thôn 3	1	150.000
-	Đường vào Điểm ĐCĐC thôn 3 (Đoạn từ KDC làng Đền Pin đi KDC làng ông Thương)	1	140.000
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Leng		105.000
V	Xã Trà Vân		
1	Đường ĐH5.NTM đoạn qua địa bàn xã Trà Vân		
1.1	Đoạn từ Km 4+500 Giáp ranh giới xã Trà Mai đến cầu Bê tông suối Nước Tay	2	168.000
1.2	Đoạn từ cầu Bê tông suối Nước Tay đến ngầm suối Nước Ray giáp xã Trà Vinh	1	193.000
2	Đường ĐH8.NTM đoạn từ Km 9 giáp ĐH5.NTM đến giáp đường Trường Sơn Đông		
2.1	Đoạn từ ngã 3 đường ĐH5.NTM vào đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Trà Vân	1	193.000
2.2	Từ hết ranh giới UBND xã Trà Vân đến giáp đường Trường Sơn Đông;	2	148.000
3	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa phận xã Trà Vân		
3.1	Từ cầu Bê tông Khe Nóa giáp xã Trà Mai đến cầu bê tông Suối Buồn	1	193.000
3.2	Từ cầu bê tông Suối Buồn đến cầu bê tông suối Ngãi Km 141+411,73 giáp xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	2	168.000
4	Đường Bê tông nội bộ vào các khu dân dân cư tập trung thuộc xã Trà Vân		
4.1	Đường bê tông nội bộ vào các khu dân dân cư làng Măng Lin	4	133.000

	thôn 1		
4.2	Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Ô. Ní thôn 2	3	135.000
4.3	Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Ô. Thanh; Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Ô. Ruộng thôn 3	2	137.000
4.4	Đường bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Khe Chử thôn 2	1	143.000
5	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3, 4 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Vân		108.000
6	Đường bê tông nội bộ 02 khu tái định cư nóc ông sinh, thôn 1, Trà Vân đến giáp đường ĐH5.NTM	1	143.000
7	Đường bê tông từ ngã ba ĐH5.NTM đi vào làng Ông Thương, ông Dũ, ông Đên, ông Cường	1	168.000
8	Từ Làng KDC ông Sinh giáp đường ĐH5.NTM đi thôn 1 Trà Don		168.000
VI	Xã Trà Vinh		
1	Đường Bê tông nội bộ vào các khu dân cư tập trung thuộc xã Trà Vinh		
1.1	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Làng ông Đoàn (đoạn từ UBND xã đến cuối tuyến nhà ông Dấu) thôn 1	1	160.000
1.2	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Làng ông Tý (đoạn từ UBND xã đến cuối tuyến nhà ông Đường) thôn 1	2	158.000
1.3	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Làng ông Nút (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru nhà Ô. Thơ; nhà Ô Kiến đến cuối tuyến nhà ông Sơn) thôn 1	3	160.000
1.4	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 1 (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru đến cuối tuyến) thôn 2	4	150.000
1.5	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 2; 3 (làng Ô Ca; Ô. Yên cũ) (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru đến cuối tuyến) thôn 2	5	145.000
1.6	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Măng Rông (làng Ô. Mai cũ) (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru đến cuối tuyến) thôn 2	6	140.000
1.7	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư làng Tu Tút (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru nhà Ô.Tiêm đến cuối tuyến nhà ô.Vũ) thôn 1		160.000
1.8	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 1 (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru nhà Ô.Khai đến cuối tuyến nhà bà Hoa) thôn 2		145.000
1.9	Đường Bê tông nội bộ vào khu dân cư Đắc Ru 1 (đoạn từ giáp đường Trà Vinh- Đắc Ru nhà Ô.Gương đến cuối tuyến nhà ông Hà) thôn 2		145.000
2	Đất 2 bên đường ĐH5.NTM thuộc xã Trà Vinh		
2.1	Từ cầu bê tông suối Nước Cung giáp xã Trà Vân đến giáp cầu Bê tông suối Nước Na Nhà ông Thiết	2	145.000
2.2	Từ cầu bê tông suối Nước Na Nhà Ô Thiết đến cuối tuyến tại UBND xã Trà Vinh	1	160.000
3	Đường Trà Vinh đi Đắc Ru		
3.1	Đoạn từ ngã 3 giáp ĐH5.NTM đến hết KDC làng ông Nút	1	160.000
3.2	Đoạn từ hết ranh giới KDC làng ông Nút đến cuối tuyến giáp xã Đắc Nên, huyện Kon PLong, tỉnh Kon Tum	2	150.000
3.3	Bãi bỏ		
4	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa phận xã Trà Vinh từ giáp ranh giới xã Trà Vân đến cầu bê tông suối Ngãi (Km 141+411,73) giáp xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng		105.000

	Ngãi		
5	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3,4 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Vinh.	1	146.000
6	Đoạn đường ĐH5.NTM đi nóc ông Tý thôn 1 (từ ngã tư ĐH5.NTM đến nhà bà Hồ Thị Lập)	1	145.000
7	Đường Trà Vinh đi thôn 3 (đoạn từ nhà bà Lập đến cuối tuyến giáp ranh giới) thôn 1		135.000
VII	Xã Trà Linh		
1	Đất 2 bên đường ĐH7.NTM đoạn Km 7+500 giáp xã Trà Nam đến giáp UBND xã Trà Linh		
1.1	Đoạn Km 7+500 giáp xã Trà Nam đến giáp ranh giới trạm y tế xã	2	132.000
1.2	Đoạn từ trạm y tế xã đến UBND xã Trà Linh (cuối tuyến của ĐH7.NTM)	1	152.000
2	Đường giao thông tuyến Tắc Pong đi Tắc Ngo giáp tuyến đường Trà Linh đi Măng Lùng		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn 1 KDC Tắc Pong qua cầu bê tông suối Nước Doang đến hết ranh giới KDC làng Tắc Ngo giáp tuyến đường Trà Linh -Măng Lùng.	1	127.000
3	Đường giao thông tuyến Trà Linh-Măng Lùng		
3.1	Đoạn từ UBND xã Trà Linh đến qua ngã 3 đi thôn 3 KDC Tắc Lang đến giáp Cầu bê tông S. Nước Na.	1	152.000
3.2	Đoạn từ Cầu bê tông S. Nước Na qua KDC Con Pin đến hết ranh giới KDC Măng Lùng.	2	127.000
3.3	Đoạn từ hết ranh giới KDC Măng Lùng đến cuối tuyến.	3	117.000
4	Đường bê tông tiếp giáp đường ĐH7.NTM Trà Nam đi Trà Linh; thuộc thôn 1 và các đường bê tông thuộc thôn 3, xã Trà Linh		
4.1	Đường Bê tông vào KDC Răng Rung; Mô Rối thôn 1, đoạn từ Ngã 3 giáp ĐH7.NTM (Trường tiểu học) đến cuối tuyến	2	110.000
4.2	Đường Bê tông vào khu dân cư số 1 - Làng Pong Kịch, thôn 1 đoạn từ (nhà Ổ Hồng) giáp ĐH7.NTM đến cuối tuyến	2	110.000
4.3	Đường bê tông vào thôn 3, làng Tắc Lang đoạn từ giáp ngã 3 Trà Linh - Măng Lùng đến cuối tuyến (Nhà văn hóa thôn 3); Đường bê tông vào thôn 4 cũ, đoạn giáp ĐH7.NTM trước UBND xã Trà Linh đến cuối tuyến (Suối Oa 1)	1	137.000
5	Đất ở các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Linh		102.000
6	Tuyến đường ĐH3.NTM		
-	Đường từ Trà Linh đi Trà Cang		152.000
VIII	Xã Trà Nam		
1	Đường Quốc lộ 40B qua địa bàn xã Trà Nam		
-	Đoạn từ Cầu Đắc Pxi đoạn Km 132+00 giáp xã Trà Don đến cuối tuyến Km 147 + 350	1	131.000
2	Đường ĐH7.NTM đi qua địa bàn xã Trà Nam		
-	Đoạn từ Cầu Bê tông sông Tranh đến giáp ranh giới xã Trà Linh.	1	144.000
3	Đường bê tông nông thôn (ĐX) trên địa bàn Trà Nam		
3.1	ĐX 1A - đoạn từ ngã ba ĐH7.NTM nhà Dững (Lan) vào UBND xã đến Trường Mẫu Giáo Măng Dí giáp lại ĐH7.NTM	1	144.000
3.2	ĐX 4A - đoạn từ ngã 3 cầu Đắc Pxi, QL 40B đến giáp cầu bê tông đi KDC Ngọc Lê và đoạn tuyến nội bộ KDC Long Túc.	1	144.000

3.3	ĐX 1B - đoạn ngã ba ĐH7.NTM từ nhà Nghĩa (Phượng) đến cuối tuyến	2	117.000
3.4	ĐX 2B - đoạn ngã ba ĐH7.NTM từ nhà Cường (Thủy) đến cuối tuyến	2	117.000
3.5	ĐX 2A - đoạn ngã ba ĐH7.NTM từ nhà Bảy (Trực) đến KDC Tu Ron cuối tuyến	3	113.000
3.6	ĐX 3B - đoạn ngã ba QL 40B đến cuối tuyến nhà Văn hóa Măng Liệt.	3	113.000
3.7	ĐX 3A - đoạn ngã ba QL 40B đến cuối tuyến.	3	113.000
3.8	ĐX 3C - Đoạn ngã 3 QL 40B từ nhà Ánh (Đài) đến KDC Tắc Ta cuối tuyến.	3	113.000
3.9	Đoạn từ ĐH7.NTM đến điểm Long Linh	3	144.000
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2,3 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Nam		102.000
IX	Xã Trà Cang		
1	Đường ĐH3.NTM Trà Tập đi Trà Cang, Trà Linh		
1.1	Đoạn từ Cầu Bê tông sông Nước Biêu giáp xã Trà Tập đến giáp ranh giới Trường Mẫu giáo Trà Cang	3	127.000
1.2	Đoạn từ Trường Mẫu giáo Trà Cang đến giáp Cầu bê Tông suối Tak Pang (thôn 3)	1	151.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu bê tông suối Tak Pang đến giáp cầu bê tông hộp suối Tak Biên (thôn 2)	2	133.000
1.4	Đoạn từ Cầu bê tông Tak Biên đến cầu bê tông suối Tak Lin (thôn 2- giáp ranh giới xã Trà Linh)	4	116.000
2	Đường bê tông thôn 1 xã Trà Cang		
2.1	Đoạn từ cầu treo sông Tranh (nhà Ô. Nương) đến hết đường bê tông vào KDC Cheng Tong	1	116.000
2.2	Đoạn giáp đường ĐH3.NTM (nhà Ô Truyền) đến cuối tuyến đường làng Long Ding	1	116.000
3	Đường bê tông đi thôn 2 xã Trà Cang		
-	Từ giáp đường ĐH3.NTM đến cuối tuyến vào KDC TaK Răng		116.000
4	Đường bê tông đi thôn 3 xã Trà Cang		
4.1	Từ giáp đường ĐH3.NTM đến hết bê tông vào KDC Lăng Loan		116.000
4.2	Từ ngã tư Trà Cang đến cầu nước Biêu	1	133.000
4.3	Từ giáp đường ĐH3.NTM đến cuối tuyến vào KDC Tong Pua	2	116.000
4.4	Từ nhà máy thủy điện nước Biêu đến đập thủy điện nước Biêu		116.000
5	Đường đi thôn 5, xã Trà Cang		
5.1	Từ ngã tư Trà Cang qua UBND xã Trà Cang đến cống hộp (nhà Ô. Tiến)	1	153.000
5.2	Từ cống hộp (nhà Ô. Tiến) đến cuối đường bê tông Khu dân cư Tắc Chai	2	121.000
6	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2,3,4, 5 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Cang.		102.000
X	Xã Trà Don		
1	Đường Quốc lộ 40B đoạn qua xã Trà Don		
1.1	Đoạn từ Km 113+400 giáp xã Trà Mai đến giáp cầu BT nước Núi	1	182.000
1.2	Đoạn từ cầu bê tông nước Núi đến giáp ngã 3 đi Trà Linh;	2	152.000
1.3	Đoạn từ giáp ngã 3 đi Trà Linh đến Cầu Đăk Pxi Km 132+00 giáp xã Trà Nam	3	137.000

2	Đường ĐH6.NTM đoạn qua địa bàn xã Trà Don		
2.1	Đoạn từ Km 2+950 giáp xã Trà Mai đến giáp ngã 3 đường vào thôn 1	2	157.000
2.2	Đoạn từ ngã 3 đường đi thôn 1 đến giáp đường vào trường PTCS BTCX Trà Don	1	227.000
2.3	Đoạn từ đường vào trường PTCS BTCX Trà Don qua dốc đá đến giáp QL 40.B	3	152.000
3	Đường bê tông đến các khu dân cư thôn 1: thôn 2; thôn 3		
3.1	Đoạn từ ngã 3 đường ĐH6.NTM (Km 00+1) nhà Ô. Ảnh đi thôn 1 đến hết ranh giới nhà Ô. Ven (Km 2 +800) thôn 1	2	177.000
3.2	Đường nội bộ KDC Măng Ấy (thôn 1) từ ngã ba nhà Ô. Tấn (Tiên) đến hết cuối tuyến nhà Ô. Luận.	3	157.000
3.3	Đường nội bộ KDC Tắc Lang (thôn 1) từ ngã ba giáp ĐH6.NTM đến hết cuối tuyến	4	152.000
3.4	Đường nội bộ KDC trung tâm xã (thôn 2) từ ngã 3 đường bê tông nhà Hùng (Thảo) giáp - ĐH6.NTM đi vòng qua UBND xã giáp lại đường ĐH6.NTM	1	202.000
3.5	Đường nội bộ KDC Làng Lê (thôn 2) từ ngã ba nhà Ô. Bàng đến cuối tuyến nhà Ô. Huy.	5	147.000
3.6	Đường nội bộ KDC Tu Xoa (thôn 2) từ ngã ba đến cuối tuyến.	6	132.000
3.7	Đường nội bộ KDC Tắc Tổ (thôn 3) từ ngã ba giáp QL 40B đến cuối tuyến.	7	127.000
3.8	Đường nội bộ KDC Tu Hôn (thôn 3) từ ngã 3 giáp QL40B đến cuối tuyến		127.000
3.9	Đường nội bộ KDC Măng Ấy (thôn 1) từ ngã 3 giáp đường đi thôn 1 đến nhà văn hoá nóc Măng Ấy		157.000
3.10	Đường nội bộ KDC Tắc Nằm (thôn 3) từ ngã 3 giáp QL40B đến nóc Tắc Nằm (thôn 3)		127.000
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2,3 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Don.		108.000

Số: 24/2019/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT, BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá IX, kỳ họp thứ 14 về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1005/TTr- STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và 18 phụ lục bảng giá đất của 18 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thuế; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Cục KT văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TN&MT, TC (b/c);
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, Tòa án ND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPTU, VP HĐND và VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, KGVX, NC, KTN, KTTH (03).

Lê Trí Thanh

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ ĐẤT, BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Giá đất theo Quy định này làm căn cứ để:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính thuế sử dụng đất;
- c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
- g) Làm cơ sở để quản lý thu các loại thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
- b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Bảng giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất;
- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- đ) Bảng giá đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- b) Bảng giá đất ở tại đô thị;
- c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ;
- d) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại dịch vụ.

Điều 3. Phân loại xã, vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp

- 1. Việc phân loại xã, vị trí thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- 2. Số lượng vị trí: xã đồng bằng phân thành từ 01 đến 03 vị trí, cá biệt có thể 04 vị trí. Riêng xã trung du và miền núi có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 05 vị trí.
- 3. Căn cứ vào bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này, UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định ranh giới từng vị trí đất nông nghiệp để áp dụng các mức giá tương ứng cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.
- 4. Giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định này là giá đất của thời hạn 70 năm.

Điều 4. Phân loại xã; đường, đoạn đường; vị trí đối với đất ở nông thôn

- 1. Việc phân loại xã; đường, đoạn đường; vị trí thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- 2. Áp dụng hệ số đối với những thửa đất có vị trí đặc biệt:
 - a) Thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với các trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) nhưng có mặt tiền hướng ra trục giao thông, có một lối đi duy nhất từ trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều thửa đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) thì giá đất tính theo trục đường giao thông đó nhân (x) với các hệ số tương ứng theo quy định dưới đây:
 - Lối đi vào thửa đất có mặt cắt rộng từ 2,5 mét trở lên (tính nơi hẹp nhất): Hệ số 0,70 áp dụng cho phần diện tích của thửa đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét; hệ số 0,50 áp dụng cho phần diện tích còn lại của thửa đất từ vạch 50 mét trở lên.
 - Lối đi vào thửa đất có mặt cắt rộng dưới 2,5 mét (tính nơi hẹp nhất): Hệ số 0,60 áp dụng cho phần diện tích của thửa đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét; hệ số 0,40 áp dụng cho phần diện tích còn lại của thửa đất từ vạch 50 mét trở lên.

Trường hợp thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với các trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) nhưng có từ hai lối đi trở lên từ các trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều thửa đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) thì giá đất tính theo trục đường giao thông có giá đất cao hơn nhân (x) với các hệ số tương ứng nêu trên.

b) Thửa đất có mặt tiền sát lề đường giao thông hoặc cột mốc lộ giới (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) được áp dụng hệ số phân vạch chiều sâu như sau:

Hệ số 1,00 áp dụng cho phần diện tích của thửa đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét; hệ số 0,70 áp dụng cho phần diện tích của thửa đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét; hệ số 0,50 áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

c) Trường hợp thửa đất có mặt tiền liền kề đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của thửa đất khác (thửa đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích bị che khuất được tính bằng 70% giá đất mặt tiền nhân với các hệ số tương ứng được quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

d) Đối với những thửa đất có 02 mặt tiền nằm trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

3. Mặt tiền thửa đất được xác định tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cấm mốc lộ giới (nhưng hiện tại chưa mở đường) thì mặt tiền thửa đất được xác định theo hiện trạng đang quản lý sử dụng theo các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

5. Khi xác định giá đất của thửa đất ở nông thôn theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 5. Phân loại đô thị, vị trí đối với đất ở đô thị

1. Phân loại đô thị: Thành phố Tam Kỳ là đô thị loại II, thành phố Hội An là đô thị loại III, thị xã Điện Bàn là đô thị loại IV. Riêng các thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa xếp loại đô thị thì xếp vào đô thị loại V để định giá đất.

2. Phân loại vị trí: Trong từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố có thể phân thành các vị trí định giá đất, trong đó vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

3. Áp dụng hệ số đối với những thửa đất có vị trí đặc biệt:

a) Hệ số phân vạch chiều sâu: Những thửa đất ở có mặt tiền các đường phố (không áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền nằm ở kiệt, hẻm) được áp dụng hệ số chiều sâu như sau:

Hệ số 1,00 áp dụng cho phần diện tích của thửa đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét; hệ số 0,70 áp dụng cho phần diện tích thửa đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét; hệ số 0,50 áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

b) Trường hợp thửa đất có mặt tiền liền kề đường phố, nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của thửa đất khác (thửa đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích bị che khuất được tính bằng 70% giá đất mặt tiền nhân với các hệ số tương ứng được quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này.

c) Đối với những thửa đất có 2 mặt tiền trở lên: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

d) Đối với các thửa đất ở nằm ở vị trí mặt tiền các kiệt, hẻm của từng đoạn đường phố mà chưa xác định giá tại Bảng giá đất kèm theo Quyết định này thì được áp dụng hệ số khoảng cách và hệ số mặt cắt so với vị trí liền kề trước đó để xác định giá:

Hệ số khoảng cách: Hệ số 0,5 áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm dưới 50 mét; hệ số 0,4 áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm từ 50 mét đến dưới 100 mét; hệ số 0,3 áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm từ 100 mét đến dưới 200 mét; hệ số 0,2 áp dụng cho các thửa đất cách lề đường phố hoặc kiệt, hẻm từ 200 mét trở lên.

Hệ số mặt cắt: Hệ số 1,0 áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng trên 4mét; hệ số 0,9 áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng từ trên 2,5mét đến 4mét; hệ số 0,7 áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; hệ số 0,5 áp dụng đối với kiệt, hẻm có mặt cắt ngang rộng dưới 1,5mét.

Độ rộng của kiệt, hẻm được tính ở nơi hẹp nhất. Trường hợp kiệt, hẻm có 02 lối vào từ 02 đường, phố chính thì sau khi áp dụng cách tính giá đất theo 02 đường phố chính đó mà giá đất nào cao hơn thì áp dụng giá đất cao hơn đó.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

5. Thửa đất mang tên đường, phố, kiệt, hẻm nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường, phố, kiệt, hẻm đó; trừ trường hợp những thửa đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên.

Cơ sở để xác định tên đường, phố, kiệt, hẻm, vị trí đất: Căn cứ vào các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; biển số nhà, sổ đăng ký hộ khẩu hoặc các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến vị trí đất ở, nhà ở. Trường hợp thửa đất chưa xác định được tên đường, phố, kiệt, hẻm nào hoặc thửa đất có nhiều đường, phố, kiệt, hẻm đi vào thì giá đất được tính theo đường, phố, kiệt, hẻm vào gần nhất hoặc đường, phố, kiệt, hẻm có giá đất cao nhất.

6. Khi xác định giá đất của thửa đất ở đô thị theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp), thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất.

7. Đối với các kiệt, hẻm thuộc đất ở đô thị không quy định mức giá đất cụ thể theo từng tuyến, đoạn đường nêu tại Bảng giá đất của từng địa phương thì giá đất được xác định theo quy định tại khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 6. Giá đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất ở thì xác định giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ khi xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này mà thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp) thì tính bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn; trường hợp thấp hơn giá đất tối thiểu quy định của Chính phủ đối với đất thương mại, dịch vụ thì tính bằng giá tối thiểu của khung Chính phủ.

3. Trường hợp trong bảng giá đất chi tiết đã ban hành đơn giá của loại đất thương mại, dịch vụ thì không xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Quyết định này là giá đất theo hiện trạng của thời hạn 70 năm và không áp dụng các hệ số quy định tại điểm b, điểm c, khoản 2, Điều 4 và điểm a, điểm b, khoản 3, Điều 5 của Quy định này.

5. Đối với những thửa đất thương mại, dịch vụ có 2 mặt tiền trở lên mà có diện tích dưới 5.000m²: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn. Đối với những thửa đất thương mại, dịch vụ ở vị trí 02 mặt tiền trở lên mà có diện tích đất từ 5.000 m² trở lên thì không áp dụng hệ số 1,1 (vị trí ngã ba) và 1,2 (vị trí ngã tư trở lên).

6. Thửa đất mang tên đường, phố, kiệt, hẻm nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường, phố, kiệt, hẻm đó; trường hợp những thửa đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên thì giá đất tính theo quy định tại khoản 5 Điều này. Cơ sở để xác định tên đường, phố, kiệt, hẻm, vị trí đất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 50% giá đất ở tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất ở thì xác định giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ khi xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này mà thấp hơn giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp) thì tính bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn; trường hợp thấp hơn giá đất tối thiểu quy định của Chính phủ đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì tính bằng giá tối thiểu của khung Chính phủ.

3. Trường hợp trong bảng giá đất chi tiết đã ban hành đơn giá của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì không xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Quyết định này là giá đất theo hiện trạng của thời hạn 70 năm và không áp dụng các hệ số quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, khoản 2 Điều 4 và điểm a, điểm b, điểm c, khoản 3, Điều 5 của Quy định này.

5. Thửa đất mang tên đường, phố, kiệt, hẻm nào thì vị trí và giá đất tính theo đường, phố, kiệt, hẻm đó. Cơ sở để xác định tên đường, phố, kiệt, hẻm, vị trí đất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định này.

Điều 8. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường

Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp của thửa đất đó nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần mức tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất của Chính phủ. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở tại vị trí đó thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở.

Điều 9. Giá đất đối với một số trường hợp khác

1. Giá đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất.
 2. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được xác định bằng giá đất rừng sản xuất tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất rừng sản xuất thì xác định bằng giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận gần nhất.
 3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất.
 4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp thì giá đất được xác định bằng giá đất ở tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất ở thì xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất.
 5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất nuôi trồng thủy sản thì xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận gần nhất); sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích tại vị trí đó (trường hợp tại vị trí đó không có giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích thì xác định bằng giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích tại khu vực lân cận gần nhất).
 6. Đất chưa sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá của loại đất liền kề cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận.
 7. Giá của loại đất sử dụng vào mục đích tôn giáo, tín ngưỡng, nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có thời hạn 70 năm tại vị trí đó. Trường hợp tại vị trí đó không có giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì xác định bằng 50% giá đất ở tại vị trí đó.
 8. Đối với những dự án đang thực hiện dở dang chưa có trong bảng giá đất thì giá đất được áp dụng theo giá đất khai thác (giá đất khai thác tính doanh thu) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đó. Đối với những thửa đất đã tổ chức bán đấu giá thành công thì giá đất được xác định là giá trúng đấu giá.
- Đối với các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bố trí tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các phương án tái định cư thì giá đất thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tái định cư được áp dụng bởi các Quyết định giá đất tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Điều chỉnh bảng giá đất:

a) Các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất: Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bổ sung bảng giá đất:

a) Các trường hợp bổ sung bảng giá đất: Trong kỳ ban hành bảng giá đất mà cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Trình tự, thủ tục bổ sung bảng giá đất:

UBND cấp huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiểm tra gửi Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thẩm định để hoàn chỉnh, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua trước khi quyết định.

Điều 11. Trường hợp chuyển tiếp

1. Trường hợp người sử dụng đất đã kê khai đầy đủ và nộp hồ sơ hợp lệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng do nguyên nhân khách quan mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xác định được nghĩa vụ tài chính phải nộp ngân sách nhà nước thì việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.
2. Trường hợp người sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập xong hồ sơ, thủ tục, xác định nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa có Thông báo nộp tiền thì được tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất theo quy định trước đó. Trường hợp đã có Thông báo nộp tiền nhưng chậm nộp so với quy định thì thực hiện các biện pháp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định khác của Nhà nước có liên quan.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND cấp huyện theo dõi cập nhật biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ thực hiện bảng giá đất để tổng hợp trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất phương án điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất, báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua trước khi phê duyệt; tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả xây dựng, thực hiện bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 theo quy định.
2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện theo dõi tình hình biến động giá đất thị trường để tham mưu UBND tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định.
3. Cục Thuế chịu trách nhiệm căn cứ bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, xử lý cụ thể các trường hợp vướng mắc phát sinh liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước khi áp dụng giá đất theo Quy định này.
4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cập nhật biến động giá đất trong thời kỳ thực hiện bảng giá đất để kịp thời đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, tổng hợp trình Hội đồng thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, trường hợp có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo đúng quy định./.

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bang gia